

M 21157

治 方 病 法

# TRỊ BỆNH PHƯƠNG PHÁP

(KHẢI THUYẾT)

(Dầy biện chứng lập phương thuốc chữa các bệnh).



Nhà thuốc THƯỢNG ĐỨC

15, Phố nhà Chung, Hà Nội

• Xuất bản giữ bản quyền •

Cấm phỏng theo và bất cứ

(Muốn dịch ra tiếng ngoại quốc phải xin phép nhà xuất bản)



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : TRỊ BỆNH PHƯƠNG PHÁP (KHÁI THUYẾT)

Xuất bản : Nhà thuốc THƯỢNG-ĐỨC

Năm xuất bản : 1953

-----

Nguồn sách : Thư viện quốc gia Việt Nam

Đánh máy : white-eyes

Kiểm tra chính tả : Trần Lê Nam, Ngô Thanh Tùng

Biên tập ebook : Thư Vĩ

Ngày hoàn thành : 03/09/2019

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận  
« SỔ HÓA 1000 QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG  
BÓNG » của diễn đàn TVE-4U.ORG**

**Cảm ơn nhà thuốc THƯỢNG-ĐỨC đã chia sẻ với bạn  
đọc những kiến thức quý giá.**

# MỤC LỤC

## TRƯỜNG DẠY ĐÔNG Y THƯỢNG ĐỨC

I. Đông-Y Hàm Thụ Học Khóa

II. Ban Giáo Sư

## TRỊ BỆNH PHƯƠNG PHÁP (KHÁI THUYẾT) (TỔNG QUÁT PHƯƠNG PHÁP TRỊ BỆNH THÔNG THƯỜNG)

I. Nói về Đàm (Đờm).

II. Nói về Khí

III. Nói về Huyết

IV. Nói về Tích

V. Nói về Thống

VI. Nói về Tiêu khát

VII. Ý nghĩa các tính chất vị thuốc để chữa bệnh

VIII. Những vị thuốc tương khắc

IX. Ngũ vị cấm kỵ sinh ra bệnh

X. Sự hại trong ngũ vị

XI. Vị thuốc chữa bệnh sinh Khắc

XII. Thuốc chữa về Âm Dương

XIII. Khí vị các vị thuốc

XIV. Nói về lẽ vị thuốc chữa bệnh nổi chìm lên xuống như thế nào ?

XV. Dùng hình tượng vị thuốc để chữa bệnh

XVI. Dùng hình, tính khí chất vị thuốc để chữa bệnh

XVII. Thực, Hư để chữa bệnh

XVIII. Phép gia giảm

XIX. Biện chứng

XX. Giải nghĩa

## XXI. Biện chứng ngoại cảm và nội thương

- a) Ngoại cảm
- b) Nội thương
- c) Thương thất tình

## XXII. Tại sao bốc một bài thuốc phải dùng từ 3, 4 vị trở lên, không dùng một vị ?

- a) Tứ vị Hương-nhu ẩm
- b) Thanh thử ích khí thang
- c) Hoắc hương chính khí Tán
- d) Bổ trung ích khí thang
- e) Tứ quân-tử thang
- f) Tứ vật thang
- g) Tiểu Sài hồ thang
- h) Lục vị Đại-hoàng hoàn (Trị về Thủy, Hỏa).

## **MẤY BÀI THUỐC BỔ**

I. Thiên vương bổ Tâm đan

II. Qui Tỳ thang

## **NHI-KHOA KHÁI THUYẾT**

I. Chứng Cam

II. Phi nhi hoàn

III. Quân tử tán

IV. Cam Tẩu-Mã

V. Tiêu cam Vu di thang

VI. Nha Cam tàn

## **PHỤ LỤC : THẬP TAM THIÊN**

Thiên I : Chữa về bệnh đi ngoài (Tả Ly).

Thiên II : Chữa về chứng hàn nhiệt

[Thiên III : Trị chứng trúng phong](#)

[Thiên IV : Chữa về chứng thấp](#)

[Thiên V : Chữa về chứng thử](#)

[Thiên VI : Chữa chứng sốt rét](#)

[Thiên VII : Chữa bệnh đàn-bà](#)

[Thiên VIII : Chữa bệnh ho](#)

[Thiên IX : Chữa về Huyết](#)

[Thiên X : Chữa đau bụng](#)

[Thiên XI : Chữa về Tâm Can Thận mộng di tinh](#)

[Thiên XII : Chữa bệnh Sài trẻ con](#)

[Thiên XIII : Chữa bệnh ung thư](#)

## **[CÂU HỎI VỀ HAI BÀI HỌC TRONG QUYỂN NÀY](#)**

[Câu hỏi bài học 1](#)

[Câu hỏi bài học 2](#)

**ĐỌC KỸ SÁCH NÀY MỚI BIẾT BỐC THUỐC CHỮA BỆNH  
TRỊ BỆNH PHƯƠNG PHÁP  
(KHÁI THUYẾT)**

(Dạy biện chứng lập phương thuốc chữa các bệnh)  
*(Tài liệu cho các lang y ; giúp cho các Bác-sỹ ;  
y-sỹ, dược-sỹ Tây-y muốn tham khảo Đông-y)*

**Nhà thuốc THƯỢNG-ĐỨC**

*15, Phố nhà Chung, Hanoi*

*« Xuất bản giữ bản quyền »*

*Cấm phỏng theo và bắt chước*

(Muốn dịch ra tiếng ngoại quốc phải xin phép nhà xuất bản)

**1953**

# **TRƯỜNG DẠY ĐÔNG Y THƯỢNG ĐỨC**

## **I. Đông-Y Hàm Thụ Học Khóa**

Chương trình chia từng khóa, mỗi khóa 6 tháng : Khóa đầu là sơ học (dạy tất cả những cần thiết lúc đầu học thuốc). Khóa thứ hai là Trung học (trau dồi lý luận, thực hành về y dược). Khóa thứ ba là đại-học (dạy người học thuốc có thể phát biểu được lý thuyết về Đông-y). Mỗi khóa, học phí 400\$00. Có thể chia trả tiền học làm 2 kỳ, tam cá nguyệt. Một tháng có 2 bài học đều đóng thành từng quyển bìa da mạ vàng. Học hết mỗi khóa đều có bằng công nhận của nhà trường cấp cho để khi làm thuốc được thêm phần giá trị.

## **II. Ban Giáo Sư**

Nhà trường do ông Lê Ngọc Vũ – tiền Giám-đốc nhà thuốc Thượng Đức sáng lập. Giúp việc thường xuyên cho nhà trường có một ban giáo sư chuyên nghiệp : Gồm có cụ Ng. tử Siêu, cụ Thủ-khoa Nguyễn-Tảo, cụ Lê thanh Sơn, Hoàng kim Ngọc và mấy vị bác-sỹ Tây-y cùng mấy cụ khoa-bàng cựu học làm cố vấn. Hàng tháng, vào ngày 15 dương lịch nhà trường sẽ cử một vị trong ban nghiên cứu tiếp các học sinh, trao đổi tư tưởng giải thích những chỗ học sinh cần hỏi vào buổi sáng từ 9 giờ đến 12 giờ.



## **Tháng thứ Hai – Bài học 1 :**

Trị bệnh Phương Pháp (Khái Thuyết)

(Tổng quát phương pháp dạy trị những bệnh thông thường).

# TRỊ BỆNH PHƯƠNG PHÁP (KHÁI THUYẾT) (TỔNG QUÁT PHƯƠNG PHÁP TRỊ BỆNH THÔNG THƯỜNG)

Nghề làm thuốc rất khó khăn, sách thuốc nhiều như rừng như bể. Người học thuốc phải kiên tâm vững chí, không tiếc ngày giờ, không ngại khó nhọc, coi như mưa rầm, không thấy nước đâu, mà lâu lâu có thể thấm nhuần đến từng đất sét... Tuy vậy, thấy khó mà nản nó là cái thông bệnh của hết thấy mọi người. Giờ muốn tránh sự chán-nản ấy, chi bằng để học-giả hãy biết qua cái đại khái, gợi thêm tấm lòng ham thích, rồi do đó mà tiến dần mãi, qua dễ đến khó, lại qua khó đến dễ... Tức là sẽ đạt được kết quả mỹ-mãn.

Tập Khái thuyết này tức là để gợi tấm lòng ham thích đó. Sẽ chọn những bệnh thông thường tại sao mà phát ra, về phương pháp điều trị, mỗi một chứng bệnh có bài thuốc chữa riêng, chia từng mục : Dược vị, chủ trị, bệnh giải, giải nghĩa bài thuốc, quảng luận về chứng bệnh ấy và phương pháp gia giảm để học-giả dễ hiểu ; có thể xem chữa bệnh này mà tự biết chữa được bệnh khác.

Trước khi học lập phương thuốc chữa bệnh, học-giả cần phải biết rõ những cốt yếu sau đây sinh ra bệnh thì mới hiểu rõ nguyên có để lập phương thuốc :

**PHONG** : Phong là đầu bách bệnh, tùy thời vận khí mà biến phát. Mùa Đông là hàn-phong, mùa Xuân là ôn-phong, mùa Hạ là nhiệt-phong, mùa Thu là lương-phong. Nội kinh

nói rằng : Phong ở trong phải chữa bằng thuốc cay, thuốc mát vì phong thuộc mộc, cay thuộc Kim dùng thuốc Kim khắc lại Mộc thì bệnh khỏi. Tuy dùng thuốc có chất cay mát để chữa nhưng lại phải dùng thêm thuốc có những chất Đẳng Ngọt để phụ vào cách chữa nữa. Vị đẳng thì đỡ được cay vì sợ cay nhiều sẽ hại đến chân khí. Ngọt thì ích được khí.

**HÀN** : Nội-kinh nói : Hàn ở trong dùng thuốc Ngọt, thuốc nóng để chữa vì Hàn thuộc Thủy, thuốc ngọt thuộc Thổ, Thổ khắc Thủy nên bệnh khỏi. Dùng thuốc có chất Ngọt, Nóng để khỏi bệnh nhưng lại phải dùng thuốc có chất Đẳng, chất Cay chất Mặn để phụ vào cách chữa nữa, vì thuốc Đẳng để tả nhiệt, bền thận, bổ ở trong. Thuốc mặn để tả, thuốc cay để nhuận vì trong ráo.

**THỬ** : Nặng nực mà sinh bệnh, yên lặng mà trúng thử là Âm-thử, vì thử khí bị lạnh không bốc ra được nên bị phải, làm công việc lao động mà bị thử-bệnh là trúng-nhiệt, hay là dương-thử, vì thử khí bị nóng bốc ra nên mắc phải.

**THẤP** : Thấp là ẩm thấp, bị hàn là Hàn-thấp, bị nhiệt là Nhiệt-thấp, bị Phong là Phong-thấp, bị táo là Táo-thấp. Hiện ra chứng gì phải chữa chứng ấy, Thấp ở trên nên tán, Thấp ở giữa nên ráo, Thấp ở dưới nên thanh. Nội kinh nói : Các chứng Thấp, chứng Đầy đều thuộc Tỳ, chữa Thấp nên chữa ở Tỳ, Chữa Thấp nên lấy thuốc Đẳng thuốc Nhiệt ; vì thuốc đẳng-nhiệt thì ráo được Thấp, lại dùng thuốc có chất chua, chất nhạt chữa thêm nữa. Chua thuộc Mộc, Mộc khắc Thổ (thấp) bệnh sẽ khỏi.

**TÁO :** Táo là khô ráo, Phế hay bị ráo trước. Vì Phế ở cao nhất, Phế đã bị ráo thì Tỳ cũng ráo ; huyết khô, tinh hết đều ở Phế táo mà sinh ra cả. Nội kinh nói : Ráo ở trong chữa bằng thuốc ôn, thuốc đẳng để hạ xuống vì táo là Kim, thuốc đẳng thuộc Hỏa, Hỏa khắc Kim bệnh sẽ khỏi, lại dùng thêm thuốc có chất ngọt, chất cay để chữa nữa, vì ngọt thì hoãn, cay thì nhuận.

**HỎA :** Hỏa là lửa, Hỏa ở ngoài thì nên tán, nếu không tán ngay thì biến ra uất hỏa. Hỏa hư bốc lên thì phải bổ phải hoãn. Hỏa thực thì nên tả nên thanh, Hỏa vì hư mà phù lên, phải dẫn hỏa về, Hỏa hư bốc ra nên liễm hỏa lại. Nội kinh nói : Hỏa âm (Tương hỏa hay Thận hỏa) ở trong phải lấy thuốc mặn, thuốc lạnh để chữa và dùng thêm thuốc có chất cay, chất đẳng, chất chua. Cay để tư nhuận, đẳng để tả được nhiệt, chua để thu liễm.

Vậy chữa về Hỏa có bốn phép : Thanh Hỏa, Giáng Hỏa, Tả Hỏa, Phạt Hỏa. Thanh Hỏa là làm cho bớt sức đi. Giáng Hỏa là lôi xuống. Tả Hỏa là đổ bớt đi, Phạt Hỏa là chém, chặt cái Hỏa đi.

## **I. Nói về Đàm (Đờm)**

Đờm là trọc khí người ta sinh ra, vì khí tỳ đục nên thành đàm, chữa đàm cốt chữa ở Tỳ.

Phương-Thư nói : Ngọn bệnh đàm ở Tỳ mà gốc ở Thận. Thận là tiên-thiên Thủy hỏa, Tỳ là hậu thiên khí huyết, Thủy hỏa kém, khí huyết mới suy nên sinh ra đàm. Chữa đàm có nhiều cách :

**1)** Tán đàm : Làm cho đàm tan đi (Đàm ở biểu, Thấp đàm bế tắc, Phong thấp đàm).

**2)** Thổ đàm : Làm cho đàm thổ ra, vì đó là nhiệt đốc kết thành đàm (Nhiệt độc đàm, Tích ẩm đàm, Phong đàm, Khí đàm, Hàn đàm).

**3)** Giáng đàm : Thực đàm thì phải làm cho đàm giáng xuống (Giáng Phế đàm, Giáng Tâm đàm, Giáng Tỳ đàm, Giáng Thận đàm, Giáng Can đàm, Giáng đàm ở ngoài màng).

**4)** Ráo đàm : Hàn-đàm thì phải làm cho ráo (Hỏa kém, hàn khỏe hơn, đàm khí sôi lên là thủy phiếm vì đàm phải dùng thuốc bát vị để thu lại. Thủy khí nghịch lên, Tỳ khí không vận hóa được cũng thành đàm, phải dùng bài thuốc Lục-quân hay Tứ-quân để trừ đàm).

**CHỮA BỆNH HƯ YẾU KHÔNG NÊN CÔNG ĐÀM :** Đàm là tân dịch người ta hóa ra, tân dịch nhân vì cố gì không lưu thông mà thành đàm, chứ đàm không sinh ra bệnh. Người hư yếu đã lâu chớ thấy có đàm mà chuyên chủ chữa đàm, vì công đàm thì hao tân dịch tổn nguyên khí. Phải chữa bệnh, đờm sẽ khỏi.

## **II. Nói về Khí**

Khí là nơi chất hơi. Tạng, Phủ, Huyết mạch, Gân Xương, Da, Thịt mà vận hóa được là nhờ có hơi. Khí là quan trọng nhất trong thân thể người ta. Khí gốc ở Thận, ngoài da gốc ở Phế, thống lĩnh ở Tỳ. Như thế mới hộ vệ được ở ngoài, thông hành được ở trong. Khí nhiều là hỏa Khí, khí kém là

hàn Khí. Bách bệnh phát sinh đều bởi khí, uất khí thì tại phế trước. Chữa khí có nhiều cách :

1) Khí bất túc phải bổ : Bổ phế khí, bổ tỳ khí, bổ can khí, bổ tâm khí, bổ thận khí.

2) Khí huyết hãm phải thăng đề : Thăng phế khí, Thăng vị khí, Thăng can khí.

3) Khí bế tắc phải thông hành : Thông Tâm khí, thông Tỳ khí, thông Can khí, thông biểu khí, thông khí ở các khiếu, thông khí ở huyết mạch, thông dương khí, Thông tích âm Khí.

4) Khí vì chật hẹp chướng đầy, phải làm cho rộng ra : Khoan Tỳ-Phế-Thận-Khí, khoan Tỳ Vị khí. Khoan bàng-quang và Thận khí, khoan Tiểu-phúc, khoan Can khí bế tắc, khoan khí hữu hình ở trong hay ở ngoài.

5) Khí nghịch không đi xuống được phải giáng Phế khí, giáng Tràn khí, giáng Thận khí, giáng Vị khí, giáng Phế khí, giáng Thận khí, giáng Tỳ khí và Phế khí.

6) Khí kết phải phá ra : Phá kết khí Phế ở phía trên, phá kết khí Phế ở phía dưới, phá kết khí ở Can, Vị, Kinh lạc.

7) Khí tán phù lên, phải liễm khí lại : Liễm Phế khí, liễm Can khí, liễm Thận khí, liễm Tỳ, Vị, Phế khí.

8) Khí tẩu thoát, phải làm cho khí bền lại : Bền Thận khí.

9) Ác khí vào trong phải trừ đi. Trừ ác khí ở ác khiếu, trừ ác khí ở Vị và Can, trừ ác khí ở ngoài da, trừ trướng độc khí, trừ hàn khí, trừ thấp khí, trừ tà khí, trừ độc khí.

- 10) Khí phù Việt phải chấn áp : Chấn áp khí nổi lên.
- 11) Khí gấp quá phải thu hoãn lại.
- 12) Khí trệ phải thông : Thông khí trệ tiết ở Phế, tiết ở Tỳ, tiết ở Can.
- 13) Khí hàn phải tán, phải ôn.
- 14) Khí nhiệt phải thanh, phải phát cho ra ở biểu (ngoài).
- 15) Khí ẩm phải ráo, phải lợi.
- 16) Khí ráo phải tưới, phải nhuận.
- 17) Khí hợp với đờm phải khai ra.
- 18) Khí hợp với thử phải tiêu.

Chứng bệnh về khí đã nói rõ trên khi chữa phải nhận xét kỹ về chứng gì thì bệnh mới chóng khỏi. Chữa khí bệnh có 4 phép :

- 1) Hành khí làm cho khí thông hành.
- 2) Giáng khí làm cho khí lùi xuống.
- 3) Tán khí làm cho khí tan đi.
- 4) Phá khí làm cho khí vỡ ra.

### **III. Nói về Huyết**

Huyết là vật lỏng trong thân người, huyết có sung túc thì tạng, phủ, gân, xương mới khỏe, huyết kém hình sắc khô ráo. Chữa huyết có 5 cách : Ôn huyết, lương huyết, phá huyết, tán huyết, chỉ huyết.

- Ôn huyết : Huyết lạnh không quy kinh, phải dùng thuốc để ôn huyết.

- Lương huyết : Huyết nhiệt không hoạt phải dùng thuốc lương huyết.
- Phá huyết : Huyết tích phải dùng thuốc để phá để tán.
- Tán huyết : Huyết ứ phải dùng thuốc làm cho tan ra.
- Chỉ huyết : Huyết chảy mãi phải dùng thuốc để ngăn lại.

#### **IV. Nói về Tích**

Tích nghĩa là chứa, chứa chấp dần dần mãi không tiêu đi được gọi là Tích. Bốc thuốc cho tiêu đi. Phải hiểu gốc bệnh vì đâu mà sinh ra :

- Vì hàn tích
- Vì nhiệt tích ở trong thành tích
- Đàm tụ thành tích
- Huyết súc thành tích
- Thủy kết thành tích
- Nhân chất ăn thành tích
- Khí tích
- Nhân hư thành tích
- Phân được như thế chữa mới chóng khỏi.

#### **V. Nói về Thống**

Thống nghĩa là đau đớn, vì khí hay huyết không lưu thông được nên sinh ra đau. Chữa bệnh Thống có hai cách : Tả, Bổ.

- Tả : Đau mà thấy thực chứng, mạch Thực dùng thuốc phải tả.
- Bổ : Đau mà thấy Hư chứng, mạch hư thì phải Bổ.



Chữa bệnh Thống cần phải nhận rõ những điểm sau đây :

1) Vì phong mà đau thì khắp mình và đốt xương đau nhức không có đau nhất định ở chỗ nào.

2) Vì Hàn mà đau thì chân tay lạnh, không ăn uống gì ; thích chườm bóp, hay phát sốt ; ghê rét, không có mồ hôi, mạch Khẩn. Có khi xương cứng đờ, lông dựng lên ; người bệnh bạc.

3) Vì Thấp mà đau thì sưng chướng bĩ đầy, tay chân mềm tê, đau nguyên một chỗ.

4) Vì nhiệt mà đau thì miệng khát, phát sốt, chỗ đau không có nhất định, mó vào chỗ đau không được. Thần khí hồng hào.

5) Vì Hỏa mà đau thì mắt đỏ, môi se, lưỡi khô, miệng ráo, mạch Hồng Sác, có lực ; đau chỗ nào phải lấy tay nắn bóp chỗ ấy.

6) Vì Khí mà đau thì mặt xanh, mắt đỏ, không đau hẳn một chỗ nào, có khi chỗ đau xưng cao lên, lúc lại dẹp xuống.

7) Vì sán hay có giun mà đau, có khi hàng tháng. 5, 10 ngày hay 1, 2 ngày mới đau, khi đau thì tự nhiên như người giả-cách, cơn đau tự bụng dưới, ruột non đưa lên dần dần, đầy hơi rồi đau xiên ra đằng sau sống lưng, thẩn thật, chân tay rời rã, người buồn bã có khi tự lờm lờn, nôn ọe ra những nước trong, không có mùi chua, nằm yên một lúc, bệnh bớt đi.

8) Vì Huyết mà đau, thì đau đầu nhất định đấy, mạch Sác không Trườg.

9) Vì trệ mà đau, hể đỏi đỡ đau, no lại đau thêm, có khi đau chỗ xưg cao lên nhưng lại xẹp xuống ngay.

10) Vì trùng mà đau thì khí sung lên tâm miệng thổ ra nước bọt, lúc đau lúc không.

11) Vì thấp trệ mà đau thì chỗ đau ấy xưg phồng lên.

12) Vì hư mà đau thì ắn vào đỡ đau. Hư hàn mà đau thì thích chườm bóp.

13) Vì Hỏa vì Nhiệt vì thực-tích mà đau thì hể chườm bóp là đau thêm.

## **VI. Nói về Tiêu khát**

Tiêu khát là khát nước. Bệnh khát nước chia ra như sau : Hỏa khát, Nhiệt khát, Hàn khát, Trệ khát, Thủy suy thành khát, Hỏa suy thành khát, khí suy thành khát.

- Hỏa khát : là tam-tiêu hỏa bốc lên thành khát, vì tân-dịch người ta có hạn, hỏa mạnh thì tân-dịch phải hết.

- Nhiệt khát : là trong người đều nóng quá thành khát. Người ta nhờ có khí giữ ở ngoài, huyết giữ ở trong. Trong ngoài nhiệt là đều đóng chặt lại thì tân-dịch phải tiêu hao đi. Tân-dịch đã tiêu hao đi thì tất phải khát.

- Hàn khát : Trong người lạnh quá cũng khát, như mùa rét nước đặc lại thì khô khan, làm cho âm nóng sẽ khỏi khát.

- Trệ khát : là chất ăn chứa đầy trệ trong dạ dày, trên không đi xuống, dưới không đưa lên được ; dòng tân-dịch phải cắt đứt ra mà thành khát. Phải làm cho tân-dịch lưu thông khát sẽ khỏi.

- Thủy suy thành khát : là Thủy sinh tinh khí, tinh khí sinh tân-dịch. Thủy suy thì tân-dịch sinh ra sao được ; phải dùng bài Lục Vị bổ Thủy, tân dịch sinh ra được, khát sẽ khỏi.

- Hỏa suy thành khát : Hỏa suy thì không hóa được nên khát ; cũng như đáy nồi không có củi đun thì trên vung nồi phải khô ráo, phải dùng bài bát vị bổ hỏa cho khỏi khát.

- Khí suy thành khát : Tân-dịch nhờ khí đem đi để thấm nhuần các cơ thể. Khí suy, khí yếu không đưa tân-dịch đi được, tân dịch hết đi nên thành khát.

## **VII. Ý nghĩa các tính chất vị thuốc để chữa bệnh**

- Vị chua : Vào Can, chủ hư liễm, dùng để thu hoãn liễm tán.

- Vị Đẳng : Vào Tâm, chủ bền chặt dùng để ráo thấp, bền vật mềm.

- Vị Ngọt : Vào Tỳ, chủ hòa hoãn dùng để hoãn gấp điều trung.

- Vị Cay : Vào Phế, chủ tán, dùng tan kết, nhuận ráo đưa tân-dịch đi và thông vị khí.

- Vị Mặn : Vào Thận, chủ mềm mại dùng để làm mòn vật rắn.

- Vị Nhạt : Dùng để lợi khiếu.

### **VIII. Những vị thuốc tương khắc**

- Thuốc chua (Can-mộc) hại gân, dùng thêm thuốc cay (Phế-Kim) để chữa. (Cay khắc chua)
- Thuốc Đẳng (Tâm-hỏa) hại khí, dùng thêm thuốc mặn (Thận thủy) để chữa. (Mặn khắc Đẳng)
- Thuốc Ngọt (Tỳ-thổ) hại thịt, dùng thuốc chua (Can-mộc) để chữa. (Chua khắc Ngọt)
- Thuốc Cay (Phế-Kim) hại bì mao dùng thuốc đẳng (Tâm hỏa) để chữa. (Đẳng khắc Cay)
- Thuốc Mặn (Thận Thủy) hại huyết, dùng thuốc Ngọt (Tỳ-thổ) để chữa. (Ngọt khắc Mặn)

### **IX. Ngũ vị cấm kỵ sinh ra bệnh**

- Vị chua chạy vào gân : Có bệnh uống ăn nhiều chất chua thì bàng-quang co rút tai sinh bí đái. Vì vị chua thì co lại.
- Vị Đẳng chạy vào xương : Có bệnh ăn nhiều chất đẳng, làm cho Tam tiêu mở cả ra, sinh chứng lợm ọe. Vì vị đẳng thì khai ra.
- Vị Ngọt chạy vào thịt : Người đau ăn uống thuốc nhiều chất ngọt sẽ sinh chứng đau xương, rụng tóc ; sinh chứng hay ngờ vực, vì vị ngọt thì nhuận làm cho dạ-dày mềm ra làm rung động ở trong nên sinh ra như vậy.
- Vị cay chạy vào khí phận : Có bệnh ăn uống nhiều chất cay, vị cay chạy lên thượng tiêu, đem khí đi, ở tâm thì

tâm động nên sinh chứng hay hốt hơi hốt hải.

- Vị mặn chạy vào huyết phận : Người huyết bệnh uống ăn nhiều chất mặn, huyết sẽ đọng lại làm cho nước chua ở dạ dày đọng lại thì họng ráo, lưỡi khô, sinh chứng khát. (Vị mặn ưa nhau với huyết)

## **X. Sự hại trong ngũ vị**

- Chua quá : thì tân dịch ở gan ra nhiều, khắc Tỳ, tỳ khí tuyệt thì thịt rộp lại, hai mép vều ra.

- Đắng quá : thì tỳ khí không nhu nhuận, sinh chứng khô da, rụng lông.

- Ngọt quá : thì tâm khí thở đầy, sắc đen, khắc Thận (thận sắc đen) nên sinh chứng đau xương, rụng tóc.

- Cay quá : thì gân mạch cách trở, mất tinh thần sinh chứng gân co.

- Mặn quá : thì cốt khí nhọc đoạn, tâm khí ức, mạch động sinh biến sắc.

## **XI. Vị thuốc chữa bệnh sinh Khắc**

Ngũ tạng người ta ứng với ngũ hành, vậy dùng thuốc cũng lẽ sinh Khắc như thế. Hư thì bổ Mẹ, thực thì tả Con.

- Thận là mẹ can ; Tâm là con can, Bốc thuốc vào Can tức là vào cả Thận và Tâm.

- Tâm là con của Can, mẹ của Tỳ, bốc thuốc vào Tâm tức là vào cả Can lẫn Tỳ.

- Tỳ là con của Tâm, mẹ của Phế, bốc thuốc vào Tỳ là vào cả Tâm lẫn Phế.

- Phế là con của Tỳ, mẹ của Thận, bốc thuốc vào Phế là vào cả Tỳ-Thận.

- Thận là con của Phế, mẹ của Can, bốc thuốc vào Thận là vào cả Phế lẫn Can.

## **XII. Thuốc chữa về Âm Dương**

Ngũ vị thuộc âm ra khiếu dưới, Ngũ khí thuộc Dương ra khiếu trên. Thanh dương đi ra thớ thịt. Thuốc Âm chạy vào Ngũ Tạng. Thanh dương ra tứ chi. Chọc dương về lục phủ :

- Thuốc nào vị hậu là âm dược, vị bạc là dương ở trong âm.

- Thuốc nào khí hậu là Dương dược, khí bạc là âm ở trong dương.

- Thuốc nào vị hậu thì tiết xuống, vị bạc thì sơ thông.

- Thuốc nào khí hậu thì phát nhiệt, khí bạc thì tiết ra ngoài.

- Thuốc nào cay ngọt thì phát tán, là Dương dược.

- Thuốc nào chua đắng thì Dững tiết là Âm dược.

- Thuốc nào mặn dững tiết là Âm.

- Thuốc nào nhạt dững tiết là Dương.

Âm, Dương là nhẽ như trên đã nói. Hoặc tán, hoặc thu, hoặc hoãn, hoặc khoan, hoặc gấp, hoặc nhuận, hoặc ráo, hoặc mềm, hoặc cứng, phải biết lợi dụng các vị thuốc để hòa bình âm dương thì bệnh sẽ khỏi.

- Hậu : đằm đà có nhiều khí vị

- Bạc : nhạt nhẽo ít khí vị
- Dững Tiết : nghĩa là ứa ra

### **XIII. Khí vị các vị thuốc**

Sinh vật là Khí, thanh vật là Vị. Hàn-khí thì rắn phải dùng mềm. Nhiệt khí thì mềm phải dùng rắn. Phong khí tán phải dùng vị tảo khí thu, và vị tán. Vị đắng nuôi được khí vì nó làm cho khí bền và khỏe. Vị mặn nuôi được mạch vì nó làm cho mạch mềm mà hòa. Vị thu liễm nuôi được xương vì xương có thu liễm thì xương mới cứng rắn. Vị tán tán nuôi được gân vì gân tán thì gân co quắp. Thớ thịt có hòa hoãn thì thịt mới không ủng tắc. Vị ngọt thì hòa hoãn nên dùng vị ngọt để nuôi thớ thịt, nhưng dùng quá lắm cũng hay sinh bệnh.

### **XIV. Nói về lẽ vị thuốc chữa bệnh nổi chìm lên xuống như thế nào ?**

Thuốc nào vị bạc thì đi lên, khí bạc thì đi xuống. Khí hậu thì nổi, vị hậu thì chìm mà đi xuống. Khí vị đều hậu thì vừa chìm vừa nổi. Khí vị đều bạc thì vừa lên vừa xuống, khí vị bình thì hòa thanh. Vị chua mặn không bao giờ đi lên. Vị cay ngọt không bao giờ đi xuống. Thuốc hàn không nổi, thuốc nhiệt không chìm. Tính chất các vị thuốc như thế, nên hễ vị thuốc tính đi lên mà muốn kéo xuống thì phải tẩm chất thuốc mặn, hàn tính chìm xuống hạ-tiêu, hễ muốn đem lên thì dùng rượu tẩm cho lên thượng tiêu. Thuốc nào đoạn gốc thì đi lên, đoạn ngọn thì đi xuống, Thuốc sống đi lên, thuốc chín đi xuống (như bốc thuốc phát tán chữa bệnh cảm thì

hay dùng sinh dược, bốc thuốc bổ thì bao giờ cũng phải sao tẩm cẩn thận). Phải liệu suy xét tìm vị thuốc mà dùng.

## **XV. Dùng hình tượng vị thuốc để chữa bệnh**

Thuốc nào là thân rễ ở dưới đất, thì nửa đâm xuống dưới là ngọn, khí mạch đi xuống, nửa trên là gốc thì mạch đưa lên.

Thuốc nào thân mầm thì từ chỗ mọc mầm trở lên, khí mạch đi lên, chỗ mọc mầm đi xuống thì khí mạch đi xuống. Bệnh ở thượng tiêu dùng đầu nó. Bệnh ở hạ-tiêu dùng đoạn cuối nó. Trong một chi thuốc cành nó ra tứ chi, vỏ nó ra ngoài da, ruột nó thân nó đi vào tạng-phủ. Thuốc chất nhẹ vào tâm, vào phế, thuốc chất nặng vào can-thận, chi thuốc trong rỗng chuyên trị ở ngoài, trong đặc chuyên trị ở trong. Thuốc nào khô ráo vào khí phận, mềm nhuận vào huyết phận.

## **XVI. Dùng hình, tính khí chất vị thuốc để chữa bệnh**

Các vị thuốc chữa vào ngũ tạng có thứ theo hình, theo tính, theo khí hay theo chất :

- Thuốc theo hình dạng như Liên-Kiêu giống tâm, thì vào tâm, Lê-chi-hạch giống thận thì vào Thận.

- Thuốc theo tính là thứ mà thuộc Mộc vào Can, thuộc Thủy vào Thận ; thuốc nhuận vào huyết, thuốc ráo vào khí, Dương dược đi lên, Âm dược đi xuống.

- Thuốc theo khí là mùi thơm vào Tỳ, mùi khét vào Tâm.



- Thuốc theo chất là đầu nó vào đầu, thân nó vào thân, cành nó vào tứ chi, vỏ nó vào da, nước tử-tô hồng-hoa giống như huyết thì vào huyết.

Vật gì quá cương phải dùng chất chí cương để ép đi cho vừa. Dùng nơi hữu dư để bổ vào chỗ bất túc.

## **XVII. Thực, Hư để chữa bệnh**

Người nào bẩm thụ hậu, ít tuổi người khỏe, khí huyết đầy rẫy là thực, cứ thực mà chữa. Người nào bẩm thụ bạc, hoặc nhiều tuổi, người yếu, ốm lâu, đàn-bà sau khi sinh nở, nhiều tuổi, mới có con là hư, cứ hư mà chữa.

## **XVIII. Phép gia giảm**

Gia là thêm vào, giảm là bớt đi. Bài thuốc có những vị gì, khí xét bệnh bốc thuốc dùng bài ấy rồi nhận xét : quân ; thân, tá, sứ để gia giảm, nhưng đừng gia giảm nhiều quá khiến bài thuốc mất hay. Nghĩa là bài thuốc là chủ, gia giảm làm khách. Vậy thì bao giờ chủ cũng phải nhiều, khách phải ít, đừng để khách lấn chủ. Bốc bài thuốc định chữa vào bệnh gì phải để bài thuốc ấy chuyên công lực độc vào bệnh ấy thì thuốc mới công hiệu.

## **XIX. Biện chứng**

Làm thuốc mà biện chứng được tình thì chữa bệnh khỏi, dễ như trở bàn tay. Biện chứng rất khó. Vì bệnh có Ẩn, Hiện, Chân, Giả, Thị-phi khác nhau mà bệnh chứng phát ra lại gần như giống nhau. Hãy lấy hai bệnh ngoại cảm và nội thương trên đã nói rõ để tỉ-dụ :

**a)** Bệnh ngoại cảm, bất cứ cảm phong, cảm hàn, cảm thử, cảm thấp, hiện bệnh đều phát ra : Sốt, ho, nhức-đầu, mê man, đau mình, sợ hãi.

**b)** Bệnh nội thương bất cứ về thương thực, thất tình hay lao dịch, phòng dục, hiện bệnh cũng phát ra : Nhức đầu, mình nóng, đau bụng, đầy hơi, nôn ọe, tiết tả mệt mỏi, v.v...

Những hiện bệnh trên đều là những chứng thuộc về ngọn bệnh. Người bệnh có khi mắc một chứng, có khi mắc cả nhiều chứng như thế. Làm thầy thuốc chữa bệnh phải tìm đến gốc bệnh mà chữa, nghĩa là phải nhận xét những hiệu chứng ấy :

- Nếu ngoại cảm phải xem cảm phong, cảm hàn, cảm thử hay cảm thấp.

- Nếu nội thương thì phải nhận xem thương thực, thất tình, lao dịch, hay là phòng dục... ?

Lại có khi người bệnh cảm phong, kiêm cả cảm hàn, cảm thấp ; người bệnh thương thực, kiêm cả phòng dục, đàm uất. Và lại có khi ngoại cảm hiệp nội thương hay nội thương hiệp ngoại cảm rút là phân phần phức tạp ; làm thầy cũng cần phải biết rõ và nhận xét cho tinh.

Biện chứng cần phải tiềm tâm, nghiêm từ Thân, Hình, Khí, Sắc, đến mạch lạc, bệnh tình... Rồi lấy mình mà xét với lý bệnh. Ý mình mà tính thì lý bệnh tất phải biết rõ ràng, sẽ biết được bệnh gốc từ đâu, đã từ kinh nào truyền sang kinh nào, đã từ tạng nào đi sang tạng nào, rút là phân minh khúc triết.

Làm thuốc mà không biện chứng rõ ràng, gắp bệnh là kê đơn bốc thuốc, không tìm tới gốc bệnh thì bệnh đã chẳng khỏi mà còn nặng thêm, nguy hại cho người bệnh không phải ít.

Bởi vậy, làm thuốc cần phải biện chứng cho tinh.

## **XX. Giải nghĩa**

- Ẩn : Bệnh trong không phát ra ngoài.
- Hiện : Bệnh phát hiện hẳn ra ngoài.
- Chân : Bệnh phát đúng như bản bệnh của nó. Ví như hàn-bệnh biện ra hàn-chứng, nhiệt bệnh hiện ra nhiệt chứng.
- Giả : Bệnh phát không đúng với bản bệnh của nó, ví như hàn bệnh lại hiện ra nhiệt chứng hay nhiệt bệnh lại hiện ra hàn chứng.
- Thị-phi : Hiện chứng phát ra không đúng với bản bệnh. Ví như bệnh phát ra tưởng là thương-hàn, mà xem đến không phải là chính thương-hàn ; hay chính phát ra tưởng là thương-phong mà xem xét đến lại không phải là thương-phong.
- Ngoại cảm : Bệnh từ ngoài cảm vào do sáu khí : Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa sinh ra.
- Nội thương : Bệnh từ trong phát ra do tư lự nhiều làm lung quá độ hay là ở các chứng hư tổn mà sinh ra.
- Cảm phong : Cảm sự trái gió mà sinh bệnh
- Cảm Hàn : Cảm phải khí lạnh mà sinh bệnh

- Cảm Thấp : Cảm phải khí ẩm thấp mà sinh bệnh
- Thương thực : Do sự ăn uống thất thường hay quá độ mà sinh bệnh
- Phòng dục : Sắc dục quá độ mà sinh bệnh
- Ngọn bệnh : Bệnh chứng hiện ra
- Gốc bệnh : Nguyên nhân ở chỗ phát ra
- Kiêm : Chứng nọ lại gồm cả chứng kia
- Hiệp : Mắc bệnh này lại mắc thêm cả bệnh khác
- Thần : Tinh thần người bệnh sáng suốt hay mê man
- Hình : Hình thể người bệnh béo hay gầy
- Khí : Khí lực người bệnh khỏe hay yếu
- Sắc : Sắc mặt, màu da người bệnh xanh hay vàng
- Mạch : Mạch người bệnh xem thấy như thế nào
- Bệnh tình : Bệnh phát ra làm sao, mới hay lâu
- Kinh : 12 kinh lạc đi như thế nào
- Tạng : 5 tạng yếu hay khỏe...

## **XXI. Biện chứng ngoại cảm và nội thương**

### **a) Ngoại cảm**

Bệnh ngoại cảm làm cảm nhiễm phải tà khí : Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa mà sinh bệnh. Nhật xét sau đây để phân biệt các chứng bệnh thuộc ngoại cảm :

1) Chứng phong : Sợ gió, có mồ-hôi, mặt sáng, ra nước mũi, tay chân hơi buồn phiền, mạch Phù, Hoãn, hoặc Huyền.

2) Thương Hàn : Sợ lạnh, không có mồ-hôi, mặt rầu rầu, mũi tắc, tay chân mát, mạch Phù Khẩn, hoặc Trầm

Khẩn.

3) Chứng Thử : Sợ nóng, buồn bực, khát nước, mặt sạm đen, mạch Hư, hoặc Hồng, Sác mà Hư. Các chứng cảm khi bệnh, nhập Lý mới khát, duy chứng cảm Thử, khí thụ bệnh thì khát ngay, vì « Thử » làm hao tân dịch.

4) Chứng Thấp : Sợ ẩm thấp, ướt át, mặt vàng, đầy trướng ở bụng, mỏi mệt, thân thể nghe như nặng nề, mạch Nhu, Tế, hoặc Nhu trường.

5) Chứng Táo : Miệng khát, da se và co lại, mạch Phù, Sắc hoặc Sác.

6) Chứng Hỏa : Sinh ra nóng, khí nóng bốc lên từng cơn, mạch Phù Sác hoặc Hồng.

### **b) Nội thương**

Bệnh nội thương là do ẩm-thực, lao dịch, sắc dục, thất tình khí, huyết, đàm, hỏa, do sự hư tổn bên trong phát ra bệnh. Những nhận xét sau đây để phân biệt các chứng nội thương khác nhau :

1) Thương ẩm thực : do tỳ thụ thương sinh bệnh không ăn uống, ngực đầy, bụng trướng, Hữu quan, mạch Hoạt.

2) Thương Lao dịch : do khí thụ thương (khí ở Tỳ, Phế) sinh bệnh chán nản công việc làm, người mệt mỏi, không có sức, hữu mạch (toàn bộ) phần nhiều Huyền.

3) Thương Sắc dục : do Thận thụ thương, sinh bệnh hay động dục, xương hay nóng âm ỷ ở bên trong, hay thích ăn ngon, sích mạch (cả hai bên) Trầm Vi mà Sắc hoặc Khẩn Thịnh (bởi âm hư nên hỏa động).

4) Thương Khí : bệnh sinh nói tiếng chậm rãi, khó nhọc thân thể mệt mỏi, bệnh ngày nặng đêm nhẹ, sáu mạch đều trầm mà nhược.

5) Thương Huyết : nóng âm-ỉ ở trong hun lên Tâm, Phế, bệnh ngày nhẹ, đêm nặng, 6 mạch đều Sắc hay Hồng.

6) Thương Đàm : ăn ít, sắc da không thay đổi, mạch Hoạt.

7) Thương Hỏa : nóng, cơn nóng rút mạnh.

### **c) Thương thất tình**

1) Tư lự : thương tâm và tỳ, sinh bệnh hay lo nghĩ, hoảng hốt, giật mình, ngủ không yên giấc, mạch Trầm mà kết, hoặc Hư hoặc Huyền (ở bộ Tâm Tỳ).

2) Ưu nộ : thương Phế Can, sinh bệnh hay đầy trướng, động khí, vánh đầu, nôn ọe, mạch Trầm Nhu mà Sắc, hoặc Hồng hoặc Huyền (mạch thấy ở Phế bộ là ưu, thấy ở Can bộ là Nộ).

3) Khủng : thương thận, sinh bệnh ở hạ-tiêu đầy, mạch Trầm hoặc Nhu.

4) Kinh : thương đả, sinh bệnh hay sợ hãi, hốt hoảng, mạch Động hoặc Tán.

Nhận xét trên hai chứng ngoại cảm và nội thương, dù khí bệnh phá ra có giống nhau, nhưng từ mạch lý đến bệnh tình đều có sở chủ và sở nhân khác nhau, không thể nhầm lẫn được. Dưới đây là tỉ dụ những bài thuốc có dược vị, chủ trị, bệnh giải, giải nghĩa bài thuốc, quảng luận về chứng bệnh, phương pháp gia giảm để học-giả học làm bài mẫu

khi chữa bệnh khác đã có hai mẫu sẽ liệu thay đổi để bắt trước.

## **XXII. Tại sao bốc một bài thuốc phải dùng từ 3, 4 vị trở lên, không dùng một vị ?**

Tỉ dụ : Bài lục-vị, có 6 vị. Thực-địa, Hoài-sơn, Phục-linh, Sơn-thù, Mậu-đơn, Trạch tả, là bài thuốc chuyên bổ Tiên thiên Thận thủy. Trong bài lục-vị chỉ có một mình vị Thực-địa là bổ Thủy, tại sao không dùng một vị Thực-địa mà lại phải dùng thêm 5 vị khác mà những vị ấy không phải bổ Thủy.

Vì, uống riêng một vị Thực-địa để bổ Thủy. Thủy có nhiều quá sinh ra nê Tỳ, nên có vị Hoài-Sơn để giúp Tỳ thêm sức kiên vận. Có vị Phục-linh nữa để thẩm-thấp cho khỏi nê, tháo bỏ nước cũ để chứa nước mới, mượn vị Trạch-tả nữa để trợ thêm tránh Thận-hỏa không thể hút đi được, lại có vị Mậu-đơn nữa để lương Tướng-hỏa ; lại sợ rằng đã sinh được Thủy, Thủy lại sinh ra mộc hết cả, nên lại phải dùng vị Sơn-Thù để ích Can Mộc : Bốc thuốc phải có Quân-Thần-Tá-Sứ, là ý nghĩa như vậy. Học-giả xem tỉ dụ một bài Lục-Vị này sẽ hiểu biết bài khác.

### **a) Tứ vị Hương-nhu ẩm**

#### **1) Dược vị :**

- Hương-nhu 1 lạng
- Biển-đậu 5 đồng (sao)
- Hậu-phác 5 cân
- Hoàng-Liên 3 đồng (tắm nước gừng, sao)

Bốn vị trên này, đun lấy nước đặc, để nguội, sẽ uống.

## **2) Chủ :**

Bài này chữa hết thảy các chứng cảm-mạo về Thử khí (cảm nắng), bì phu nóng hầm hập, đầu nhức và nặng, tự hãn (mồ hôi tự ra), tay chân mỏi mệt, hoặc phiền khát, hoặc thổ và tả, v.v...

Bệnh Thử thuộc về dương-tà, nên mới phát chứng nóng hầm-hập ; Thử thường kiêm với thấp, nên mới có chứng tự hãn Thử với thấp phạm vào Tâm, nên mới có chứng phiền ; phạm vào Phế nên mới có chứng khát ; phạm vào Tỳ, nên mới có chứng thổ hoặc tả ; Thử thấp bốc lên đầu nên mới có chứng đầu nặng và nhức ; Thử làm thương đến khí, nên tay chân mới mỏi mệt.

## **3) Giải nghĩa :**

Bài thuốc này điều-trị về bệnh ở các kinh Thủ Thiếu-âm (Tâm). Thủ Thái-âm (Phế), Túc Thái-âm (Tỳ) và Túc-Dương-Minh (Vị).

Hương-nhu vị tân, tính ôn, mùi thơm hay tán. Nó có cái năng-lực dẫn vào khí-phận ở Tỳ và Phế, làm cho Dương-khí phát việť lên, để tán bỏ chứng nóng hầm-hập ở bì-phu.

Hậu-phác vị khổ, tính ôn. Nó có cái năng-lực trừ được khí thấp, tán được khí hàn, để giải bỏ bệnh-tà ngưng-kết ở Tâm-phúc.

Biển-đậu vị cam và đặť. Nó có cái công-năng làm tiêu tán được khí thử thấp ở Tỳ Vị, giáng trọc-khí xuống mà thăng thanh-khí lên.



Hoàng-liên vị khổ tính hàn. Nó có cái năng lực vào Tâm Tỳ để trừ bỏ chứng phiền nhiệt.

Sở-dĩ phải để uống nguội, vì hương-nhu vị tân, tính nhiệt. Cần phải uống nguội, tức là theo cái nguyên tắc : « Chữa bệnh ôn, dùng chất thanh-lương cho lưu hành » do Nội-kinh đã dạy. Nếu uống nóng, sẽ gây thêm chứng đi tả.

#### **4) Quảng luận :**

- Lý-thời-Chân nói rằng : Về chứng Thử này, có người ở trong nhà cao buồng rộng mà mắc... đó là vì hóng mát quá nhiều, uống lạnh quá nhiều, dương-khí bí âm-tà át lại, liền quay trở lại phạm vào bên trong. Cho nên phát hiện ra chứng nhức-đầu và ố hàn. Dùng vị Hương-nhu để phát viêt dương-khí, táng chất thủy, hòa lại Tỳ thời bệnh sẽ khỏi.

- Vương-Lý nói : Như bệnh của Thời-Chân nói trên, không phải hoàn-toàn là trúng Thử, mà lại tương tự với chứng Thương-hàn.

- Sách Ngọc-Cơ Vi-Nghĩa nói : Ông Đông-viên bàn về chứng Thử, coi giống như chứng Thương-hàn ở mùa Đông, chứng trạng rất là phức-tạp. Đẳng kia là bị hàn-tà phạm vào sinh bệnh ; đẳng này thời bị thử nhiệt làm thương khí. Nếu là người nguyên-khí hư quá, có khi chỉ trong chốc lát không thể cứu được ; so với chứng Thương-hàn âm-độc, giết người trong chớp mắt, thật là giống nhau...

Hoạt-nhân-Thư nói : Mạch hư thân nhiệt gọi là Trúng-Thử, đó là thuộc về bất túc ; đầu nhức, mình co quắp mặt sòm sĩnh, nên dùng những bài thuốc ôn tán. Nếu mạch thịnh thân nhiệt, lại là chứng thuộc về hữu dư, nhức-đầu

nóng quá, khát đòi uống luôn... Nên dùng những bài thuốc có khí vị thanh hương.

Tiết-Thị nói : Trúng-yết là một chứng thuộc về âm hàn, nên lấy bổ dương khí làm chủ mà tá thêm một vài vị giải thử. Các Tiên triết dùng Can-khương, Phụ-tử, đó là theo cái nghĩa : « Bỏ thời, theo chứng » của Nội-kinh. Bài Hương-nhu-ấm này là một bài tán dương-khí vào đạo chân-âm. Nếu người nguyên-khí hư, lại phạm phòng lao mà dùng bài này thời chẳng qua lại gọi thêm chứng Thử mà thôi.

- Lý-sĩ-Tài nói : Hương-Nhu là một thứ thuốc dùng về mùa Hạ để phát hãn. Tính nó ôn nhiệt, chỉ nên dùng để chữa những bệnh trúng Thử, nếu gặp chứng trúng Nhiệt mà dùng nó, thời rất nguy-hiểm.

- Thời-chân nói : Hương-nhu là một vị dùng để giải biểu về mấy tháng mùa Hạ ; cũng như mùa Đông mà dùng Ma-hoàng. Người khí hư rất không nên uống. Đời này, nhiều người cho nó có tính « giải thử », nên thường dùng thay chè đun nước uống, thật rất nhầm.

- Trường-kiêm-Thiện nói : Phong, Hàn, Thấp là do khí của đất, nó thuộc về trọc-tà, nên đều trúng vào Túc kinh ; Thử là khí của giới, thuộc về thanh-tà, nên trúng vào Thủ-kinh. Chứng trạng phần nhiều giống với Thương-hàn. Duy có khác là : Thương-hàn lúc mới phát không có chứng phiền khát ; chứng Thử lúc mới phát đã phiền-khát ngay ; mạch của chứng Thương-hàn tất phải Phù-thịnh, còn mạch của chứng Thử thời Hư nhược. Ấy chỉ khác nhau mấy điểm đó.

Án : Phong là Dương-tà, thuộc thiên-khí, thường thuộc vào đầu bộ... Trên đây, Kiêm-Thiện nói là Trọc-tà và chỉ trúng vào Túc-kinh, không đúng. Sở dĩ thuật ra ở trên, cốt để học-giả suy xét, bất cứ là sách cổ hay sách kim, xem đến đâu phải suy đến đó. Đừng tưởng đã là câu ở trong sách thời không nhầm.

Ông Mạnh-Tử nói : « Tận tứ thư bất như vô thư » (tin hết cả vào sách, chẳng thành không có sách, còn hơn...)

Ta nên nhớ câu đó làm phương châm đọc sách.

### **5) Phương-pháp gia giảm :**

1) Bài này giảm bỏ vị Biễn-đậu, đổi tên là : Hoàng-liên Hương-nhu ẩm. Để chữa về chứng Trúng-thử, nhiệt nhiều, miệng khát, trợ Tâm nôn-nao buồn bực ; hoặc đại-tiên ra máu tươi.

2) Bài này giảm bỏ vị Hoàng-liên, đổi tên là : Tam-vị Hương-nhu ẩm. Để chữa về chứng Thương-thử, nôn, ọe, và tiết tả.

3) Bài này gia thêm Phục-Linh 4 đồng, Cam-thảo 1 đồng, đổi tên là : Ngũ vật Hương Nhu ẩm. Chuyên làm cho dồn bỏ khí thử và điều-hòa Phế, Vỵ.

4) Bài Ngũ-vị trên, lại gia thêm vị Mộc-quạ, đổi tên là : Lục-vị Hương-Nhu ẩm. Để chữa về chứng Trúng-thử mà có kèm nhiều khí thấp (Nhiều nhiều thời gia Hoàng-liên để tả Tâm hỏa ; thấp nhiều thời gia Bạch-linh, Mộc-quạ để trừ bỏ khí thấp ở Tỳ).

5) Bài trên này, lại gia thêm Nhân-Sâm 3 đồng, Hoàng-Kỳ 3 đồng, Bạch-chuật 3 đồng, Trần-bì 2 đồng... Gọi là Thập vị Hương-Nhu ẩm, để chữa về các chứng Thử và Thấp phạm vào bên trong, đầu nặng, thổ và lợi ; thân-thể mỗi mệt, tinh thần mê-mán (Gia-Sâm, Kỳ để bổ Phế, ích khí ; gia Linh, Chuật, Trần, Thảo để giúp Tỳ, hòa trung ; Mộc-quả vị toan, tính ôn, có cái năng-lực lợi thấp-khí, thấu thoát khí... Lại do Thổ-trung để tả Mộc bình Can và hòa Tỳ).

Chứng-hậu trên là ngoại-cảm mà kiêm Nội-thương, cho nên dùng Hương-Nhu lợi thấp giải biểu, hợp với các vị trên để điều-hòa trúng-cung.

6) Bài Tam-vật Hương-nhu ẩm ở trên, lại thêm Khương-Hoạt 3 đồng, Phòng-phong 3 đồng để chữa về chứng Trúng-thử, kiêm cả trúng-phong ngã vật ra ngay đờ hoặc tay chân xúc nhược (co vào, duỗi ra) ; hoặc lại gia cả Hoàng-Kỳ và Thược-dược (Nếu hư nhược lắm mới phải gia hai vị này... Về những tháng nóng nực mà mắc chứng Xúc nhược như kinh phong ; gọi là chứng Thử-phong).

7) Bài Tam-vật Hương-Nhu ẩm trên, gia thêm Cát-Căn 3 đồng cân, đổi tên Hương-Nhu Cát-căn thang để chữa về chứng Thương thử mà tiết-tả.

8) Bài Tử-vị Hương-Nhu ẩm trên gia thêm Phục-thần 4 đồng, để chữa chứng Đan-ngược (tức chứng sốt úi, chỉ nóng mà không rét. Chứng này trách cứ vào Thử-tà, mà Thử-tà phạm vào Tâm trước, nên dùng Phục-thần để an Tâm).

9) Bài này chỉ dùng mấy vị Hương-Nhu, Biễn-đậu, Hậu phác, Mộc-quả, Cam-thảo, mỗi vị 2 đồng lại gia thêm

Hương-phụ. Trần bì, Thương-Chuật ; Tử-Tô... Cũng mỗi vị hai đồng đổi tên là Nhị-hương-tán, để chữa về chứng vừa ngoại cảm, vừa Nội-thương, mà mình nóng bụng trướng...

Trở lên, chỉ một bài Tứ-vị Hương-Nhu ẩm mà sự gia giảm về dược vị, để đối phó với chứng-hậu, kể đã khá nhiều. Nhưng rút lại vẫn không ra khỏi cái phạm-vi « Thử », còn dù Phong, dù Thấp, dù nhiệt... Cũng chỉ là phụ mà thôi. Suy đó, đủ hiểu phép dụng-dược phải tinh-tế, không nên cầu-thả.

## **b) Thanh thử ích khí thang**

### **1) Dược vị :**

- Hoàng-kỳ (dùng sống) 3 đồng cân
- Sâm 3 đồng cân
- Bạch-chuật (sao) 3 đồng cân
- Thương-Chuật 3 đồng cân
- Thần khúc (sao) 2 đồng cân
- Thanh-bì 2 đồng cân
- Trần-bì (sao) 2 đồng cân
- Cam-thảo (nướng) 2 đồng cân
- Mạch-môn (sao) 2 đồng cân
- Ngũ-vị 1 đồng cân
- Đương-qui (sao) 2 đồng cân
- Hoàng-bá (sao) 2 đồng cân
- Trạch-tả (sao) 2 đồng cân
- Thăng-ma 1 đồng cân
- Cát-căn (sao) 2 đồng cân

Thêm Đại-táo 3 quả. Sinh-khuông (gừng sống) bỏ vào ; cùng đun uống.

**2)** Chủ : Bài này chữa về chứng bệnh thuộc mùa Trường-Hạ (tháng 6), các khí thấp nhiệt nấu nung tứ chi mỗi mệ, tinh thần uể-oải, hung đầy, hơi ngắn (thở gấp), mình nóng, tâm phiền, miệng khát (ghét ăn không muốn ăn), tự hãn, mình nặng, chi thể đau nhức, tiểu-tiện đỏ và ít, đại-tiện nát và vàng mà mạch hư.

**3)** Giải nghĩa bệnh : Thử và thấp nung nấu, khiến Tỳ-thổ bị thương, nên tứ chi mỗi mệ và đại-tiện nát ; Thử và thấp làm thương Phế, nên hơi thở gấp ; Tâm phiền, miệng khát, tiểu-tiện đỏ và đục... Khí dồn lên bộ-phận trên thời sinh điền-trưởng, nên mới có chứng đầy ở Hung, và ghét ăn ; Thử phạm vào Tâm trước, mà Hãn là chất nước (huyết thừa) do tự Tâm tiết ra, nên mới tự hãn ; thấp-khí nhiều nên mình đau. Nếu là han-tà thời phạm vào thân-mình, Biểu tả thịnh ở bên ngoài, nên mạch Đại mà hữu dư ; ở đây là Thử thời lại phạm vào khí, nguyên khí bị thương, nên Mạch hư bất túc.

**4)** Giải nghĩa bài thuốc : Bài này chữa về các chứng ở kinh Thủ Thái-Âm (Phế), Túc Thái-âm (Tỳ) và Túc Dương-Minh (Vị). Nhiệt làm thương khí, nên dùng Sâm, Kỳ để giúp thêm cho khí và làm bền chặt ngoài biểu (da, các chân lông) ; vì thấp làm thương Tỳ nên dùng hai thứ Chuật để làm cho ráo bỏ khí ẩm (thấp) và khỏe Tỳ. Nếu hỏa thịnh thời Kim sẽ mắc bệnh mà Thủy bị suy (vì Hỏa khắc Kim và Kim sinh Thủy), cho nên dùng mạch-đông Ngũ-vị để bồi bổ cho Phế và sinh ra tân dịch ; dùng Hoàng-bá để tả nhiệt mà

thấm nhuần thêm cho Thủy ; dùng Thanh-bì để bình Can và phá trừ bỏ tích-trệ ; dùng Đương-qui để nuôi huyết mà hòa âm, dùng Thần-khúc để giúp thêm năng-lực cho cơ-quan tiêu-hóa và tiêu bỏ các vật tích tụ, dùng Thăng-ma Cát căn để giải bỏ khí nóng ở ngoài da và dẫn lên thanh-khí (thanh-khí dẫn lên được sẽ sinh ra tân-dịch, do đó, chứng khát khỏi).

**5)** Cải chính : Bài 1-Tử Vị Hương Nhu ẩm trên Hậu-phác 5 đồng cân, sắp nhằm chữ cân ra chữ lạng, xin cải chính cho đúng.

**6)** Quảng luận :

- Ngô Côn nói rằng : Thử-bệnh phát-triển ở mùa Hạ, đến tháng Trường-hạ thời lại có kiêm cả thấp-bệnh rồi. Bài này chữa cả về hai phương-diện đó. Bị Thử thời khí ở Biểu dễ tiết ra ngoài, lại kiêm cả thấp thời trung-khí không bền. Dùng Hoàng-kỳ để làm cho bền kín ngoài biểu ; dùng Bạch-chuật, Thần-khúc, Cam-thảo để điều hòa bên trong. Khí cốc-thử (nóng giữ, độc) lan tràn, Phế-kim mắc bệnh, dùng Nhân-sâm, Ngũ vị, Mạch-đóng để bổ Phế, liễm (thu) Phế, thanh Phế...

- Tức như ở Kinh nói : phải giúp cái « sở bất thăng » là nghĩa đó. Hỏa đã thịnh thời Thủy bị suy, cho nên dùng Hoàng-Bá, Trạch-tả để ti-nhuận ngay từ chỗ hóa-nguyên (Thận). Tân-dịch mất thời miệng khát, cho nên dùng Đương-qui Căn-cát để sinh thêm chất tân-dịch cho Vỵ. Thanh-khí không thăng lên được, dùng Thăng-ma có thể làm cho thăng ; trọc-khí không giáng xuống được, Thanh-bì

có thể làm cho giáng. Sở dĩ dùng cả Thương-chuật là vì cần phải trị cả khí thấp về tháng Trường-hạ vậy.

- Trình-ứng-Mao nói : Phàm muốn thanh thử, cần phải ích khí, vì thử phần nhiều làm thương khí. Giúp ích cho khí, không những nhờ đó mà Kim có thể chống được với Hỏa... Phàm những khí bốc lên để sinh ra tân dịch. Quay trở xuống lại tức là Thủy của Thận. Thủy đã đầy đủ, thời Hỏa còn làm được trò trống gì nữa...

Lý Đông-Viên nói : Tỳ hư thời Phế-khí sẽ bị tuyệt trước (vì Thổ sinh Kim), cho nên dùng Hoàng-Kỳ để vít thấu-lý <sup>1</sup>, chỉ hãn và ích khí. Tỳ, Vỵ đã hư âm hỏa làm tổn thương đến cái khí sinh phát, cả Doanh lẫn Vệ đều kém sút, dùng Nhân-sâm để bổ, nếu Dương vượng thời tự nhiên sẽ sinh ra âm huyết. Lại thêm vị Dương-qui để hòa huyết, thêm vị Hoàng-bá để thêm Thận-thủy... Bởi nhờ cái khí vị Cam, Hàn để tả hỏa, hỏa giảm bớt thời Tâm-khí sẽ dẹp xuống mà yên. Tâm hỏa lấn sang Tỳ, cho nên dùng Chích Thảo (Cam-thảo-nướng) tả hỏa để bổ Tỳ ; vị này dùng ít, e nó vị ngọt sẽ gây thêm chứng đầy ; nếu bệnh-nhân đầy lắm, giảm bỏ đi ; Trong bụng đau quặn, đau gấp, lại nên dùng nhiều. Nếu ho nhiều, giảm bỏ vị Nhân-sâm. Vì thanh-khí và trọc-khí cùng xáo lộn, nên dùng Trần-bì để điều lý cho phân biệt. Tháng Trường-hạ <sup>2</sup> khí thấp nhiều, nên dùng hai vị Chuật và Trạch-tả để chia đường trên dưới phân tiêu bỏ thấp nhiệt. Thấp nhiều thời ăn vào khó tiêu hóa. Thần-khúc có vị tân cam, Thanh-bì có vị tân ôn để tiêu thực và khoái khí. Ngũ-vị,



mạch-đông, Nhân-sâm có vị toan, cam và hoi hàn, dùng để tả hỏa nhiệt, ích Phế-khí và cứu Canh-kim (tức Đại-trường).

- Triệu Dưỡng-Quy nói : có người vì thương Thử mà thổ ra huyết hoặc đổ máu cam... Đó là Thử làm thương Tâm, Tâm bị hư không sinh ra được huyết. Trị chứng này, không nên dùng nhiều các vị hàn lương để tả Tâm, nên dùng bài Thanh-thử ích khí mà gia thêm các vị Đan-bì, Sinh-địa, Tê-giác, v.v... Bởi Thử làm thương Tâm, cũng làm thương cả khí, mạch tất phải hư. Dùng Sâm Kỳ để bổ khí mà lại có cả cái năng lực nhiếp-huyết (tức giữ lại huyết) có như thế mới khỏi thiếu sót.

### **7) Phương pháp gia giảm :**

Bài này bỏ ba vị Thanh-bì, Trạch-tả, Cán-cát... đổi tên là Hoàng-kỳ Nhân-sâm, thang chữa về chứng Thử làm thương nguyên-khí ; tháng Trường-hạ mỗi một hung đầy tự hãn thỉnh-thoảng nhức đầu (Lúc nhức lúc không là chứng thuộc về Nội-thương).

Bài này giảm bỏ Bạch-chuật, Thanh-bì, Mạch-Đông, Ngũ-Vị, gia thêm Phục-linh, Chư-linh (mỗi vị 2 đồng cân) Sài-hồ, Phòng-phong, Khương hoạt, Liên kiều, Tri mẫu (mỗi vị một đồng cân) đổi tên là Bổ-can-thang chữa chứng âm-hãn ra nhiều như tắm, chân mỗi vô lực.

### **c) Hoắc hương chính khí Tán**

- Hoắc hương 3 lạng
- Tử-Tô 3 lạng
- Bạch-chỉ 2 lạng

- Đại-phúc bì 2 lạng
- Phục-linh 3 lạng
- Bạch-chuật 2 lạng
- Trần-bì 2 lạng
- Bán hạ khúc 2 lạng
- Hậu-phác 2 lạng
- Cát-cánh 2 lạng
- Cam-thảo 1 lạng
- Mộc qua 2 lạng

Mấy vị trên cùng tán bột, để kỹ. Mỗi lần uống năm đồng cân, đun nước gừng với Đại-tảo, hòa vào để uống. (Uống hơi nóng)

Chủ trị : Bài này chữa về các chứng : bên ngoài cảm phải khí phong hàn, bên trong bị thương về ẩm thực. Ghê rét, nóng nhiều, đầu nhức, nôn ọe, hung cách đầy nghẽn khó chịu ; khái thấu, thở gấp. Với các chứng thương thấp, ngược tật (sốt rét, úi). Trúng thử, hoặc loạn, thổ tả... Và hết thảy các chứng thuộc về sơn-lâm, chương-khí (ngã nước)... đều có thể dùng bài này để gia giảm mà điều-trị.

**1)** Giải nghĩa bài thuốc : Những vị trên tán bột. Nếu bị thương thực gia thêm vị có tính tiêu đạo, như Mạch-nha, Thần-khúc, v.v...

**2)** Chủ trị : Bài này chữa về chứng : bên ngoài cảm với phong hàn, bên trong thương về ẩm thực. Nóng nhiều, ghê rét ; nhức đầu, nôn ọe ; hung-cách đầy khó chịu ; khái thấu, thở xuyễn, với các chứng thương lạnh, thương thấp, ngược tật (sốt rét, úi). Lại trị cả các chứng Trúng thử, hoặc-

loạn, thổ-tả ; cảm nhiễm phải hơi lam trướng như (sốt ngã nước), đều có thể gia giảm để dùng (duy người khí hư yếu, có dùng cũng phải cẩn thận, vì nó hành-khí nhiều).

**3)** Phương giải : Bài này là một phương thuốc điều trị về hai kinh Thủ Thái-âm và Túc Dương-Minh. Hoắc-hương khí vị tân ôn, có cái năng-lực lý khí, hòa trung, trừ ác khí, chỉ ẩu thổ... Kiêm điều trị cả trong « lý » ngoài « biểu », nên dùng làm quân ; Tử-Tô, Bạch-chỉ, Cát-cánh, cả ba vị đều có cái năng-lực làm tan khí hàn, thông lợi hung cách làm Tá để chuyên về việc phát biểu ; Hậu-phác, Đại-phúc, cả hai vị đều có cái năng lực dẫn hành chất thủy, tiêu bỏ chứng mẫn, Trần-bì, Bán-hạ, cả hai vị đều có cái năng-lực tán nghịch khí, trừ đờm rãi. Dùng nó để xơ-thông lý-khí ; Linh, Chuật, Thảo, nó đều có cái năng-lực ích Tỳ, khử thấp, nên mới dùng vào chức-vụ thần, sứ. Chính khí được thông xương, thời tà-khí tự nhiên tiêu-trừ...

#### **4)** Quảng luận :

Ngô-Côn nói : Cái khí bất chính của bốn mùa, do mũi mà vào, không ở Biểu mà ở Lý, cho nên không dùng những vị phát hãn mạnh để giải Biểu, chỉ dùng những vị có cái khí thơm tho và lợi khí để làm cho điều-chính ở Lý. Tô, Chỉ, Trần, Phúc, Phác, Cánh đều là những vị « thẳng » và bền khí, nên có thể làm cho « chính » lại cái khí « bất chính ». Phục-linh, Cam-thảo là hai vị có cái tính-chất cam-bình, dùng nó, cốt để bồi-dưỡng thêm cho trung-khí. Nếu bệnh thuộc kinh Thái-dương, thời đối với bài này không dính líu gì. Lại như bệnh Thương hàn mà mạch Trầm, phát nhiệt với

người Nguyên-khí vốn hư, và chứng « giáp âm phát nhiệt » cũng nên kiêng kỵ bài này.

Đái-nguyên-Lễ nói : Phàm người tạng béo, thường hay mắc chứng Trúng Đờm. Vì khí thịnh ở bên ngoài, khiến cho « quyết »<sup>3</sup> ở bên trong. Phế là một con đường để cho khí ra vào, người béo tắt khí cấp, khí cấp tắt Phế-tà phải thịnh. Do đó, sinh ra Phế-kim khắc Can Mộc. Đờm là phủ của Can, cho nên gặp chứng đờm rãi nghẽn nhiều về phép chữa tắt phải « lý khí » trước. Sau khi bị trúng, khí chưa thuận hết, đờm chưa giáng hết về phương-pháp điều-lý nên lấy bài Hoắc-hương chính-khí tán hợp với bài Tinh-hương-tán (bài này sẽ có ở sau), để cho uống. Bài này không những điều-trị chứng trúng phong, tắt các chứng trúng-khí, trúng-ác, hoắc-loạn đều nên dùng.

**5)** Gia giảm : Bài này hợp với bài : Tam-vị Hương-Nhu ẩm (Hương-Nhu, Biển-đậu, Hoàng-liên) gọi là : Hoắc-nhu thang, chữa chứng Phục-thử gây nên Thổ, Tả, và chuyển cần.

#### **d) Bổ trung ích khí thang**

##### **1) Dược vị :**

- Hoàng-kỳ (1 đồng rưỡi)
- Nhân-sâm (1 đồng)
- Cam-thảo (1 đồng)
- Bạch-chuật (5 phân)
- Trần-bì (5 phân)
- Đường-qui (5 phân)

- Thăng-ma (2 phân)
- Sài-hồ (2 phân)

Thêm gừng sống 3 nhát, Đại-tảo 2 quả, cùng đun, uống.

**2)** Chủ trị : Bài này chữa về các chứng : Phiền lao, nội thương, mình nóng, Tâm phiền, đầu nhức, ố hàn ; biếng nói, ghét ăn. Mạch Hồng, Đại mà hư, hoặc Xuyễn, hoặc khát ; hoặc dương hư, tự hãn ; hoặc khí hư không bảo-vệ được huyết ; hoặc sốt úi (ngược) đi kiết lỵ do Tỳ hư... Lâu ngày không khỏi. Hết thấy các chứng khí thanh-dương hãm xuống bộ-phận dưới, và Trung-khí bất túc... đều trị được.

**3)** Phương giải : Bài này là thuốc chữa về hai kinh Túc Thái âm và Dương-Minh. Phế là nguồn gốc của khí, dùng Hoàng-kỳ là một vị có cái năng-lực bổ khí và làm bền chặt ở ngoài biểu ; làm quân ; Tỳ là gốc của Phế (Thổ sinh ra Kim, nếu Tỳ Vỵ hư thời Phế sẽ bị tuyệt), dùng Nhân-sâm, Cam-thảo là hai vị có cái năng-lực ích khí, hòa trung và tả Hỏa, làm Thần. Bạch-chuật vừa làm ráo được khí thấp và giúp mạnh Tỳ, Đương-qui, vừa làm cho hòa huyết lại dưỡng âm, nên dùng hai vị đó làm Tá, Dùng Thăng-Ma để thăng-đề cái thăng-khí của Dương-minh, dùng Sài-hồ để thăng-đề cái thanh-khí của Thiếu-dương. « Dương » thăng thời muôn vật sinh, « Thanh » thăng thời âm-trọc giáng. Gia thêm Trần-bì cho khí được thông lợi (Trần-bì dùng cùng với các vị bổ thời bổ, dùng một mình thời tả Tỳ), Sinh-kương khí vị tân ôn, Đại-tảo khí vị cam ôn... Dùng hai vị đó để điều-hòa Doanh, Vệ, mở mang Tấu-lý, giúp ích Tân-dịch... Kinh nói : « Phàm các chứng hư, bất túc, nên kiến lập ở « Trung » trước, « Trung » tức là Tỳ Vỵ vậy ».

#### 4) Quảng luận :

Lý Đông-Viên nói : Phàm Tỳ, Vỵ hư, do uống ăn, mỗi một, Tâm hỏa gắng quá mà lấn tới Thổ vị. Thứ đến : Phế khí bị tà... Nên dùng nhiều Hoàng-kỳ, và Nhân-sâm, Cam Thảo vào hạng thứ. Một khi Tỳ, Vỵ bị hư, Phế khí sẽ bị tuyệt trước, cho nên dùng Hoàng-kỳ để giúp ích cho bì mao mà làm bền cho Tấu lý, không để gây thành chứng « tự hãn ». Thượng xuyên, khí đoản, nên dùng Nhân-sâm để bổ. Tâm hỏa lấn vào Tỳ, nên dùng Chích-thảo có khí vị cam ôn để tả hỏa-nhiệt mà bổ Tỳ nguyên. Nếu Tỳ, Vỵ cấp thống, và quá hư, mà trong bụng đau như thắt, nên nhiều dùng nó (cam thảo), nếu trung mãn thời nên giảm bớt. Bạch-chuật vị khổ và cam, tính ôn, nó trừ được khí nhiệt trong Vỵ, và thông lợi huyết ở khoảng yếu-tề (ngang lưng và rốn), Thanh khí của Vỵ bị hãm xuống dưới, nên dùng Thăng-ma, Sài-hồ để thăng-đề nó lên, dẫn cái khí vị cam ôn của Sâm, Kỳ, Thảo cùng thăng lên, để bổ sung vào sự tán thất của Vỵ khí, do đó, lại làm cho ngoài Biểu được đầy đặc thêm, lại làm hòa hoãn lại sự xúc cấp của Đái mạch : Vì khí loạn ở trung tiêu, « Thanh » với « Trọc » cùng xung đột nhau, nên dùng vị Trần-bì khứ bạch (cạo bỏ lượt trắng bên trong) để sửa xếp cho nó được xong xuôi, và nó lại có thể giúp Dương khí dẫn lên để tán bỏ Trệ khí. Vì Tỳ Vỵ khí hư, bị âm hỏa nở làm thương mất cái khí sinh phát, do đó, Doanh huyết bị khuy tổn lây, Huyết bị khuy thời Tâm có cái chất để nuôi, gây nên chứng Tâm mãn mà phiền. Cho nên dùng bài thuốc có cái khí vị « Cam, Tân, và Ôn » để sinh ra Dương khí. Theo phép của Trọng-cảnh : huyết hư, dùng Nhân-sâm để bổ, dương

vượng thời sẽ sinh ra âm-huyết, lại dùng thêm Dương-qui cho điều-hòa, gia thêm chút ít Hoàng-Bá để cứu Thận-thủy, và tả phục-hỏa ở Âm. Nếu vẫn phiền không dứt, gia thêm chút ít Sinh-địa-hoàng để bổ Thận thủy, thủy vượng thời Tâm hỏa tự giáng... Phàm người, da thịt cứ nóng hầm-hập, đó tức là biểu-nhiệt. Uống bài này một vài nước, được nhâm nhấp có hãn thời khỏi. Đó không phải là chính-thức phát hãn, vì Âm Dương khí hòa, nên tự nhiên hãn phát ra đấy thôi.

Uông-ngang nói : Bài thuốc này đặt tên là Bỗ trung. « Trung » tức là chỉ về Tỳ, Vỵ Phàm Tàng, Chi, Thể đều nhờ khí ở Tỳ Vỵ. Vì đói, no nhọc mệt làm thương đến Tỳ Vỵ, thời các cơ-quan khác không được khí của Tỳ Vỵ giúp ích nên đều mắc bệnh. Dương-khí hãm xuống dưới, thời âm-hỏa lẫn lên trên, nên thành chứng nhiệt và phiền. Nhiệt đó không phải là thực nhiệt. Đầu là nơi tụ hội của mọi khí Dương ; khí thanh-dương không thăng lên, thời trọc khi sẽ bốc ngược, nên thành chứng đầu nhức. Chứng « nhức » đó lúc nhức lúc thôi, khác với chứng nhức đầu do ngoại-cảm, cứ nhức luôn không lúc nào dứt, Vì dương hư không bảo-vệ được bên ngoài, nên mới gây nên chứng ố hàn, tự hãn ; vì khí hư nên biếng nói ; vì Tỳ hư nên ghét ăn ; Tỳ Vỵ hư hỏa bốc lên phạm vào Phế, nên mới Xuyễn ; Kim bị Hỏa khắc, không thể sinh Thủy, nên mới khát ; Tỳ hư không cai-quản được huyết, nên huyết vọng-hành mà thổ, hạ ; vì khí thanh-dương hãm xuống dưới nên thành chứng Tả, lỵ ; cả khí lẫn huyết đều hư nên phát chứng Ngược mãi không dứt, chứng đó chính tên là Hải-ngược.

Biện về sự khác nhau của hai chứng Nội-thương và Ngoại cảm (Đông Viên) thường vì : Uống ăn, nhọc mệt, thất tình, lao dục... gọi là Nội-thương. Thương vì các khí phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa là ngoại-cảm :

- Về chứng do Nội-thương mà phát nhiệt : lúc nhiệt, lúc thôi ; về chứng do ngoại-cảm mà phát nhiệt : nhiệt mãi không dứt.

- Về chứng ố hàn của nội-thương : được ấm thời khỏi ; về chứng ố hàn của Ngoại-cảm : dù mặc áo giầy đốt lửa nóng cũng không đỡ.

- Về chứng ố-phong do nội-thương : không sợ gió to, lại sợ gió từ khe cửa lọt vào.

- Về chứng ố-phong do Ngoại-cảm : hể hơi thoáng gió cũng sợ.

- Về chứng nhức-đầu do Nội-thương : lúc nhức, lúc thôi.

- Về chứng nhức-đầu do Ngoại-cảm : nhức luôn không dứt, đợi đến bao giờ biểu-tà truyền vào lý rồi mới thôi.

- Về chứng nội-thương, nếu có thấp, thường không khát thảng-hoặc Tâm hỏa phạm lên Phế, thời cũng sinh ra ráo khát.

- Về chứng Ngoại-cảm phải đợi tới 2, 3 ngày, biểu-nhiệt truyền vào lý bấy giờ mới khát.

- Về chứng Nội-thương thời Nhiệt làm thương khí nên tứ chi chìm mõi vô lực, mõi mệt chỉ muốn nằm.

- Về chứng Ngoại cảm thời phong làm thương Cân hàn làm thương cốt. Cho nên xuất mình gân xương đau nhức.



- Nội thương thời hơi ngắn như không đủ để thở.
- Ngoại cảm thời xuyên nghẽn lên khí thịnh hữu dư.
- Nội-thương thời lòng bàn tay nóng.
- Ngoại cảm thời mu bàn tay nóng.

Khí giới thông với Phế, Tỳ là nơi cửa ngõ của Phế. Nếu ngoại cảm thường vì hàn thời mũi ngạt ; thương vì phong thì chảy nước trong nhưng vẫn ăn uống được miệng biết ngon trong bụng dễ chịu, đại tiểu như thường.

Địa-khí thông với Tỳ. Miệng là nơi cửa ngõ của Tỳ. Nội thương thời biếng nói, ghét ăn miệng, không biết vị, tiểu tiện vàng và đỏ, đại-tiện hoặc bí hoặc nát. Mạch Nhân-nghinh ở bên tả chủ về Biểu ngoại cảm thời Nhân nghinh « đại » hơn Khí khẩu Mạch. Khí khẩu bên Hữu chủ về Lý Nội thương thời Khí khẩu « đại » hơn Nhân nghinh) Chứng Nội thương thuộc về bất túc nên dùng thuốc ôn thuộc bổ thuốc hòa ; chứng ngoại cảm thuộc về hữu dư nên dùng thuốc hãn, dùng thuốc thổ, dùng thuốc hạ. Nếu chứng do Nội thương mà nhận nhầm làm Ngoại cảm phát biểu bừa đi, làm cho Nguyên khí hư thêm chết như dở bàn tay. Cho nên đặt bài Bổ trung ích khí thang để chủ trị về các bệnh đó. Lại có khi : Cả Nội thương, Ngoại cảm cùng mắc nên nhận : Nếu nội thương nặng thời nên bổ dưỡng trước ; ngoại cảm nặng thời nên phát tán trước. Bài Bổ trung này chỉ có chứng : « đờm ấu ở Thượng tiêu thấp nhiệt ở Trung tiêu và thương thực đầy nghẽn ở Hung Cách » là không nên dùng.

Kha Cam nói : Trọng Cảnh có đặt ra hai phép là « Kiến trung » và « Lý trung ». Nếu phong mộc phạm vào « trung

khí » ; dùng Cam-thảo hay đường phèn đại tảo giúp ích cho Thổ để ngăn ngừa Mộc : dùng Khương Quế, Thuộc-dược để bình Mộc mà khu Phong. Cho nên đặt tên là Kiến trung. Hàn thủy ngưng tụ ở bộ phận trung dùng Sâm, Chuật, Cam-thảo bổ Thổ để chế Thủy ; dùng Can khương là để sinh Thổ mà ngự Hàn cho nên đặt tên là Lý trung. Đến như nhọc mệt hình suy khí ít, âm hư mà sinh ra Nội-nhiệt... Xét về biểu-chứng cũng giống với Ngoại-cảm... Lý Cảo biết đó là do nhọc mệt làm thương đến Tỳ, cốc-khi không đầy đủ, dương-khí bị hãm xuống trong âm mà phát nhiệt. Đặt ra phép « Bổ trung ích khí » cho phong hàn do bên ngoài làm thương đến hình là hữu dư, Tỳ Vỵ bị thương đến khí ở bên trong là bất túc, theo cái nghĩa : « lao thời làm cho ôn, tổn thời làm cho ích » của Nội-kinh, lánh xa những vị đại-khổ, đại hàn, kén dùng những vị có khí vị cam ôn, thăng khí dương lên để cho « đạt » cái tiết lệnh « thăng sinh » của mùa Xuân. Phàm Tỳ Vỵ một khi đã bị hư, thời Phế khí sẽ tuyệt trước... Cho nên dùng Hoàng-kỳ để bảo-vệ ngoài bì-mao mà làm bền tấu-lý, không để cho tự hãn. Vì Nguyên-khí bất túc nên biếng nói, thở xuyễn, dùng Nhân-sâm để bổ về chỗ đó. Dùng cái vị « Cam » của chích cam-thảo để tả Tâm hỏa mà trừ phiền bổ Tỳ Vỵ mà sinh khí. Ba vị trên này (Kỳ Sâm, Thảo) tức là một thánh dược để trừ chứng phiền nhiệt đó. Dùng Bạch-chuật làm Tá để giúp cho khỏe Tỳ, dùng Đương-qui để hòa huyết. Vì khí rối loạn ở trong Hung, Thanh với Trọc cũng xung đột nhau, dùng Trần-bì để sửa trị cho xong xuôi, và cũng để làm tan bỏ cái khí « Trệ » của các vị khác Thanh-khí ở trong Vỵ bị hãm xuống, dùng Thăng-ma, Sài-hồ là hai

thứ khí thanh mà vị bạc để dẫn Vỵ khí bốc lên cho trở lại bản-vị của nó, do đó, nó có thể thăng-phù để phát-triển cái công-năng sinh trưởng của nó. Trong bài Bổ-trung, được những vị có tính chất phát biểu, nhờ đó mà « Trung » sẽ được yên. Trong bài Ích-khí, nhờ những vị có cái thanh-khí, mà khí càng thịnh. Đó là một phương-pháp dùng thuốc có cái khéo về sự giúp ích lẫn cho nhau. Bài thuốc này, dùng để bổ Tâm, Phế, tức là theo cái nghĩa : « Hễ Phế bị tổn thời nên ích khí, hễ tâm bị tổn thời nên điều Vinh Vệ... » ở trong Nội-kinh ; nó cũng có thể dùng để bổ Can-Mộc, cũng là theo cái nghĩa « Mộc uất thời làm cho đạt ». Chứ không nên dùng để trị Thận. Vì : Âm hư ở bộ-phận dưới, nên dùng thuốc có tính chất « thăng », mà dương-hư ở bộ-phận dưới lại càng không nên dùng vậy. Phàm những bài dùng để trị Tỳ Vỵ của Lý-Cảo, đều theo một mục-tiêu là « ích khí ». Nếu giảm bỏ Đương-qui, Bạch-chuật, gia thêm Thương-chuật, Mộc-hương, tức là một phương-pháp « Điều trung » : nếu gia thêm các vị mạch-đông, Ngũ-vị... tức là một phương-pháp « thanh thử... » Đó chính là Ý-giả không cần bó buộc theo phương, mà lại chính là cần phải biết có phương vậy.

Triệu-hiến-Khả nói : Hậu-thiên Tỳ-thổ, không được cái khí của Tiên-thiên thời không dẫn hành. Khí ấy vì nhọc mệt mà hạ hãm ở địa hạt Thái-âm, khiến cho thanh-khí không thăng, trọc-khí không giáng, cho nên dùng Thăng, Sài để giúp Sâm, Kỳ. Vậy bài này chính là bổ ích cho Tiên-thiên ở trong Hậu-thiên đó. Phàm Tỳ Vỵ bất túc, ưa ngọt mà ghét đắng, ưa bổ mà ghét công, ưa ôn mà ghét hàn, ưa thông

mà ghét trệ, ưa thăng mà ghét giáng, ưa táo mà ghét thấp... Bài này dùng đúng phép vậy.

Lục-lệ Kinh nói : Đây chỉ nói về chứng « Thanh dương hạ hãm », chứ không phải nói về chứng do hạ hư mà thanh dương không thăng lên được. Nếu gặp người hai Xích-bộ đều « Hư, Vi », hoặc do Thận-trung Thủy kiệt, hoặc do Mệnh-môn hỏa suy... Vậy mà lại dùng bài này để « thăng đề » lên, thật không khác cây đã lữa gốc, mà lại dùng sức để lay, tính mệnh còn toàn sao được !

### **5) Phương pháp gia giảm :**

1) Bệnh nhân huyết bất túc, gia Đương-qui (nguyên đã có Đương-qui rồi, thêm lên 1 đồng cân nữa).

2) Bệnh-nhân tinh thần kém sút, thêm Nhân-sâm, Ngũ-vị (nguyên đã có Nhân-sâm thêm lên 2 đồng cân nữa, và Ngũ-vị 1 đồng cân nữa).

3) Bệnh nhân Phế nhiệt, khái thấu, giảm bỏ Nhân-sâm.

4) Bệnh nhân ráo trong cổ, gia Cát-Căn (một đồng cân) (Phàm phong-dược phần nhiều là táo, duy có Cát-Căn là chỉ được khát, vì nó thăng được thanh-khí ở trong Vỵ dẫn lên Phế để sinh Thủy).

5) Bệnh-nhân nhức đầu, gia Mạn-kinh tử (1 đồng) ; nhức lằm ra Xuyên-khung (1 đồng) ; nhức trong óc, gia Cảo-bản (1 đồng), Tế-tân (3 phân).

6) Bệnh-nhân bị Phong với Thấp cùng xung đột lẫn nhau, khắp mình đau nhức, gia Khương-hoạt, Phòng-phong (mỗi vị một đồng).

7) Bệnh-nhân có đờm, gia Bán-hạ (1 đồng), Sinh-khương 5 nhát.

8) Bệnh-nhân Vỵ hàn, khí trệ, gia Thanh-bì, Đậu-khẩu, Mộc-hương ; Ích-chí (mỗi vị 1 đồng).

9) Bệnh-nhân bụng trướng, gia chỉ-thực, Hậu-phác, Mộc-hương, Sa-nhân (mỗi vị một đồng).

10) Bệnh-nhân phúc thống, gia Bạch-thược, Cam-thảo (mỗi vị 2 đồng) ; nếu nhiệt thống, gia Hoàng-liên (1 đồng).

11) Bệnh-nhân ăn được mà Tâm-hạ bĩ, gia Hoàng-liên (1 đồng).

12) Bệnh-nhân đau ở cổ, gia Cát-cánh (1 đồng) ; Nếu có hàn, gia Nhục-quế (5 phân) ; nếu thấp thấp, gia Thương-chuật ; nếu là âm-hỏa, gia Hoàng-bá, Tri-mẫu (mỗi vị 1 đồng).

13) Bệnh-nhân Âm hư, bỏ Thẳng-ma gia Thục-địa, Sơn-Thù, Sơn-dược (mỗi vị 1 đồng).

14) Bệnh-nhân đại tiện bí gia Đại-hoàng (tẩm rượu, nướng, 1 đồng).

15) Bệnh-nhân khái thấu, mùa Xuân gia Toàn-phú, Khoản-đông ; mùa Hạ gia Mạch-đông, Ngũ-vị ; Mùa Thu gia Ma-hoàng, Hoàng-cầm ; mùa Đông gia Ma-hoàng (để vậ cả đốt) ; giới rét gia Can-khương : tiết-tả giảm bỏ Đương-qui, gia Phục-linh, Thương-Chuật, Ích-trí (đều mỗi vị 1 đồng).

16) Bài này giảm bỏ Đương-qui, Bạch-chuật, gia Mộc-hương, Thương-chuật (mỗi vị 1 đồng), gọi là Điều-trung-

ích-khí-thang, trị các chứng Tỳ, Vỵ không điều hòa, Hung đầy, tứ chi mỏi mệt, ăn ít, hơi ngắn, miệng không biết vị, và ăn vào lại thổ ra.

17) Bài này thêm Bạch-thược, Ngũ-vị Tử (mỗi vị 1 đồng), cũng gọi là Điều-trung ích-khí-thang, trị về chứng khí hư nhiều hãn. Còn cũng trị được cả các chứng như ở bài Bổ Trung.

18) Bài này gia Thương chuật (gấp đôi), và Bán-hạ, Hoàng-cầm (mỗi vị 3 phân), gọi là Sâm chuật ích Vỵ thang trị về chứng Nội thương nhọc mệt, táo nhiệt, hơi ngắn, miệng khát, ăn không biết vị ; đại tiện nát và vàng.

19) Bài này giảm bỏ Bạch chuật, gia Thảo-khẩu, Thần-khúc, Bán-hạ, Hoàng-bá (mỗi vị 3 phân), gọi là Thăng dương thuận khí thang, trị về chứng bị thương vì uống ăn, nhọc mệt, đầy nghẽn, ngắn hơi, không tưởng đến ăn, miệng không biết vị. Thỉnh thoảng lại ố hàn.

Phụ nhời giải của Ngô hạc-Cao về bài này : Hai vị Thăng, Sài có vị tân, cam, nó làm cho thanh khí thăng lên. Thanh khí thăng lên thời Dương khí sẽ thuận ; hai vị Bán, Bì có vị khổ hàn, nó làm cho trọc khí giáng xuống. Trọc khí giáng xuống thời âm khí sẽ thuận. Sâm, Kỳ, Cam thảo, Đương-qui, dùng nó để bổ hư, hư được bổ thời chính khí sẽ thuận ; Bán-hạ, Trần bì, nó làm cho lợi Cách. Cách lợi thời đờm khí sẽ thuận, Đậu-khẩu, Thần-khúc, nó làm cho tiêu thực. Thực tiêu thời cốc-khí sẽ thuận...

20) Bài này gia Hoàng cầm (sao), Thần-khúc (mỗi vị 5 phân), gọi là Ích Vỵ thăng dương thang, trị đàn-bà kinh

thủy không điều, hoặc sau khi thoát huyết, ăn ít và thêm chứng thủy tả.

21) Bài này gia Hoàng-bá Sinh-địa (mỗi vị 1 đồng) gọi là BỔ-trung ích khí gia Sinh-địa Hoàng bá thang trị về chứng Âm hỏa lẫn dương phát nhiệt ban ngày nặng tự hãn hơi ngắn miệng, khát ăn không biết vị.

22) Bài này gia Bạch thược Tể-tân Xuyên-khung Mạn-kinh (mỗi vị 3 phân Tể-tân 1 phân) gọi là Thuận khí-hòa-trung-thang trị về chứng khí thanh dương không thăng lên nhức đầu ố phong mạch Huyền và Vi, Tể.

23) Bài này gia Khương hoạt Phòng-phong Xuyên-khung (mỗi vị 3 phân) Tể-tân (1 phân) gọi là Điều Vinh Dưỡng Vệ thang trị về chứng lao lực thương hàn mình đau và nóng, ố hàn, hơi phát hãn ra mạch Phù mà vô lực...

**6)** Nam nữ phân trị : Theo sự tập quán về ngành Đông Y thường có câu rằng : « Nam Tứ-quân, Nữ Tứ-vật » nghĩa là con giai thời dùng bài Tứ-Quân thang con gái thời dùng bài Tứ vật thang. Hai bài Quân Vật này một bài chuyên về bổ khí, một bài chuyên về bổ huyết. Vì theo tục kiến thời con giai trọng về khí hơn, bên con gái trọng về huyết hơn. Nên mới dùng hai bài ấy làm Chủ-phương rồi tùy theo bệnh chứng để gia giảm có thể điều trị được cả trăm bệnh. Về ý kiến đó tuy không được hoàn-toàn viên-mãn những muốn tìm một con đường tắt để đưa học-giả đến chỗ chóng hiểu, và có hứng... Tưởng cũng có thể mượn phương-pháp đó làm tiêu-chuẩn, rồi giải thích, bàn luận thêm, để khởi phát trí

suy nghĩ cho học-giả. Âu cũng có thể gọi được là « hữu ích » vậy. Xin chia rõ hai bài dưới đây.

### **e) Tứ quân-tử thang**

#### **1) Dược vị :**

- Nhân-sâm 2 đồng
- Bạch-chuật (thổ sao) 2 đồng
- Phục-linh 2 đồng
- Cam-thảo sao 2 đồng

Thêm sinh-kương 3 nhất, Đại-tảo 2 quả. Cùng đun uống.

**2) Chủ trị :** Bài này trị hết thảy các chứng Dương hư, khí nhược, Tỳ suy. Phế tổn, ăn uống kém sút, mình gầy, mặt vàng, da nhẵn, tóc rụng. Mạch đến tế nhuyễn.

**3) Bệnh giải :** Tỳ là mẹ muôn vật ; Phế là mẹ của khí, Tỳ Vỵ nếu một khi hư thời Phế-khí sẽ bị tuyệt trước ; Tỳ không kiện-vận nên ăn uống kém sút. Ăn uống sút thời Doanh Vệ không nhờ vả về đâu. Tỳ chủ về Cơ-nhục, nên mình gầy, mặt vàng ; Phế chủ về bì mao, Phế hư nên da nhẵn, lông rụng. Tỳ, Phế đều hư nên mạch đến Tế, Nhuyễn.

**4) Phương giải :** Bài này là thuốc chữa về Thủ Thái-âm, Túc Thái-âm và Túc Dương-minh. Nhân-sâm vị cam tính ôn, đại bổ nguyên-khí, dùng làm Quân ; Bạch-chuật vị khổ, tính ôn, nó có cái công-năng làm ráo được Tỳ và bổ khí, dùng làm Thần ; Phục-linh vị Cam và đạm nó có cái công-năng thấm bổ được khí thấp (ẩm) và tả nhiệt, dùng làm Tá ; Cam-thảo khí vị cam bình, nó có cái công-năng hòa trung



và ích thổ... Nên dùng làm Sứ. Khí đã đầy đủ, Tỳ đã kiện-vận, thời ăn uống sẽ tăng tiến, do đó, các Tàng khác đều được thấm nhuần, sắc mặt bóng nhoáng và thân thể mạnh khỏe. Nếu gia thêm Trần-bì để lý khí, tán nghịch, Bán-hạ để ráo thấp, trừ đờm... gọi là Lục quân-tử... Vì bài này dùng toàn những vị bình-hòa, nên đặt tên là quân-tử.

### 5) Quảng luận :

- Trương-Lộ nói : Phàm thuộc về khí hư, nên dùng các vị Cam để bổ... Sâm, Chuật, Linh, Thảo đều có cái khí vị cam ôn, nó có thể giúp ích cho Vy, để phát-triển cái công-dụng kiện-vận, mà nó lại hàm có tính chất xung-hòa, nên mới gọi là Quân-tử. Ở con người, bao giờ cũng lấy cái Vy-khí làm căn-bản. Vy-khí vượng thời năm Tàng thụ-ấm (được che chở giúp ích). Vy-khí bệnh thời trăm bệnh trùng-sinh (mọc lên như bụi rậm) Cho nên phàm những bệnh bị hư đã lâu mà không khỏi, thuốc nào cũng không công-hiệu, chỉ có hai đường Ích Vy, và Bổ Tỳ là hơn hết. Vậy nên dùng bài Tứ-quân mà tùy chứng gia giảm, không kể gì hàn, nhiệt, bổ, tả... Trước hãy bồi bổ cho Trung-thổ (Tỳ, Vy), khiến được-khí tán-bổ khắp nơi, thời các cơ-quan chuyển-vận ở trong thân-thể sẽ lưu thông, mà cái chất tinh hoa của thủy cốc cũng được thấm nhuần rưới khắp, còn lo gì không thu được kết quả mỹ-mãn. Vậy biết bài Tứ-quân này thật là cái gốc để bảo toàn sinh mệnh vậy.

- Ngô-Côn nói : Nghĩ như : « Sắc mặt trắng bột »... Thế là chỉ trông « Vọng » mà đã biết là khí hư rồi. « Nói năng sẽ-sàng và bột-bạc »... thế là chỉ nghe « Văn » mà đã biết là khí hư rồi... « Tứ chi vô lực », thế là chỉ hỏi « Vấn » mà đã

biết là khí hư rồi ; Đến như « Mạch đến hư nhược » thế là do « Thiết » mà biết là khí hư rồi. Như vậy, thời nhẽ tất nhiên là phải bổ khí Bốn vị ở trong bài này đều có cái khí vị cam ôn : « Cam » được đúng cái vị của « Trung » (tức Tỳ) ; ôn cũng được cái khí của « Trung » : Cũng như về tính cách của con người không thiên, không ỷ... Nên mới dùng hai chữ quân-tử để đặt tên bài thuốc.

#### **6) Gia giảm :**

1) Bài này gia Trần bì, gọi là Dị công tán ; dùng để điều lý Tỳ, Vỵ.

2) Bài Dị công tán, gia Bán hạ (2 đồng), gọi là Lục quân tử thang, trị về khí hư, có đờm và Tỳ hư cổ trướng (bụng to vượt như cái trống).

3) Bài Lục quân gia Hương phụ, sa-nhân gọi là Hương sa Lục quân tử thang, trị về hư hàn, Vỵ thống hoặc phúc thống tiết tả.

4) Bài Lục-quân gia thêm Mạnh-môn, Trúc-lich, chữa về chứng tứ chi không cử động được (Tỳ chủ về tứ chi).

5) Bài Lục-quân gia Hoàng-cầm, Sài-hồ, Bạch-thược, Cát-căn (mỗi vị 1 đồng), gọi là Thập-vị Nhân-sâm tán, trị về các chứng hư-nhiệt, trào-nhiệt, thỉnh-thoảng bừng nóng một lát lại thôi, như nước triều lúc lên lúc xuống, thân-thể mỏi mệt.

6) Bài Lục-quân gia Ô-mai, Thảo-quả các vị bằng nhau, thêm Sinh-khương, Đại-tảo đun uống, gọi là Tứ-thú tán, để trị chứng năm Tạng khí hư, và thất tình dồn-dập, thành

chứng kết-tụ đờm-ẩm... Cùng với chứng vệ-khí và tà khí xung-đột nhau, gây thành ngược-tật ; cũng trị cả chứng-ngược « sốt ngã nước ».

7) Bài Dị-công gia Hoàng-kỳ, cũng gọi là Lục-quân-tử thang là một bài thuốc dùng để điều-lý sau khi mới ốm khỏi, nhờ nó để giúp Tỳ cho ngon ăn.

8) Bài Lục-quân gia sinh khương, Tảo-nhân « sao », trị về chứng hay sợ-sệt, giật mình không ngủ được.

9) Bài Lục-quân gia Trúc-lich « nước tre non », Khương-chấp « nước gừng », trị về chứng bán-thân bất toại ở bên hữu, thuộc về khí hư. Lại trị cả chứng Đờm-quyết bạo tử « vì đờm nghẽn lên, tay chân giá lạnh, mà chết ngất đi ».

10) Bài Tứ-quân gia Mộc-hương, Hoắc-hương, Cát căn... Gọi là Thất vị Bạch chuật tán... Trị về chứng Tỳ hư, cơ nhiệt, tiết tả... Và chứng hư nhiệt, tác khát « Nhân sâm, Bạch chuật, Cát căn cũng đều hay sinh tân ».

11) Bài Tứ quân, ông Dương nhân-Trai gia Ngũ vị Sài-hồ để trị chứng tiêu khát ; không ăn được.

12) Bài Tứ quân giảm bỏ Nhân sâm, thêm Bạch-Thược gọi là Tam-bạch thang trị về chứng hư phiền hoặc tiết tả ; hoặc khát ; là một bài điều lý về Nội thương Ngoại cảm rất hay.

13) Bài Tứ quân giảm Phục-linh gia Can-khương gọi là Tứ thuận thang ; cũng có thể tán bột luyện mật viên làm thuốc hoàn... Để trị về âm chứng mạch Trầm không nhiệt không muốn trông thấy ánh sáng và bụng đau không yên.

Nếu chưa xét được đích bệnh là Âm hay Dương hãy cứ cho uống thử một nước. Nếu thuộc chứng Dương-quyết sẽ phát nhiệt ngay. Nếu là âm-chứng thời không phát nhiệt.

14) Bài Tứ-quân gia Hoài-sơn, Biển-đậu, và Sinh-kương, Đại-tảo... Gọi là Lục Thần-tán, để trị trẻ con sau khi Biểu-nhiệt đã giải, mà lại phát nhiệt. Bọn tỵ-y gặp chứng này, thường không rõ nguyên-nhân chuyển biến của bệnh-tình, hoặc lại dùng « lương dược », hoặc lại dùng phương-pháp giải-biểu ; hoặc có người đành chịu bỏ không chữa... Ta nên biết rằng : bệnh đó thuộc về « biểu, lý » đều hư, khí không qui nguyên (trở về nơi gốc), mà dương phù-việt ra bên ngoài, vì thế, nên lại phát-nhiệt, chứ không phải nhiệt chứng. Nên dùng bài này, thêm vào một ít gạo rang (độ 2 đồng cân) đun cho uống, để điều-hòa Vỵ-khí, khiến cho Dương-khí quay trở vào trong, thời mình lại mát. Nếu nhiệt quá, gia thêm Thăng-Ma (5 phân), Tri-Mẫu (1 đồng), gọi là Ngân-bạch-thang.

15) Bài Tứ-quân hợp với bài Tứ-vật (sẽ nói ở dưới), gọi là Bát-chân thang, trị về chứng Tâm, Phế hư tổn, khí huyết đều hư-Tâm chủ huyết, Phế chủ khí. Tứ-vật bổ huyết, Tứ-quân bổ khí) và Vỵ Tổn, uống ăn không giúp ích cho cơ-nhu. Huyết khí có đầy đủ thời cơ-nhục mới sinh trưởng được.

16) Nếu tổn thương quá nặng, chân âm bị hao kiệt ở bên trong, hư-dương thừa thể phá tán ở bên ngoài, các chứng-hậu phát sinh lộn xộn rất nhiều... Thời ở hai bài Tứ-quân và Tứ-vật lại gia Hoàng kỳ để giúp dương khí, và làm bền chặt ngoài bì phu ; gia Nhục-quế để dẫn hỏa về gốc...

Gọi là Thập toàn đại bổ thang. Trong Kim Quĩ có nói : « Đối với hư chứng, dùng mười phần bổ, chớ dùng một phần tả... » Cái phương pháp của bài Thập toàn, chính theo đúng nghĩa đó.

17) Bài Thập toàn đại bổ giảm bỏ Xuyên-khung, gia Trần-bì, gọi là Ôn kinh ích nguyên tán, trị về chứng sau khi phát hãn chóng mặt tâm quí<sup>4</sup> gân run, thịt rùng ; hoặc hãn ra không dứt ; và sau khi hạ rồi, cứ « lợi » mãi không dứt, thân thể đau nhức. Bệnh ở Thái dương nên phát hãn nhưng hãn nhiều thời vong dương nên mới có chứng chóng mặt rùng thịt ; bệnh ở Dương minh nên hạ, nhưng hạ nhiều thời vong âm, nên mới có chứng hạ lợi mình đau.

18) Bài Thập-toàn-đại-bổ gia Khương-hoạt, Phụ-tử, Ngưu-tất, Đỗ-trọng, gọi là Đại-phòng-phong thang. Trị chứng Hạc-tất-phong.

## **f) Tứ vật thang**

### **1) Dược vị :**

- Đương-qui 2 đồng
- Sinh-địa 2 đồng
- Thược-dược 2 đồng
- Xuyên-khung 1 đồng rưỡi

Bốn vị trên, làm một thang, đun uống.

**2) Chủ trị :** Bài này trị hết thảy các chứng huyết hư, và Kinh-huyết của đàn bà.

**3) Bài phương trị liệu pháp :** Hết thảy các chứng huyết, đều nên dùng bài này :

- Muốn làm cho mát huyết ở Tâm gia Hoàng-liên ; ở Can gia Điều-cầm ; ở Phế gia Khổ-Sâm ; ở Đại-trường gia Thực-cầm ; ở Đờm gia Hoàng-liên ; ở Thận và Bàng-quang gia Hoàng-bá ; ở Tỳ gia Sinh-địa ; ở Vỵ gia Đại-hoàng ; ở Tam-tiêu gia Địa-cốt-bì ; ở Tâm Bào-lạc gia Mẫu-đan-bì ; ở Tiểu-trường gia Sơn-chi, mộc-thông.

- Muốn làm cho thanh-khí ở Tâm với Bao-lạc gia mạch-đông, ở Phế gia Chỉ-xác ; ở Can gia Sài-hồ, Thanh-bì ; ở Tỳ gia Bạch-thược ; ở Vỵ gia Can-cát, Thạch-cao ; ở Đại-trường, Tam-tiêu gia Liên-kiều ; ở Tiểu-trường gia Xích-Phục-linh, ở Bàng-quang gia Hoạt-thạch, Hổ-phách.

- Huyết táo gia Nhân-nhũ phấn, huyết ứ gia Đào-nhân, Hồng-hoa, Cửu-trấp, Đồng-tiện để cho hành ; bạo huyết gia Huyền-sâm, Bạc-hà để cho tán, huyết không dứt, gia Bồ-hoàng (sao), Kinh-mặc, nếu huyết ra mãi không dứt gia Thăng-ma để cho dẫn huyết về kinh.

Đàn-bà huyết đỏ xầm, mạch Sác là nhiệt, gia Hoàng-cầm, Hoàng-liên huyết đậm (nhật nhọt) mạch Trì là hàn, gia Nhục-quế, Phụ-tử, người béo có đờm, gia Bán-hạ, Nam-tinh, quật-hồng, người gầy có hỏa, gia Sơn-chi (sao đen), Tri-mẫu, Hoàng bá.

- Nếu có chứng uất gia Mộc-hương, Sa-nhân, Thương-chuật, Thần-khúc, nếu ứ trệ gia Đào-nhân ; Hồng-hoa, Huyền-hồ, Nhục-quế, nếu khí hư gia Nhân-sâm, Hoàng-kỳ, khí thực gia chỉ-xác.

#### **4) Bệnh giải :**

Phạm Nguyệt kinh, thấy trước kỳ là Nhiệt, thấy sau kỳ là Hàn, là hư, là đờm, là uất.

Chu Đan-Khê nói : Kinh thủy tức là âm huyết, Âm tất phải theo Dương, nên sắc hồng. Huyết ấy ở trên thời ứng với mặt giăng, sự « hành » có thương nên gọi là « kinh ». Nó là một thứ « đi đôi » với khí, nhờ khí để dẫn đi. Nếu kết thành hòn, cục đó là do khí ngừng lại, sắp hành mà đau đó là do khí bị trệ sau khi hành rồi mới đau, là huyết khí đều hư sắc huyết nhạt cũng là hư nên trái kinh vọng hành (đi càn) là do khí loạn huyết sắc đỏ xẫm là do khí nhiệt ; huyết sắc tía đen là do khí nhiệt quá độ. Người nào thấy sắc huyết đỏ sẫm, hoặc đen, thành hòn là hay đau... đều do « phong lạnh » phạm vào mà dùng những bài thuốc ôn nhiệt, chết như trở bàn tay.

Kinh nói : « Cang tắc hại, thừa nãi chế ») (nghĩa đã giải trong quyển Y Học Khái-nguyên trước). Thời nhiệt quá thời hóa luôn cả Thủy... sở dĩ huyết nhiệt thời sắc đỏ sẫm hoặc đen. Nếu đổ cho « phong lãnh », tất phải do « ngoại nhân » mới thành, nhưng chẳng qua chỉ có một vài phần mười mà thôi.

**5)** Phương giải : Bài này là thuốc chữa về Thủ Thiếu-âm, Túc Thái-âm và quyết-âm. Dương-qui có khí vị tân, khổ, cam, ôn... dẫn vào Tâm và Tỳ để sinh huyết, dùng làm Quân ; Sinh-địa khí vị cam hàn dẫn Tâm và Thận nhuận thẩm cho huyết, dùng làm Thần ; Thược-dược toan hàn, dẫn vào Can, Tỳ để liễm âm, dùng làm Tá ; Xuyên-khung tân ôn, thông trên dưới và hành được khí ở trong huyết, nên dùng làm Sứ.

## 6) Quảng luận :

- Ngọc-cơ vi-nghĩa nói : Xuyên-khung là một thứ khí-dược ở trong huyết, nó thông vào Can kinh. Tính và vị của nó tân-tán, có cái năng lực dẫn hành được huyết trệ ở trong khí. Địa-hoàng là một thứ huyết-dược ở trong huyết. Nó thông vào Thận-kinh. Tính và vị của nó Cam hàn, có cái năng-lực sinh ra được Chân-âm sau khi đã bị hư. Dương-qui là một thứ chủ-dược của huyết. Nó thông vào Can-kinh, tính và vị của nó tân ôn. Có thể chia ra làm ba bộ-phận (toàn, thân, vĩ) để điều trị. Giờ dùng toàn thân nó, tức là để cho hoạt huyết, và khiến cho điều quay trở về kinh của mình. Thược-dược là một thứ thuốc thuộc về âm-phận, nó thông qua Tỳ-kinh. Tính và vị toan hàn nó có cái năng-lực hòa huyết và trị huyết hư, phúc thống. Đó chỉ là huyết-bệnh mà tìm thứ huyết-dược để điều-trị. Nếu là người khí hư, huyết nhược thời lại phải theo ông Trường-sa dùng Nhân-sâm để bổ. Dương vượng sẽ sinh được âm huyết. Còn dùng những thứ phụ tá như Đào-nhân, Hồng-hoa, Tô-mộc, Đan-bì, Huyết-kiệt, v.v... để điều khiển chứng huyết-trệ ; như Bồ-hoàng, A-giao, Địa-du, Bách-thảo-sương, Trung-lư-hội, v.v... để thâm liễm chứng huyết băng ; đối với chứng huyết hư thời nên dùng những vị như : Thung-dung, Tỏa-dương, Ngưu-tất, Cẩu-kỷ, Qui-bản, Hạ-khô-thảo, v.v... Đối với chứng huyết thống thời nên dùng những vị như : Nhũ-hương, Một-dược, Ngũ-linh-Chi, Lăng-tiêu-hoa, v.v... Nhũ-lạc là một chất thuộc về huyết-dịch, chứng huyết táo nên dùng, Khương, Quế có khí vị tán nhiệt, chứng huyết hàn nên dùng. Khổ-sâm, Sinh-địa-Trấp, nên dùng về chứng huyết



nhật... Nếu hay suy loại cho rộng ra, thời dù bệnh biến vô cùng mà ứng phó cũng tha hồ dư-dự.

- Ông Đan-khê, trị chứng Âm hư phát nhiệt, đối với huyết được như bài Tứ-vật-thang cũng chia Âm, Dương. Huyết mà động là Dương, dùng Khung cùng làm chủ, huyết mà tĩnh là Âm, dùng sinh-địa, Thược-dược làm chủ. Nếu về phần âm của huyết mà bất túc, dù Khung, Qui chỉ có khí vị tân ôn cũng không dùng, về phần dương của huyết mà bất túc dùng khương, Quế khí vị tân nhiệt cũng cứ dùng. Cùng với phương-pháp « tả-hỏa » lúc thời « chính trị », lúc thời « tòng trị » cũng giống nhau.

- Ngô-hạc-Cao nói : Cái đạo trời đất, dương thường « hữu dư », âm thường « bất túc », ở thân còn người cũng vậy. Cho nên về huyết, khó gây nên mà dễ khuy tổn. Thảo mộc là một loại vô-tình, sinh ra huyết thể nào được. Duy Địa, Thược có cái công-năng nuôi được khí âm của năm Tàng, Khung. Qui có cái công năng điều được khí ở trong Doanh. Do đó, Âm dương sẽ điều hòa mà huyết tự sinh ra đầy thôi. Đến như chứng thất huyết quá nhiều (thổ huyết, băng huyết, v.v...) hơi thở chỉ còn thoi-thóp, nên coi chừng, đừng dùng nó vội. Bởi bài Tứ-vật, đều thuộc về Âm-loại, nó không thể « sinh vật » được. Nên trọng dụng Sâm, Kỳ để buộc chặt lại cái khí sắp tuyệt. Cho nên có câu rằng : « Nếu thoát huyết, nên trước phải ích khí... » ; Nếu không thời « hương thoán » như Xuyên-khung nó lại có thể làm cho « hao khí ». Đến lúc đó thời khí huyết đều hết, mà chết. Còn nói lại sao được. Cho nên, phàm về chứng hư tổn, mà Vỵ hư, khí nhược, đều không nên uống nhiều bài này. Hoặc

hỏi : Bài Tứ-vật thang là chuyên-dược của Nữ-khoa, tự trung cũng có Tỳ, Vỵ được chẳng ? Nhất-Dương-tử đáp rằng : Trong bài Tứ-vật có ngầm ý về Tỳ Vỵ. Nhưng về trị-pháp, người đời mờ ám đã lâu rồi. Tỳ-kinh ít huyết, nhiều khí. Dương-qui, Địa-hoàng sinh ra huyết để tưới vội vào Tỳ-kinh ; Thổ sợ tắc tà, vì Mộc lại khắc Thổ, nhờ Thuộc-dược để tả mộc bổ Tỳ ; Can muốn được sơ-tán dùng nhờ cái vị (tân) của Xuyên-khung để làm cho sơ-tán. Đó chẳng phải là một phương-pháp (chế Mộc, hổ Thổ), tức là Tỳ, Vỵ được đó sao ?

Hoặc hỏi : « Sản hậu » : Có nên cấm dùng Thuộc-dược không ? Đáp : Khi mới sinh, huyết khí chưa yên, e Thuộc-dược có cái khí vị toan thấu, gây nên đau bụng đầy thối. Thuộc-dược có cái năng lực chuyên trị về « huyết hư, khí thống ». Người mới sinh, chính ở vào cái thời-kỳ huyết khí hư thống. Nếu dùng rượu tốt, tẩm, sao qua, sẽ dùng thời có hại gì. Lại như chứng « huyết khối » (huyết thành hòn, cục) gây nên tai vạ, không nên « Nệ » câu : « Sản-hậu cần đại bổ khí huyết » mà cương-quyết « hạ » đi. Dùng bài Ngọc-chúc-tán cũng không hề gì « Dồn bỏ huyết cũ để gây nên huyết mới ». Đó chính cũng là một phương-pháp bổ, chỉ vì một câu : « sản-hậu cần đại bổ khí huyết » mà bị chết uổng mất bao nhiêu sinh mạng thật đáng thương.

- Phụ : Bài Ngọc chúc tán của Tử-hòa : Qui vĩ, Sinh địa, Xuyên-khung, Xích-thước, Đại-hoàng, Mang-tiêu, Cam-thảo... Phân lượng đều nhau. Bài này dùng để trị kinh bế, bụng đau, mình gầy, hay đói...

**7) Ân :**

Hai chữ « Sản hậu » chính nghĩa đen là : Sau khi đẻ. Đàn-bà sau khi sinh đẻ, khí huyết tất bị suy yếu, không được như lúc thường... Nên về phương-pháp điều-trị phải chú ý cẩn thận, nên bổ-dưỡng hơn là công phạt. Đó là đối với các chứng hậu sau khi đẻ. Mà các chứng hậu ấy, nó cũng chỉ có nhức đầu, hoàn-nhiệt, đau bụng, đau mình, v.v... hoàn-toàn như chứng-hậu người thường. Chứ không có một bệnh-danh đặc-biệt nào khác. Vậy mà ở ta, suốt từ thành-thị đến thôn-quê, không những Nữ-giới mà đến cả Nam-giới... Đã hình như lấy hai chữ « Sản hậu » là một danh... Hễ thấy đàn-bà đôi khi ăn uống lâu tiêu, mặt bủng, da chì... Thời phần nhiều đã buộc cho là « sản hậu » rồi ! Mà cũng bất kể người ấy mới đẻ hay đẻ đã lâu, có người con đến 5, 6 tuổi ; lại có người con 5, 6 tuổi mà chồng đã chết từ lâu rồi... Hễ thấy một vài chứng hậu như trên là đã gán ngay cho là bệnh Sản-hậu ! Lại còn quá đến nỗi : Hễ nói đến Sản-hậu, phần nhiều lại cho là một chứng bệnh không thể uống thuốc Bắc (cả chứng Đậu lào cũng vậy), chỉ uống thuốc Nam mới khỏi. Vậy chẳng hay ở Đông-Y, về môn thực-khoa, có lẽ là thừa chẳng ? Và bảo những đàn-bà bên Trung quốc, mắc chứng sản-hậu mà không sang Việt-nam ta để lấy thuốc Nam được, thời có lẽ chết cả chẳng ?

- Ông Vương Mạnh-Anh có nói : « Sản-hậu mười ngày không coi là sản hậu nữa », thật là một câu nói xác-đáng và táo-bạo, ta nên suy nghĩ : Nhân viết đến hai chữ « sản hậu » ở trên, chợt nhớ đến sự « ngộ nhận » của người mình, nhân giải sơ qua một vài câu. Muốn biết kỹ, sẽ có ở tập Phụ-khoa sau này.

- Phí Tấn-Khanh nói : Huyết có ngụ ý hai nghĩa : Một là Vinh, tức là hàm cái ý nghĩa phát vinh (nảy nở, tươi tốt). Không có huyết thời không lấy gì để thẩm nhuần Tàng, Phủ, rưới vào Kinh, Mạch ; nuôi nấng thân thể... Đó là theo về cái nghĩa « Di-dưỡng » (thẩm thía, nuôi nấng) Một là Doanh tức là hàm cái ý-nghĩa doanh-lũy (giữ gìn, che chở), không có huyết thời không lấy gì làm đầy đủ cho hình chất, bổ-sung cho tấu-lý, và giữ bền trăm mạch... Đó là theo về cái nghĩa nội thủ (giữ gìn bên trong) : Cái tính-khí của thủy cốc, tụ ở Trung-tiêu, thụ khí biến hóa, rồi mới thành huyết, hàng ngày phòng sinh ra được bao nhiêu, nếu không biết điều-dưỡng, thời huyết-bệnh sẽ mọc ra như nấm. Hoặc trong mặt bằng huyết trong tai chảy huyết, trong mũi ra huyết, chân lông phún máu, tiểu-tiên ra huyết, đại-tiên tháo huyết... Lại còn nào Băng lậu, nào Trĩ lậu, nào xuất huyết phát cuồng, nào huyết bị thành trướng, nào Kinh bế không thông, nào vọng hành hao huyết... Cho đến cả mục giọt tổn huyết, ngã gãy mất huyết, v.v... Bệnh đã nhiều nguyên-nhân khác nhau, thời phương-pháp điều-trị tất cũng không thể gán phím dây đàn, phải đối chứng mà lập phương cho lạnh-lợi chu-đáo mới được. Về Lý huyết môn, người xưa dùng bài Tứ-vật là chủ-phương, tuy chỉ có bốn vị thuốc mà điều trị cả Tam âm : Dương qui khí vị cam ôn để nuôi Tỳ, khiến cho huyết có nơi thống nhiếp ; Bạch-thược khí vị toan hàn để liễm Can, khiến cho huyết có nơi chứa tàng ; Sinh-địa cam hàm, giúp Vỵ mà ích huyết : xuyên-khung tân ôn, thông khí mà hành huyết. Về các phương-pháp điều-bổ huyết-phận, như vậy, kể cũng đã khá rõ-rệt và chu-đáo.

Nhưng về khen, cũng có người khen quá đáng ; về chê, cũng có người chê thất thực, chỗ đó cần phải kiêu chính cho hậu học khỏi nhầm, khen quá đáng như bảo : « Trị hết tả huyết, và kinh huyết của đàn bà... » Nghĩ như về chứng « Vong huyết », nó đều có từng nguyên-nhân riêng ; bài này chỉ chuyên về bổ huyết, tỳ thận mà thôi, không còn công-năng nào khác. Nếu không dò cho đến tận ngọn nguồn đáy bể thời ăn thua gì ? Đến như Kinh bệnh của đàn-bà, phần nhiều do khí uất, phục hàn, đờm tắc, v.v... Quyết không thể nhắm mắt dùng liều. Đó là về phần người khen, quá đáng.

- Chê thất thực, thời như nói : « Một vị Xuyên-khung, tân tán thái quá, e huyết chưa sinh ra được mà khí đã bào tán trước... » Nhưng không xét kỹ : phạm người vong huyết, Tỳ Vị tất phải yếu. Nếu không có vị Xuyên-khung để làm « Sứ », thời những vị âm hàn kia, chưa tư bổ được mà lại làm cho Tỳ bị trệ thêm... Đó là về phần người chê thất thực... Đến như muốn tìm một phương-pháp thật chu-đáo, một lý-luận thật tinh-xác, thời phạm điều-trị huyết chứng, nên tuân theo nguyên-tắc của Trọng-Cảnh, mà kiêng dùng cả những dược-vị bổ khí, vì không có Dương thời Âm không khi nào sinh ra được. Mong học-giả cùng lưu tâm chỗ đó.

- Trương-Lộ nói : Tứ-vật là một bài chuyên trị về « âm huyết mắc bệnh », chứ không phải là một chính-phương để « điều bổ chân âm ». Các phương-thư phần nhiều bảo bài Tứ-vật bổ âm, liền đem dùng để điều-trị những bệnh-hư phát nhiệt, hỏa-viêm thất huyết, v.v... khiến cho đời bị vạ lây rất nhiều. Lại có người chuyên trị về Nữ-khoa chỉ dùng

một bài này, rồi tùy chứng để gia những vị về Phong, về Thực, về Đờm, v.v... Không còn chút gì là qui-tắc. Lại còn một điểm rất đáng giận nữa là, không xét nhiệt đó là hư hay thực, một mực gia Tri-mẫu, Hoàng-bá... để buộc người cứ phải uống mãi. Mà bọn Dung-công « hám » về cái tài « tiếp bệnh » của nó, đều đổ xô nhau để dùng. Sao không nghĩ : bài Tứ-quân thuộc về khí-dược, có thể trị được hết thảy các chứng trên dưới thất huyết quá nhiều. Mà gác bỏ hẳn, không chịu dùng một mảy huyết-dược nào, chỉ trọng dụng vị Độc-sâm và Đồng-tiên để cố-thủ lại sự vong thoát. Đó là vì huyết là một tính hữu hình, không thể chóng sinh, còn khí là một vật vô hình, cần phải kíp giữ.

- Người xưa có câu nói : « Bài Tứ-vật không được thêm vị thuốc bổ khí, không thể thành cái công hiệu dương sinh âm trưởng ». Nhời nói đó thật là rất đúng Nhưng bài này, gặp chứng Thương-hàn, sau khi hỏa-tà đã giải, dư-nhiệt còn lưu ở huyết-phận, đến đêm, vẫn còn hơi nóng không dứt, khi đó, hoặc gia Sài-hồ, hoặc gia Quế-chi để dùng... Đều có thể « úp chén để đợi khỏi », ta cũng không nên quên cái công của nó.

- Kha-Cầm nói : Kinh rằng « Tâm sinh huyết, Can tàng huyết... » cho nên, phàm muốn sinh huyết, thời phải chú ý đến Tâm, muốn điều huyết thời phải lưu tâm đến Can. Bài này là một chuyên-tể để điều huyết thuộc Can-kinh, chứ không phải là một bài để sinh huyết do Tâm kinh đâu. Dương-qui cam ôn, hòa được huyết ; Xuyên-khung tân ôn, hoạt được huyết ; Thược-dược toan-hàn để liễm huyết ; Sinh-địa cam bình để bổ huyết... Bốn vị đó, đủ có cái công

dụng « sinh, trưởng, thu, Tàng... » cho nên, có thể khiến cho vinh-khí âm-đề dẫn hành ở trong kinh-toại. Nếu huyết hư, gia Sâm, Kỳ ; huyết kết gia Đào-nhân, Hồng-hoa ; huyết bế gia Đại-hoàng Mang-tiêu ; huyết hàn gia Nhục-quê, Phụ-tử ; huyết nhiệt gia Hoàng-cầm, Hoàng-liên... Muốn hành huyết, giảm bỏ Thược-dược ; muốn chỉ huyết, giảm bỏ Xuyên-khung... Tùy theo phương-tiện để thi-hành, thời lại không cần phải bó buộc cứ có bốn vị. Như đàn-bà hằng bị thoát-huyết nên dùng nó để điều kinh, chủng-tử. Nếu gặp những chứng huyết băng, huyết vận, v.v... Bài Tứ-vật không thể bổ được ngay, mà lại giúp thêm cho chứng hoạt-thoát. Gặp trường-hợp đó thời lại nên bổ khí để sinh huyết, tuân theo cái nguyên-tắc « Dương sinh, âm trưởng ». Bởi bài này chỉ có thể bổ cái huyết hữu hình ở lúc bình thời, mà không thể sinh ra cái huyết vô hình trong khí thăng-thốt ; chỉ có thể điều được cái huyết ở trong Âm, mà không thể bồi bổ được cái gốc của chân-âm. Nó chỉ dựng lên một cái khuôn mẫu cho việc điều-trị về huyết-phận, chứ nó không vì Nữ-khoa mà đặt ra thuốc « sáo » cho các kẻ lười biếng vụ lợi đâu. Vương-hiếu-Cổ trị bệnh phụ-nữ, không kể gì Nội thương, Ngoại cảm, thai tiền, sản hậu... Chỉ dùng một bài này rồi gia vào hai vị nữa, gọi là Lục hợp thang. Tuy có ý lập-dị, nhưng thật cũng ép uống dùng liều, không đáng theo.

### **8) Gia giảm :**

1) Bài này gia Hoàng-bá, Tri-mẫu (mỗi vị 2 đồng), gọi là Tri Bá Tứ-vật thang, lại gia Huyền-sâm (2 đồng), gọi là Tư-âm giáng hỏa thang, trị về chứng âm hư có Hỏa. Bài Tri-Bá

Tứ-vật, đem tán bột, luyện với mật để hoàn, gọi là Khảm-Ly hoàn, trị chứng Âm hư thấy huyết (ho ra huyết).

2) Bài này gia Hoàng-liên và Hồ-hoàng-liên, gọi là Nhị-liên Tứ-vật thang, trị chứng hư lao, huyết hư, ngũ tâm phiền nhiệt, nhiệt vào huyết-thất, và phát nhiệt về đêm.

3) Bài này gia Hoàng-cầm, Hoàng-bá, Cam-thảo gọi là Tam-hoàng tứ-vật thang, trị chứng âm hư trào nhiệt (lúc nóng lúc không gọi là Trào nhiệt).

4) Bài này dùng cả hai thứ Sinh-địa và Thục-địa, gia Hoàng-kỳ, Đan-bì, Thăng-ma, Sài-hồ, gọi là Tam-hoàng-bổ-huyết-thang, trị về chứng vong huyết, huyết hư, sáu bộ mạch đều Đại, ấn tay vào rỗng không... Hai thứ Địa để bổ huyết, Đan-bì để lương-huyết ; Hoàng-kỳ để bổ khí ; Thăng Sài để làm cho Dương thăng lên. Khí vượng thời hay sinh huyết, Dương sinh thời Âm tự trưởng.

5) Bài này gia Đào-nhân, Hồng-hoa gọi là Nguyên-nhung Tứ-vật thang, trị về chứng Tàng kết, đại tiện bí, ngã gẫy bị huyết ứ...

6) Bài này gia Khương-hoạt, Phòng-phong, gọi là Trị-phong lục-hợp thang, trị về chứng phong hư, huyễn vận (chóng mặt), phong bí đại-tiên khó. Nếu tán bột dùng mật luyện hoàn, gọi là Bổ-can-hoàn (Can lấy tả làm bổ).

7) Bài này gia Mộc-hương, Tân-lang, gọi là Trị khí lục hợp thang, trị về chứng huyết hư, khí trệ ; hoặc huyết khí bốc ngược lên.



8) Bài này gia Khương-hoạt, Thiên-ma, dùng mật luyện hoàn, gọi là Thần ứng dưỡng-chân đan. Trị về kinh tức quyết-âm bị phong, hàn, thử, thấp... gây nên « Nan, hoán »<sup>5</sup> bất toại, nói năng vướng mắc, và chứng huyết hư, cước khí.

9) Bài này gia Đào-nhân, Hồng-hoa, Trúc-lich, Khương-trấp... Trị chứng bán thân bất toại. Bất-toại về bên tả thuộc ứ-huyết : ứ-huyết không trừ bỏ thời tân-huyết không sinh ra, nên dùng Đào-nhân, Hồng-hoa để hoạt huyết, sở dĩ gia Trúc-lich Khương-trấp để trừ Đờm, vì đờm thời không chia tả hữu.

10) Bài này gia A-giao, Ngải-diệp, Cam-thảo, gọi là Giao-Ngải thang, trị chứng Xung, Nhuận hư tổn, kinh thủy giở giọt dằng-dai, và chứng huyết hư hạ lỵ.

11) Bài này giảm Bạch-thược gia Phòng-phong, gọi là Phòng-phong Đương-qui tán, trị về phát hãn quá nhiều mà gây nên chứng Kinh (tục gọi là kinh, uốn cong lưng và tay chân co duỗi), cần phải trừ phong, dưỡng huyết.

12) Bài này giảm Địa-hoàng gia Can-khương gọi là Tứ-thần thang trị đàn-bà huyết hư bụng đau như thắt (tức giảo thống).

13) Bài này gia Ngải-diệp và Hương-phụ tứ chế (chê 4 thứ : Đồng-tiện, nước muối, rượu và dấm-thanh mỗi thứ tẩm 3 ngày), tán bột, dùng dấm thanh luyện làm hoàn, gọi là Ngải phụ Noãn cung hoàn trị về chứng tử cung hư lãnh.

14) Bài Noãn cung hoàn lại gia A-giao, gọi là Phụ bảo đan, trị về đàn-bà hư hàn, kinh thủy không điều.

15) Bài này gia Đan-bì, Địa-cốt, trị về đàn-bà mắc chứng Cốt trướng, nóng nhức âm ỷ trong xương.

16) Bài này giảm Thược-dược, Địa-hoàng, gọi là Khung-qui thang, đem tán bột thì gọi là Phậ-thủ tán, lại một tên là Nhật kỳ tán, hoặc Quân-thần tán... Trị về chứng huyết hư, đầu thống, và thai động hạ huyết, uống bài này vào sẽ yên thai, nếu thai chết trong bụng, uống bài này vào sẽ tổng ra được. Bài này dùng để thôi-sinh rất thần-hiệu.

17) Bài này hợp với bài Tứ-quân tử, gọi là Bát-chân thang trị về Tâm Phế hư tổn, khí huyết đều hư.

18) Bài Bát-chân lại gia Hoàng-kỳ, Nhục-quế, gọi là Thập-toàn đại-bổ thang, nó lại kiêm cả trợ dương và cố biểu.

19) Bài Thập-toàn giảm Bạch-thược, gia Sơn-thù, Ngũ vị Phòng-phong, Thung-dung ; thêm Khương, Tảo để đun uống gọi là Đại bổ Hoàng kỳ thang trị về chứng khí huyết đều hư tự hãn không dứt, và Dương hư phát quyết.

20) Bài Tứ-vật, bài Tứ-quân, hợp với bài Tiểu-sài-hồ (bài này sẽ có ở sau), gọi là Tam-hợp tán. Trị về sản-hậu lâu ngày, thành chứng hư lao.

21) Nguyên bài Tứ-vật, mỗi vị dùng 7 đồng cân, gia Phòng-phong 1 lạng, Hoàng-cầm, Hoàng liên, mỗi vị 3 đồng, tán bột ; mỗi lần uống 5 đồng cân tiêu bằng nước nóng. Nếu mạch thực thời gia Đại-hoàng. Gọi là Sinh địa Hoàng-liên thang trị về chứng huyết-phong của đàn-bà vì mất huyết quá nhiều gây thành khô ráo vuốt áo sờ giường (tuần y, mô sàng), mạch phù mà huyền, v.v...

**9)** Phương pháp hoà giải : Về mấy bài trên đã nói về các phương-pháp điều-trị Nội-thương và Ngoại-cảm ; lại giải rõ cả hai phương-pháp « lý khí, lý huyết » để làm khuôn mẫu cho hai khoa Nam, Nữ. Các bạn cứ nhận kỹ các chi tiết ở mấy bài trên, cũng đã hiểu qua được phép dụng dược cần phải tinh-tế, và nếu biết lợi-dụng một cách hoạt bát không câu nệ thời thật là biến-hóa vô cùng. Dưới đây lại giải thêm một Phương-pháp Hòa-giải nữa để các bạn biết thêm về cách dụng-dược của Trọng-Cảnh là một vị thánh trong nghề dùng thang-tễ để trị bệnh tinh-vi và biến-hóa là nhường nào. Và cũng để giúp thêm tài-liệu về việc điều trị các chứng thuộc Bán-biểu bán-lý...

### **g) Tiểu Sài hồ thang**

#### **1) Dược vị :**

- Sài-hồ 8 lạng
- Bán-hạ nửa thang
- Nhân-sâm 3 lạng
- Cam-thảo 3 lạng
- Hoàng-cầm 3 lạng
- Sinh-khương 3 lạng
- Đại-tảo 12 quả

(Những cân lạng trên này, là theo từ nhà Hán bên Tàu, so với giờ nhẹ hơn nhiều. Vậy cứ mỗi lạng chỉ tính bằng 1 đồng cân, mỗi thăng bằng 2 đồng cân, còn quả thời vẫn theo số cũ).

**2) Chủ trị :** Bài này chữa về thương-hàn, trúng phong, bệnh thuộc kinh Thiếu-dương, vắng lai hàn nhiệt (Nhiệt rồi

lại Hàn, Hàn rồi lại Nhiệt : đi lại không nhất định), Hung, Hiếp bĩ mãn (nghẽn, đầy) ; li-bì không muốn ăn ; Tâm phiền, hay ọe ; hoặc trong bụng đau, hoặc dưới hiếp đau, hoặc khái (ho), hoặc lợi (đại tiện hoạt) ; hoặc quí (trong Tâm nghe như run sợ), tiểu tiện không lợi ; miệng đắng, tai điếc, mắt hoa. Hoặc hãn rồi mà dư-nhiệt không giải. Và về mùa xuân phát ho, phát Ngược (úi) hàn nhiệt. Đàn-bà bị thương-hàn mà nhiệt-tà phạm vào huyết-thất. Cũng trị cả chứng Thương-hàn đã 5, 6 ngày, hãn ra ở đầu, hơi ố han, tay chân giá, dưới Tâm mãn, không muốn ăn, đại-tiên rã, mà mạch Tế... Đó là Dương hơi kết.

### **3) Bệnh giải :**

- Hàn là Âm, Nhiệt là Dương ; Lý là âm, Biểu là Dương. Tà phạm vào khoảng « bán biểu, bán lý », Âm ra tranh-dành với Dương, Âm thắng thời phát hàn ; Dương vào tranh-dành với Âm, Dương thắng thời phát nhiệt. Dương bắt túc thời hàn trước, Âm bắt túc thời nhiệt trước.

Kinh của Thái-dương dẫn đi phía sau của thân-thể, thuộc Bàng-quang hàn-thủy là Biểu ; Kinh của Dương-minh dẫn đi ở phía trước thân-thể thuộc Vỵ-phủ tảo kim làm « lý » của bộ phận « biểu ». Tà phạm vào bên trong gần về phía sau thuộc Bàng-quang thủy thời hàn gần về phía trước thuộc Dương-minh tảo thời nhiệt. Hàn nhiệt có thời giờ nhất định là Ngược ; không thời giờ nhất định là vãng lai hàn nhiệt.

Vì nhiệt tại bộ-phận biểu còn nông, tà ghét chính nên ố hàn ; hàn rồi lại nhiệt thể là chưa dồn hãn về biểu hay lý

nên nhiệt vị mà không thời giờ nhất định.

« Bán biểu bán lý » thuộc kinh Túc Thiếu-dương Đởm mạch nó dẫn đi ở hai Hiếp ; mạch của Thủ Thiếu-dương Tam-tiêu chẳng vào Tâm-bào. Tà phạm vào khiến cho Tâm-khí không được tuyên-xướng<sup>6</sup> nên thành chứng phiền mãn hoặc công lên Hung hiếp nên Hung hiếp bị đau. Tà ở biểu thời rên-rỉ không yên, ở lý thời phiền mà rối loạn ; tà ở biểu mà dương truyền vào Lý cho nên li-bì yên tĩnh.

Kinh nói : « Dương đi vào âm thời tĩnh ». Tà ở biểu thời vẫn ngon ăn vào lý thời không muốn ăn. Giờ ở vào khoảng giữa biểu và lý vì thế nên « không muốn ăn » mà chữa đến nỗi « không ăn được ».

Tà ở biểu thời không phiền không ọc, ở lý thời phiền và ọc. Lúc còn dương truyền vào lý nên « tâm phiền » mà « muốn ọc ».

Lý hư lại có kèm cả nhiệt nên hoặc khát hoặc lợi hoặc trong bụng đau. Lý có « dính ẩm » (nước đọng) cho nên thành chứng « Quí » mà tiểu-tiện không lợi.

Mạch của Thiếu-dương chẳng lên tai, nên tai điếc. Đởm khí đưa lên, nên miệng đắng.

Đởm với Can đều thuộc Mộc nên mạch Huyền. Mùa xuân phát ho, tức là thời-kỳ chủ bệnh của Thiếu-dương. Huyết-thất tức là xung-mạch, giai gái đều có cả.

Đàn-bà mắc Thương-hàn, qua 7, 8 ngày, chính là thời-kỳ tà sắp truyền vào lý, gặp lúc Kinh-thủy xuống, thời tà không vào Phủ nữa, liền thừa-cơ lọt vào huyết-thất ; hoặc

gặp lúc kinh-thủy vừa ngừng, tà cũng có thể thừa hư lọt vào huyết-thất. Nhiệt với huyết cùng xung đột nhau mà không dẫn đi. Gây nên chứng hàn nhiệt như Ngược, tối thời nói mê lâm-nhảm hình như trông thấy ma quỷ. Ở con giai thời hạ huyết và nói mê, cũng là tà vào huyết-thất. Đàn-bà Thương-hàn với đàn-ông không khác. Chỉ có chứng Nhiệt vào huyết-thất và có thai mà mắc Thương-hàn là không giống nhau thôi.

Trọng-Cảnh nói : Hãn ra là dương-vị. Ví phỏng là thuần-âm kết thời không thể có ngoại chứng ; Mạch dù Trầm, Khẩn, cũng không được nhận là bệnh thuộc Thiếu-âm. Đó là vì : nếu là âm thời không khi nào có hãn... Sờ đầu có hãn, nên biết là không phải Thiếu-âm...

#### **4) Án :**

Mạch của ba kinh âm, đều dẫn đến cổ và hung, rồi trở xuống, không dẫn lên đầu. Nên đầu có hãn, không phải bệnh thuộc Thiếu-âm.

Trình-giao-Thiến nói : Nhiệt dù kết ma không nặng, vì còn chứng thuộc bán biểu là « hơi ố hàn » hiện ra đó. Đến như mạch Trầm, tuy như là thuộc Lý-âm, thời lại có chứng « đầu ra hãn » để phân biệt. Phàm mạch Tế, mạch Trầm, mạch Khẩn... đều thuộc về dương-nhiệt uất kết, không gây-dương gì đến Thiếu-âm. Xem đó thời biết ; dương-khí một khi kết, không những Dương-chứng tựa âm mà Dương-mạch cũng tựa âm vậy.

#### **5) Bàn phương trị hiệu pháp :**

- Ấu, nghịch, gia Sinh-khương, Trần-bì. Sinh-khương làm tán được nghịch-khí, Trần-bì làm cho khí thuận xuống.

- Phiền mà không ấu (ọe), giảm Bán-hạ, Nhân-sâm, gia Quát-lâu. Dùng vị này để quét bỏ uất nhiệt.

- Nếu khát, giảm Bán-hạ, gia Hoa phẩn (vị này sinh ra tân dịch).

- Nếu không khát bên ngoài có hơi nhiệt, giảm Nhân-sâm, gia quế-chi, đắp để cho có « vi bản » (tức là phương-pháp giải-cơ, nên nhớ chỉ để « vi hãm », nghĩa là hơi có hãm, đừng để ra nhiều, lại có hại).

- Khái-thấu giảm, Khương, Tảo gia Ngũ-vị-tử, Can-khương. Khái là do khí nghịch, Phế hàn. Ngũ-vị liễm Phế, Can-khương tán hàn. Đái nguyên-Lễ nói : bệnh ở Thiếu-dương chỉ có « thấu », không có « xuyên ». Nếu có xuyên, không phải là bệnh ở Thiếu-dương ; bệnh ở Dương-minh chỉ có xuyên không có thấu. Nếu có thấu, không phải là chính Dương-minh.

- Nếu hư phiền, gia Trúc-diệp, ngạnh-nữ. Trúc-diệp lương Tâm, Ngạnh-nữ hòa Vỵ.

- Nếu răng xe, miệng không có tân-dịch, gia Thạch-cao (Răng se thuộc Dương-minh hỏa ; Thạch-cao làm cho mát Vỵ và khỏi khát).

- Đờm nhiều, gia Quát-lâu, Bối-mẫu (Hai vị này có cái công năng trừ được nhiệt đờm).

- Đau bụng, giảm Hoàng-cầm, gia Thược-dược (Hoàng-cầm làm cho bên trong lạnh ; Thược-dược hợp với Cam-thảo

thời hòa được lý).

- Dưới hiệp bí và rắn, giảm Đại-tảo, gia Mẫu-lệ (Đại-tảo vị cam, khiến cho người ta đầy ; Mẫu-lệ mận, có thể làm mềm được các chất rắn).

- Dưới hiệp đau, gia Thanh-bì, Thược-dược. (Hiệp là bộ phận của Can, Đởm. Bệnh do Can-hỏa, dùng hai vị trên này nó có cái công-năng bình được Can).

- Dưới Tâm quý, tiểu-tiện không lợi, giảm Hoàng-Cầm gia Phục-linh (Bệnh ở Thái-dương, uống nước nhiều, dưới Tâm tất phải quý ; thủy đọng lại không lưu hành được, nên tiểu-tiện không lợi. Hoàng-cầm vị khổ, lại làm cho kiên Thận ; Phục-linh vị đạm nên lợi thủy, thông lợi tiểu-tiện).

- Bản-kinh đầu thống gia Xuyên-khung.

- Phát-hoàng (ngoài da vàng như nghệ), gia Nhân-trần (vị này lợi thấp).

**6)** Phương giải : Bài này là thuốc chữa kinh Túc Thiếu-dương. Đởm là một phủ thanh-tĩnh, không lối ra, không lối vào. Kinh mạch của nó ở vào nửa biểu nửa lý. Không thể dùng các phép hãn, thổ, hạ, chỉ còn có một cách là « hòa giải ». Tà vào kinh này, tức là do Biểu mà sắp vào Lý, chứng-hậu sẽ chỉ hơi nhiệt ở ngoài biểu, nên đón trước mà giải bỏ đi, đừng để cho truyền vào Thái-âm. Sài-hồ vị khổ hơi hàn, là chủ-dược của Thiếu-dương. Dùng nó để « thăng dương, đạt biểu » làm Quân-dược ; Hoàng-cầm khổ hàn, dùng nó để « dưỡng âm, thoái nhiệt » làm thần dược, Bán-hạ vị tân khí ôn, nó có cái năng lực làm cho kiện Tỳ, hòa Vỵ để tân nghịch khí mà khỏi ọc ; Nhân-sâm cam-thảo, dùng



để bổ chính khí mà hòa trung, khiến tà không thể truyền vào lý, nên dùng làm Tá. Tà ở khoảng nửa biểu nửa lý, thời Doanh Vệ tranh dành nhau, cho nên dùng Khương, Tảo là hai vị có khí vị tân cam để hòa Doanh Vệ, làm sứ.

### **7) Quảng luận :**

- Phế Tấn-Khanh nói : Thiếu-dương là một Kinh bán biểu, bán lý. Tà ở bộ phận biểu, có thể phát hãn, nếu ở bộ phận lý thời không thể phát hãn. Tà ở bộ phận biểu, có thể dùng phép thổ, nếu ở bộ phận lý thời không thể làm cho thổ. Tà ở bộ phận lý thời có thể dùng phép hạ, nếu ở bộ phận biểu thời không thể làm cho hạ. Đến như đây, ở vào bán biểu bán lý tức là một địa hạt âm dương giao giới bệnh tà tại Dương kinh dương chấp chỡn muốn « xông » vào Thái âm doanh, vệ đều không hòa âm dương cùng đánh lộn... Khác hẳn với trường hợp « biểu lý bị tà » như chứng của bài Đại sài hồ mà có thể hiểu lại có thể hạ... Ông Trọng Cảnh làm ơn cho đời sau, mở hẳn ra một môn hòa giải khiến cho người sau có lối noi theo không còn e ngại gì cấm kỵ, hân hạnh cho chúng ta biết chừng nào.

Nói về « hòa » tức là hòa bộ phận lý ; nói về « giải » tức là giải bộ phận biểu. Hòa được bộ phận lý thời tà không thể lại phạm vào âm kinh ; giải được bộ-phận biểu thời tà lại có thể theo khí dương mà ra. Cho nên không cần dùng đến các phép hãn, thổ, hạ, mà âm dương không còn tranh-dành, biểu lý đều được thanh giải. Bài Tiêu-sài hồ là biến đổi các qui tắc của bài Đại sài hồ, mà lại biệt mở một đường lối riêng. Dùng Nhân-sâm để làm cho bền chặt nơi gốc, lại dùng Cam-thảo, Khương, Tảo để giúp Tỳ, Vỵ ; lại dùng

Hoàng-cầm để làm cho mát « lý nhiệt »... Khiến nội địa điện an, không còn phải vướng về « nội cố ». Ta đã có thành cao, hào sâu, giữ được cái thế không cần phải đánh mà cũng khuất phục được kẻ thù... Mà lại dùng Sài hồ để chuyên làm tan bỏ cái tà ở Thiếu dương, dùng Bán-hạ tiêu đờm hành khí để giáng nghịch... Thí như tự giữ đã vững bền, thỉnh thoảng lại phái một vài toán Du-kích quân ra để làm rối loạn và tiêu hao lực lượng bên địch... Khiến cho bên địch tiến đã không được, ở cũng không yên... Nếu không cuốn cờ, lặng trống, để rút lui... Thời còn tham luyện làm sao được nữa. Đó là cái vi ý lập phương của Trọng sư, thực đáng làm khuôn vàng, thước ngọc cho muôn đời vậy.

- Uông-Ngang nói : Khí dương bất túc thời khí âm sẽ lấn vào, cho nên phát hãn. Hoàng-cầm giáng âm khí khiến cho không bị hãm vào trong. Dương thời không hàn nữa. Khí âm bất túc thời khí dương sẽ lấn vào cho nên phát nhiệt. Dùng Sài-hồ làm cho thăng. Dương khí khiến khỏi hệ hãm vào trong. Âm thời không nhiệt.

Lại nói : Dùng Sài-hồ Hoàng cầm là hai vị có tính chất khổ hàn để thoát nhiệt dùng Bán-hạ Sinh khương là hai vị có khí vị tân ôn để thoát hàn... Còn Nhân-sâm Cam-thảo thời khí vị Cam ôn để giúp chính khí... Khu tà bổ chính mọi mặt đều chu đáo bệnh muốn không khỏi sao được.

Lại nói : Vị Bán-hạ có cái công năng chỉ Ấu hòa Vỵ và kiện Tỳ... Nên trị được cả các chứng phlegm ẩu và không muốn ăn. Đến như « hàn nhiệt gián tác » Tỳ cũng có chứng ấy không riêng gì một Thiếu-dương mới có. Bài Tiểu-Sài-Hồ sở dĩ dùng Bán-hạ, vì tà-khí ở vào khoảng nửa biểu nửa lý,

âm dương tranh dành nhau... nên dùng Bán-hạ để hòa Vy và thông âm dương. Linh-khu kinh dùng Bán-hạ để chữa chứng không ngủ được, cũng cùng một ý kiến ấy. Ông Trọng-Cảnh chữa chứng Hầu-tý, Yết thống và các chứng đại, tiểu-tiên bí đều dùng Bán-hạ... Là lấy nó, vị tuy có cái năng-lực nhuận táo và lại hay tán tà đó.

- Ông Đan-Khê bảo : « Bán-hạ có thể khiến cho đại-tiên nhuận mà tiểu-tiên lợi... » Vậy mà người đời nay chỉ nhận Bán-hạ là một vị thuốc « trừ đờm », hễ gặp chứng gì hơi « táo » là không dám dùng. Khiến cái công của Bán-hạ bị vùi lấp về bọn Dung-y... Thật là đáng tiếc.

- Từ-trung-Khả nói : Bài Tiểu-hồ có cái công-năng dẫn thanh-khí cho hành ra dương-đạo ; lại dẫn Vy-khí đi lên, để phát triển cái tiết khí mùa xuân ; lại có thể làm cho tan những « huyết ngưng, khí tụ » ở các kinh... Cho nên phàm tà-khí còn lộn-xộn ở vào khoảng Biểu Lý, đều nhờ nó để mang ra Thiếu-dương, khiến cho theo kinh mà tán đi... Chỉ dùng Sài, Cam, Sinh-kương làm chủ-dược, còn thời gia giảm tùy chứng.

### **8) Gia giảm :**

1) Bài này lấy Tiên-hồ gọi là Tiểu-tiên-hồ thang cũng trị những chứng bệnh như bài Tiêu-sài-hồ.

2) Bài này gia Trần-bì, Thược-dược, gọi là Sài-hồ Song-giải tán (Tiết-Ám), cũng trị những chứng như bài Tiêu-sài-hồ.

3) Bài này gia Quế-chi, gọi là Sài-hồ-gia quế-chi-thang (Trọng-Cảnh), trị về Thương-hàn, đã qua 6, 7 ngày, phát

nhật, ho ồ hàn, chí-tiết buồn bã và đau vị ẩu (hơi ọe), dưới Tâm-bộ chi-kết, mà chứng ngoài biểu chưa giải kết. Thương-hàn tới 6, 7 ngày, tà-khí nên truyền vào Lý rồi... « Chi kết » là một chứng hậu trong Hung như có vật vướng mắc mà kết tụ lại.

4) Bài này giảm Hoàng-cầm, Cam-thảo gia Quế-chi, Phục-linh, Long-cốt Mẫu-lệ, Duyên-đan, Đại-hoàng, gọi là Sài-hồ gia Long-cốt Mẫu-lệ thang (Trọng-Cảnh), trị về Thương hàn đã qua 8, 9 ngày, đã hạ rồi, mà Hung mãn, phiền và kinh, tiểu-tiện không lợi, nói mê, mình nặng không thể trở mình được.

Thương hàn tới 8, 9 ngày, quá kinh rồi mới hạ, kể cũng đã là thận trọng. Ngờ đâu ngoại tà chưa hết thừa hư vào lý... « Phiền mãn » là do dương nhiệt phạm vào Hung bộ ; « Kinh » là do Tâm ồ nhiệt khiến tinh thần cũng bị lung lay. Phiền với Kinh tuy thuộc về Tâm nhưng cũng do Đờm hư chịu chung một phần trách nhiệm. « Tiểu tiện không lợi » là do Lý hư mà tân dịch không dẫn đi được. Nói mê là do Vỵ nhiệt ; Mình nặng không thể đỡ mình là do dương khí không chu lưu được ở ngoài biểu. Giờ cho uống bài Sài-hồ thang để trừ phiền, mãn ; gia Phục-linh, Long-cốt ; Mẫu-lệ Duyên-đan... để thâm liễm thần khí và chấn kinh... Mà Phục-linh Mẫu-lệ lại còn có cái công năng hành tân dịch và lợi tiểu tiện. Gia Đại hoàng để trực bỏ khí nóng trong Vỵ cho khỏi chứng nói mê ; gia Quế-chi để hành Dương khí và hợp với Sài-hồ để tán bỏ tà ở ngoài Biểu cho khỏi chứng mình nặng. Vì có chứng « mãn » nên giảm vị Cam thảo.

5) Bài này giảm Bán-hạ, Nhân-sâm, và Khương, Tảo, gia Can-khương, Hoa-phấn, Mẫu-lệ, gọi là Sài-hồ Quế-chi Can-khương thang (Trọng-Cảnh), trị về bệnh Thương hàn sau khi đã hãn, và hạ, hung-hiếp mãn và hơi kết, tiểu-tiện không lợi, khát mà không ầu... chỉ hãn ra ở đầu, vắng lai hàn nhiệt và Tâm phiền... Cũng trị cả chứng Ngược, hàn nhiều, nhiệt ít, hoặc chỉ hàn không nhiệt.

6) Bài này giảm Bán-hạ gia Hoa-phấn gọi là Sài-hồ khứ Bán-hạ gia Quất lâu căn thang, trị về chứng vắng lai hàn nhiệt mà khát, và chứng Lao-ngược.

7) Bài này giảm Sài-hồ Hoàng-cầm gia Hậu-phác, gọi là Hậu-phác Sinh-khương Bán-hạ Cam-thảo Nhân-sâm thang (Trọng-Cảnh), trị về chứng sau khi phát hãn, phúc trưởng-mãn... (Phạm sau khi thổ hạ mà Trường-mãn, là do chứng nên phát hãn mà không phát hãn, nhằm dùng phép thổ hạ, khiến Biểu-tà thừa hư vào Lý, tà khí thịnh thời « thực » mà gây nên. Hãn rồi, Biểu đã giải mà lại Trường-mãn, đó là không phải là « lý thực », chỉ vì Tỳ Vỵ khí hư, âm-khí úng tắc ở bên trong mà gây nên. Theo nguyên-tắc nên bổ hư và tán trệ.

8) Bài này giảm Bán-hạ, gia Dương-quì, Bạch-thược, Đại-hoàng, gọi là Sài-hồ ẩm-tử (Tư Hòa), trị về chứng cơ-nhiệt, Trưng-nhiệt (da thịt nóng hằm-hập), tích nhiệt, và hãn hậu dư nhiệt, mạch Hồng, Thực, Huyền và Sác... Bài này cũng trị cả chứng Ngược.

9) Bài này gia Khương-hoạt, Phòng-phong, gọi là Sài-hồ Khương-hoạt thang, trị về bệnh Ôn-dịch, có những chứng-

hậu thuộc kinh Thiếu-dương.

10) Bài này gia Cát-cánh gọi là Sài-hồ Cát-cánh thang, trị về chứng ho thuộc mùa Xuân.

11) Bài này hợp với bài Bình-vỵ-tán, gọi là Sài-bình thang, trị về chứng thấp nhiệt : Mình đau, mình nặng.

12) Bài này gia Thanh-Đại, dùng nước gừng quấy hồ luyện làm hoàn, gọi là Thanh-chấn-hoàn, trị về chứng ẩu thổ, mạch Huyền, đầu nhức, và nhiệt thẩu.

13) Bài này một phần, gia hai phần bài Tứ-vật, gọi là Sài hồ Tứ-vật thang, trị về đàn-bà hư lao lâu ngày, hơi có hàn nhiệt.

### **h) Lục vị Đại-hoàng hoàn (Trị về Thủy, Hỏa)**

Thủy, Hỏa, Âm, Dương là nguồn gốc của sinh mệnh. Từ Nội-kinh đến các Hậu-y, hết thầy đều chú trọng vào mấy điểm đó. Trong các cổ-phương dùng để điều trị về Thủy, Hỏa, Âm, Dương có rất nhiều. Nhưng rõ rệt và thông-dụng nhất, có lẽ không bài nào bằng một bài Lục, Thất, bát-vị. Vậy đây xin chú-giải mấy bài ấy trước để làm quà cho bạn đọc. Rồi tiếp đến mấy bài bổ dưỡng và Nhi khoa. Cho đầy đủ trong phạm-vi bài Khái-thuyết này.

#### **1) Dược vị :**

- Địa-hoàng 8 lạng
- Sơn-thù-nhục 4 lạng
- Sơn dược 4 lạng
- Phục-linh 3 lạng
- Đan-bì 3 lạng

- Trạch-tả 3 lạng

Sáu vị, cùng tán bột, luyện với mật, viên. Nuốt lúc đói, tiêu bằng nước pha muối : mùa Đông tiêu bằng rượu.

**2)** Chủ trị : Chuyên trị về các chứng : Can Thận bất túc, chân âm khuỷu tổn, tinh huyết khô kiệt tiểu-tụ yếu ớt ; yêu thống túc toan (chân nhức mỏi) ; tự hãn đạo hãn ; thủy ràn lên hóa đờm ; phát nhiệt khái thấu, chóng mặt hoa mắt ; tai ù, tai điếc ; di tinh tiện huyết ; tiêu khát, lâm dịch (tiểu tiện giở giọt) ; thất huyết thất âm, lưỡi ráo, họng khô ; hư hỏa răng đau ; gót chân đau nhức, và hạ bộ lở nát... (Các chứng trên này đều do Thận thủy bất túc, hư hỏa bốc ngược mà gây nên).

**3)** Ấn : bài Lục-vị này nguyên trước là bài Bát-vị-hoàn của Trọng-Cảnh, Tiền Trọng-Dương giảm hai vị Quế, Phụ để chữa trẻ con, vì trẻ con thể-chất « thuần dương », nên giảm Quế, Phụ. Về sau liền dùng để điều-trị tất cả các chứng nhón nhỏ.

**4)** Phương pháp gia giảm riêng của Tiền-Thị :

- Huyết hư, âm suy, dùng Thục-địa làm quân-dược.
- Tinh hoạt, vầng đầu, dùng Sơn-thù làm quân-dược.
- Tiểu-tiện hoặc nhiều, hoặc ít, hoặc đỏ, hoặc trắng, dùng Phục-linh làm quân-dược.
- Tiểu-tiện lâm-lịch, dùng Trạch-tả làm quân-dược.
- Tâm hư, hỏa thịnh, và có ứ huyết, dùng Mẫu-đơn-bì làm quân-dược.

- Tỳ, Vỵ hư yếu, bì-phu khô-khan không nhuận, dùng Sơn-dược làm quân-dược.

Phàm những vị nói « dùng làm quân-dược », tức là vị ấy dùng 8 lạng, còn các vị khác thời 4 lạng, hoặc 3 lạng theo như trong bài.

**5)** Giải nghĩa bài thuốc : Bài này thuốc chữa về Túc Thiếu-âm và quyết-âm. Thục-địa ti-âm bổ Thận, sinh ra huyết, sinh ra tinh ; Sơn-thù làm ấm Can và trực phong, lại làm cho tinh khí bị sáp. Mẫu-đơn tả cái quân Tướng phục hỏa, và lương huyết, thoái trướng (lui cái chứng nóng hãm-hập âm-ỷ. Sơn-dược làm cho giải bỏ khí hư-nhiệt ở Phế, Tỳ, do đó lại bổ Tỳ và cố Thận ; Phục-linh thấm hút khí thấp nhiệt ở trong Tỳ, và làm cho Tâm, Thận giao thông với nhau ; Trạch-tả tả bỏ thủy-tà ở Bàng-quang, do đó khiến cho tai sáng mắt tỏ. Trị kiêm cả sáu kinh mà công dụng chuyên về Can Thận. Không thiên hàn thiên táo, mà bổ kiêm cả khí huyết. Nếu uống luôn được, công dụng nói không kể xiết.

**6)** Quảng luận :

Tấn-khanh nói : Bài này không những trị Can Thận bất túc, mà chính là một bài kiêm-trị cả Tam âm. Dùng vị Thục-địa có cái chất ti-nhuận để bổ Thận thủy, lại dùng luôn vị Trạch-tả khơi thông bỏ chất dơ đục của Thận để giúp ích thêm vào ; dùng vị Sơn-thù để làm cho ôn-xác Can-kinh, lại kèm luôn vị Mẫu-đơn thanh tả bớt Can-hỏa để thêm phần hoạt động ; Đã có vị Sơn-dược thân nhiệt Tỳ kinh, lại có luôn vị Phục-linh để thấm hút Tỳ thấp. Thuốc chỉ có sáu vị,



mà có đóng, có mở, kiêm bổ cả Tam-âm, thật là bổ tể rất hoàn bị vậy.

- Hoặc có người nói : Thận khí hoàn (tức cũng là bài này) là một bài chuyên bổ Thủy, vì ở trong có Thục địa là một vị chuyên bổ về tinh huyết, nên nói như vậy. Nhưng có biết đâu rằng : tinh huyết đầy đủ thời chân Dương tự nhiên sinh ra. Phương chi : Sơn-dược, Sơn thù đều có cái cô năng « sắc tinh, cố khí » khí, tức là Hỏa. Cái Hỏa ở trong Thủy mới thật là chân dương. Bài này bổ cả Thủy, Hỏa, không hàn, không táo, rất bình đạm và rất thần kỳ.

- Hoặc lại nói : Thận khí hoàn chính là một bài bổ Can. Thận là mẹ của Can, bài này theo cái nghĩa : « Con hư thời bổ mẹ ». Cổ-nhân có nói : « Can Thận cùng một phương pháp điều trị », tức cùng một nghĩa đó.

## **7) Ân :**

Bài Thận khí hoàn, Thục địa tính ôn mà Đan bì tính lương ; Sơn dược tính xắc (rít), mà Phục linh tính thấm (hút khí ẩm) ; Sơn thù tính ôn mà Trạch-tả tính tả. Bổ Thận mà kiêm bổ Tỳ, có bổ lại kiêm có tả. Cùng điều hòa, cùng tư ích, để gây nên cái công hiệu bình bổ, thật là bình đạm mà thần kỳ, sở dĩ đứng đầu các bổ tể từ xưa. Dù có gia giảm, chẳng qua chỉ một hai vị quá lắm đến ba bốn vị là cùng : Người đời này thường cứ xem là Bản thảo tìm được vị nào có công năng bổ dưỡng là gia vào chỉ có bổ không có tả mà khách lại gập nhiều hơn chủ, trách thành không chuyên khiến cái công năng của Lục vị lại bị sút xuống không còn

thực hiện được ; thật là trái mất phương pháp lập phương của người xưa.

Kha-cầm nói : Thận hư không tàng được tinh ; Cái Hỏa của Khảm cũng không còn nương tựa vào đâu đành phải vọng hành bên dưới, không thể giúp ích cho cái tiết lệnh thăng sinh của Can mộc ; bên trên làm tuột mất cái nguồn sinh hóa của Phế-kim, Địa hoàng vốn nắm thụ được cái khí vị cam hàn, chế « thực thời vị hậu » (nhiều đằm) đó tức là theo cái nghĩa : « tinh không đủ thời lấy vị để bổ » vậy. Dùng Trạch tả làm Sứ đời có người ghét nói « tả thâm nên giảm đi ». Nhưng không hiểu : đạo giới đất có Âm thời phải có Dương ; cơ động-tĩnh có khai thời phải có hạp. Tinh, thuộc quý, tức là âm-thủy, chỉ « tĩnh » mà không « tẩu », đó là cái « thể » của Thận ; Niệu (nước tiểu) thuộc nhâm, tức là Dương-thủy, chỉ « động » mà không « tĩnh », đó là cái « dụng » của Thận. Vì đó nên Thận làm chủ cho Ngũ dịch (chất nước màu của năm Tàng), nếu Âm-thủy không « thủ » thời chân-thủy bất túc, dương-thủy không thông thời tà-thủy lan tràn. Cho nên dùng Địa-hoàng làm quân, để giữ kín cái gốc nơi bể tàng, lại dùng ngay Trạch-tả làm Tá, để khai thông sự ngưng trệ của thủy-đạo. Nhưng Thận hư, nếu không bổ ngay từ mẹ đó, không đào từ ngọn nguồn, cũng không thể nào làm cho bền vững được cái nhiệm-vụ bể-tàng. Vì thế, nên dùng cái khí vị « lương-bổ » của Sơn-dược, để bồi đắp ngọn nguồn của Quý-thủy, lại dùng cái khí vị « đằm thâm » của Phục-linh để khai-thông cái ngọn nguồn của Nhâm-thủy. Lại nhờ cái khí-vị toan-ôn của Sơn-thù để thâm-liếm cái Hỏa của Thiếu-dương và thâm-nhuần

cái « định » của quyết-âm. Nhờ cả cái khí-vị tân hàn của Mẫu-đơn để mọc mọc thời thanh cái Hoà của Thái-âm, một mặt thời giúp cái khí của Thiếu-dương. Do đó, Hóa-nguyên được khai thông, sinh-khí được phụng dưỡng, Nhâm với Quý sẽ đều yên về chức-vụ của mình... Còn như nói : « Tráng thủy chí chủ » làm cho mạnh cái cơ-quan chủ về Thủy, tức là Thận chẳng qua chỉ là biết được một phương-diện mà thôi.

### **8) Gia giảm :**

1) Bài này gia Phụ-tử, Nhục-quế mỗi vị một lạng, gọi là Quế-Phụ bát-vị hoàn, trị về Tướng-hỏa bất túc, hư yếu ít khí.

Tức theo như Vương-Bảng nói : « Ích hỏa chi nguyên dĩ tiêu âm-ế » (giúp thêm cho cái gốc hỏa – tức Thận – để tiêu tán bỏ khí lạnh bỏ u-ám). Người mạch ở Xích-bộ Nhược, nên dùng bài này.

Phụ giải về bài này Kha-cầm nói : Về năm hành, mỗi hành chỉ có một, duy Hỏa là có hai : tức Quân-hỏa và Tướng-hỏa Quân-hỏa là hỏa của Tâm-kinh, nó có cái nhiệm vụ là làm « Quân-chủ » cho tất cả hỏa ở trong thân-thể. Tướng-hỏa là hỏa ở trong Thận, nó có cái nhiệm-vụ tuyên bố tất cả hỏa ở trong thân-thể. Nếu quân-hỏa không có Tướng-hỏa, thời không tuyên bố được chư hỏa để phụng vào việc nuôi sống thân-hình. Tướng-hỏa không có Quân-hỏa, thời không thể « quân chủ » được chư hỏa, để kiểm-chế cái sự « vọng-hành » xảy ra tai-hoạn của nó. Cho nên Đông-viên lập ra luận « Nội-thương, lao quỵên, và hỏa thừa

thổ vị », cho là Tâm-hỏa « hữu dư », dùng các thứ thuốc như : Thăng dương-khí, Tả âm-hỏa, và Châu sa An thần, v.v... Mà không đề cập đến phương diện « Tâm hỏa bất túc ». Đó là vì người trước đã từng có những bài như : Quy Tỳ, Dưỡng Tâm... rồi.

Chu chẩn-Hạnh phát minh ra luận : « Dương thừa hữu dư, Âm thừa bất túc... » Mà cho là Thận hỏa hữu dư, dùng các bài thuốc như : Bổ âm, Bổ Dương, v.v... Mà không đề cập đến phương diện « Thận hỏa bất túc »... Đó là vì người trước đã từng có những bài Thận khí, Quế phụ địa hoàng thang, v.v... rồi. Vậy, về bài Quế phụ Địa Hoàng hoàn này, như trên đã nói, chỉ có người Xích mạch nhược, Tướng hỏa bất túc, mới nên dùng.

2) Bài này gia Hoàng-bá, Tri-mẫu mỗi vị 2 lạng, gọi là Tri Bá bát vị hoàn, trị về chứng âm hư hỏa động, cốt nuy, tủy khô. Tức Vương-Băng bảo là : « Tráng thủy chi chủ dĩ chế dương quang... » Người mạch ở Xích bộ vượng, nên dùng.

3) Bài này gia Nhục-quế 1 lạng, gọi là Thất vị Địa hoàng hoàn, để dẫn cái hỏa vô căn, trở về gốc.

4) Bài này gia Ngũ-vị ba lạng, gọi là Đô-khí hoàn, chữa về lao thẩu.

5) Bài này gia Ngũ-vị 2 lạng. Mạch-đông 3 lạng, gọi là Bát-tiên Trường thọ hoàn, lại thêm Tử-hà-sa một bộ... Đều dùng để chữa hư tổn, lao nhiệt.

6) Bài này gia Đỗ-trọng, Ngưu-tất mỗi vị 2 lạng, trị về Thận hư, yếu tất toan thống.

7) Bài này giảm Trạch tả, gia Ích-trí-nhân 3 lạng, trị chứng tiểu tiện tần sác (đi vặt luôn).

8) Bài này dùng Thục địa 2 lạng, Sơn-dược, Sơn-thù, qui-vĩ, Đơn-bì Ngũ-vị, Sài-hồ mỗi vị 5 đồng, Phục-thần, Trạch tả mỗi vị 2 đồng rưỡi. Tán bột, luyện mật, làm hoàn, lấy Châu-sa làm áo gọi là. Ích-âm Thận-khí hoàn, trị về chứng Thận hư, mắt mờ...

9) Bài quế-phụ bát-vị hoàn lại gia Sa-tiên, Ngưu-tất, gọi là Thận-khí hoàn, trị về chứng cổ-trướng.

# MÃY BÀI THUỐC BỔ

## I. Thiên vương bổ Tâm đan

### 1) Dược vị :

- Sinh-địa 4 lạng
- Nhân-sâm 5 đồng
- Huyền-sâm 5 lạng
- Đan-sâm 5 đồng
- Phục-thần 5 đồng
- Viễn-chí 5 đồng
- Tảo-nhân 1 lạng
- Cát-cánh 5 đồng
- Bá-tử-nhân 1 lạng
- Thiên-đông 1 lạng
- Mạch-đông 1 lạng
- Đương-qui 1 lạng
- Ngũ vi 1 lạng

Bấy nhiêu vị tán bột, luyện mật làm hoàn, lấy châu-sa làm áo, khi đi nằm, nuốt 2 đồng, tiêu bằng nước Đăng-tâm.

**2) Chủ trị :** Bài này trị về tư lự quá độ, Tâm huyết bất túc, chính-xung (trong Tâm xôn-xao sợ hãi), kiện vong (chóng quên), nhiều hãn ; đại-tiện hoặc bí hoặc đường (nát) ; miệng lưỡi mọc mụn, v.v...

### 3) Bệnh giải :

Tâm là một cơ-quan Quân-chủ, thần-minh do đó mà sinh ra. Tư lự quá độ, làm hao mất Tâm huyết, thời thần-minh bị thương mà thành chứng Tâm loa ; chứng-hậu của

nó là chinh-xung và kiện-vong. Hãn là một chất nước thừa phát nguyên tự Tâm, vì Tâm bị phiền nhiệt nên nhiều hãn ; Tâm chủ về huyết, vì huyết bất túc, cho nên đại tiện táo và bí. Sở dĩ có lúc hơi Đường (nát) là do Tâm hỏa không sinh được Tỳ thổ mà sinh ra.

Lưỡi là « mầm ngọn » của Tâm, hư hỏa bốc ngược lên, nên miệng lưỡi mọc mụn.

Đan-Khê nói : chứng « chinh xung » <sup>7</sup> phần nhiều thuộc huyết hư và Đờm.

Kinh nói : « huyết dồn xuống dưới, khí dồn lên trên, sinh ra rối loạn mà hay quên... » lại nói : « Thịnh nộ thời thương chí, chí bị thương thời hay quên... » Người sở dĩ không chịu đựng được những công việc rắc rối, đó là vì phần âm của huyết khí sắp hết, nên mất cái thể chất thanh minh mà sinh ra hay quên. Đã đành rằng thuốc vẫn có cái công năng an Tâm dưỡng huyết, nhưng không gì bằng tự mình giảm bỏ tư lự, bảo thủ tinh thần cho được ninh tĩnh là hơn.

#### **4) Phương giải :**

Bài này là thuốc chữa về kinh Thủ Thiếu âm ; Sinh địa, Huyền sâm, là một thứ thuốc khí vị ẩm thụ tự Bắc phương, bổ thủy, cốt để chế hỏa, theo nghĩa « thủy hỏa ký tế » ở kinh Dịch. Đan-sâm, Đương-qui, dùng để giúp sinh Tâm huyết ; nhưng huyết lại sinh ra bởi khí, nên dùng Nhân-sâm Phục-linh để ích Tâm khí.

Nhân-sâm hợp với Mạch-đông, Ngũ-vị, lại là bài Sinh-mạch-tán... Bởi Tâm chủ về mạch, Phế là cái lọng che của

Tâm mà trăm mạch đều dồn về đó. Giờ bổ Phế, sinh mạch, cốt là để cho « thiên khí giáng xuống » vậy.

Thiên đông vị khổ vào Tâm mà khí hàn tả hỏa, cùng hợp với Mạch-đông, đều là một thứ thuốc « ty thủy, nhuận táo ».

Viễn-chí, Tảo-nhân, Bá-tử-nhân đều là những vị có cái công năng thâm liễm. Nhờ đó để thâm liễm sự hao tán của Tâm khí.

Cát-cánh có cái công năng thanh Phế lợi Cách, nhưng chú trọng về cái đặc-điểm của nó là : « tái được thượng phù » (chở các vị thuốc khác cho nổi lên như người ngồi trong thuyền) để cho các vị kia đều dẫn vào Tâm, nên dùng làm Sứ. Châu-sa sắc đỏ, dẫn vào Tâm ; khí hàn, tả được nhiệt ; chất nặng lại yên được thần, nên dùng để làm áo. Những người đương tuổi, hoặc phải dùng đến tâm lực nhiều, nên thường uống bài này.

### **5) Quảng Luận :**

Kha-Cầm nói : Tâm chủ về Hỏa, mà cái sở-dĩ làm chủ được là nhờ ở Thần. Hỏa thịnh quá thì thần bị khốn ; Tâm tàng thần, muốn bổ thần tất phải bổ Tâm. Muốn bổ Tâm tất phải thanh Hỏa (làm cho dịu mát bớt khí nóng). Hỏa có thanh thì thần mới được an. Vì các lý do trên, nên bài bổ-tâm-đan này, dùng Sinh-địa hoàng làm quân-dược, là lấy ở nó cái công-năng dẫn vào Túc-Thiếu-âm để nhuận thêm cho Thủy ; thủy thịnh thì sẽ phục được hỏa. Đó không phải là bổ Tâm-dương mà chính là bổ Tâm thần vậy. Phàm các thứ hạt ở quả, trong hạt lại có nhân, cái nhân đó cũng như Thần



ở trong Tâm. Làm cho thanh (mát) khí không gì bằng Bát-tử-nhân, bổ huyết không gì bằng Toan-tảo-nhân, do « thần » của nó hãy còn vậy. Dùng cái vị cam của Sâm, Linh để bổ Tâm-khí ; dùng cái vị toan của Ngũ-vị để tiêu Tâm-khí ; dùng cái khí hàn của hai vị Đồng để làm mát cái hỏa ở khí-phận... Nhờ các biện-pháp trên, Tâm-khí sẽ hòa mà Thần tự trở về. Ngoài ra, lại dùng cái vị Cam của Đương-qui để bổ Tâm-huyết ; dùng cái khí hàn của Đan-sâm để sinh Tâm huyết ; dùng cái vị hàn của Huyền-sâm để làm mát dịu cái hỏa ở trong huyết, huyết đã đủ thời thần sẽ an-tàng.

Lại thêm vị Cát-cánh làm thuyền trèo, vị Viễn-chí làm hướng-đạo, đưa tất cả các vị thuốc kia đồn-dập vào Tâm. Còn lo gì Tâm huyết không dồi-dào, Tâm-thần không an tĩnh. Mà các chinh-xung và kiện vong kia... còn tồn tại sao được nữa.

## **II. Qui Tỳ thang**

### **1) Dược vị :**

- Nhân-sâm 2 đồng cân
- Bạch-chuật (thổ sao) 2 đồng cân
- Phục-thần 2 đồng cân
- Tảo-nhân (sao) 2 đồng cân
- Long-nhãn 2 đồng cân
- Hoàng-kỳ (chích) 1 đồng rưỡi
- Đương-qui 1 đồng cân
- Viễn-chí (chế) 1 đồng rưỡi
- Mộc-hương 5 phân

- Cam-thảo 5 phân

Thêm Sinh-khương 3 nhất, Đại-tảo 2 quả, cùng đun uống.

**2)** Chủ trị : Bài này trị về tư lự quá độ, làm lao thương đến Tâm Tỳ, Chỉnh-xung kiện vong, kinh quý, đạo hãn (mồ-hôi trộm), phát nhiệt, mỗi mệt, ăn ít ; không ngủ. Hoặc Tỳ hư không giữ được huyết, khiến huyết vọng hành. Và các chứng Kinh bệnh, Đái bệnh của đàn-bà.

**3)** Bệnh giải : Tâm tàng thần mà sinh ra huyết ; Tâm bị thương thời không sinh được huyết, nên huyết ít. Huyết ít nên sinh ra các chứng chỉnh-xung, kiện vong, và kinh quý, đạo hãn. Tỳ chủ về « tu » mà tàng huyết ; Tỳ bị thương thời huyết không « qui tỳ » (về tỳ), nên không ngủ. Tỳ chủ về cơ-nhục, Tỳ bị thương nên cơ nhiệt. Tỳ chủ về tứ chi, Tỳ bị thương nên mỗi mệt, Tỳ không kiện vận nên ăn ít ; Tỳ không thống được huyết khiến huyết vọng hành nên sinh ra các chứng Thổ huyết, nục huyết, Trường-phong hạ huyết và băng lậu, bất điều, v.v...

**4)** Phương giải :

Bài này là thuốc về kinh Thủ thiếu-âm, Túc-thái-âm. Huyết không qui Tỳ nên vọng hành, dùng những vị Sâm, Chuật, Kỳ, Thảo có khí vị cam ôn để bổ Tỳ ; lại dùng cái khí vị cam ôn, toan, khổ của những vị Phục-thần, Viễn-chí, Long nhãn, Tảo-nhân để bổ Tâm, Tâm tức là mẹ của Tỳ. Lại dùng Đương-qui để ti-âm mà dưỡng huyết ; dùng Mộc-hương để hành khí cho thư Tỳ (thư tức thư-thái, dễ chịu), đã dẫn hành được cái trệ ở trong huyết, lại để giúp Sâm, Kỳ

mà bổ khí. Khí mạnh thời có thể thống nhiếp được huyết, tự trở về Kinh, mà các bệnh sẽ đều thuyên giảm.

- Trị các huyết thuộc về thực hỏa nên làm cho khí thuận trước ; khí thuận mà hành được thời huyết sẽ trở về Kinh. Trị cái huyết thuộc về hư hỏa nên chú-trọng về dưỡng chính trước, khí mạnh thời tự hay thống-nhiếp được huyết.

- Y-quán nói : Tâm sinh ra huyết ; Tỳ thống nhiếp huyết ; Can tàng chứa huyết, Phàm trị chứng bệnh thuộc về huyết, nên chú-ý vào ba kinh đó để dụng dược. Viễn-chí, Tảo-nhân, bổ Can để sinh ra Tâm hỏa ; Phục-thần bổ Tâm để sinh ra Tỳ thổ ; Sâm, Kỳ, Cam-thảo bổ Tỳ để giúp bền Phế-khí... Mộc-hương, khí hương vào Tỳ trước. Tóm lại, chỉ chú-ý làm cho huyết qui-Tỳ mà thôi.

# NHI-KHOA KHÁI THUYẾT

## I. Chứng Cam

Về chữa trẻ con, cổ-nhân cho là « Á-khoa », tức là một khoa thuốc cam. Vì là trẻ con, phần nhiều có mồm ăn, không có mồm nói, nên xem bệnh, hỏi bệnh rất khó. Nay trích lấy một chứng bệnh rất thông thường, và rất lắt-léo nhất của Nhi-khoa là chứng Cam, để mở đường trước cho các bạn bước vào Nhi-khoa sau này.

Về chứng Cam, chữ Cam là chứng cam đồng-âm với chữ Cam là ngọt. Cam là ngọt, một vị ở trong 5 vị, thuộc về Tỳ thổ. Phàm bệnh Cam, dù thiên biến vạn hóa đến đâu, nhưng nguyên-nhân đều phát sinh từ Tỳ.

Phàm từ 20 tuổi trở xuống, mà phát bệnh, gọi là Cam, từ 20 tuổi trở lên, mà phát bệnh, gọi là Lao. Dù Cam hay Lao, đều do khí huyết hư tổn, Tỳ, Vỵ tân dịch khô kiệt mà sinh ra. Đây nói về Cam.

- Hoặc do lúc bé, sự nuôi kém sữa, Trường Vỵ còn non nớt, ăn các thực phẩm vào sớm quá khiến cho chân khí bị hao trường, mà sinh ra.

- Hoặc do cho ăn nhiều các chất béo ngọt, trong bụng lúc nào cũng lo anh ách. Tỳ không chuyển vận, lâu thành tích-trệ, mặt vàng, bụng ỏng, đít vòn, v.v...

- Hoặc do người mẹ không giữ gìn sự ấm lạnh cho có điều độ, hoặc lúc quá mừng, quá giận và sau khi phòng dục mà cho con bú. Khí nhiệt độc đi truyền vào Tỳ Vỵ con trẻ mà thành Cam.

- Hoặc do sau khi mắc các bệnh khác (như sốt nóng đau bụng đi tả, v.v...) đã khỏi, nguyên-khí chưa hồi phục, điều dưỡng trái phép mà sinh ra.

- Cũng có đứa trẻ thân thể dầu mập béo, mà hơi thở ra nóng như lửa, đói luôn khát luôn, tiểu tiện sắc đỏ. Đó là bắt đầu của chứng cốt-chưng ; không chữa đúng phép dần dần biến thành ngày mát đêm nóng đó cũng là chứng Cam.

- Lại có đứa trẻ ngày thường nước tiểu không trong hoặc vàng đỏ mà khai hoặc lúc tiểu cứ giở giọt đau buốt ; hoặc nước tiểu trắng như nước vo gạo. Đó là chứng Niệu-bạch nhưng nếu để lâu không chữa hoặc chữa không đúng phép khiến cho Âm Dương không phân mà thành chứng Tả chứng Lỵ ; thấp nhiệt không trừ bỏ được mà thành chứng Ngược lâu rồi cũng thành chứng Cam.

- Lại như bệnh Sởi, bệnh Đậu hoặc các tạp chứng khác... Khi đương bệnh, Y-giả dùng thổ, hạ, tiểu, khiến tân dịch bị mất, mà thành Cam... Tóm lại các chứng kể trên, đều không ra khỏi cái phạm-vi Tỳ, Vỵ hư nhược. Vậy về phương pháp liệu-trị bệnh Cam, phải trước nhất chú trọng đến Tỳ, Vỵ. Dưới đây, xin kể một vài thành-phương về Cam, để tiện dùng.

## **II. Phi nhi hoàn**

Bài này thông trị tất cả các chứng Cam. Dược vị :

- Nhân sâm
- Sỡn-cha
- Bạch-chuật

- Trần-bì
- Nga-chuật
- Hậu-phác
- Thầu-khúc
- Hoàng-liên
- Hồ-hoàng-liên
- Thanh-bì
- Phục-linh
- Bạch-thước
- Địa-cốt
- Trạch-tả
- Nhục-khẩu
- Binh-lang
- Xuyên-khung
- Sài-hồ
- Sử-quân
- Cam-thảo
- Can-thiêm (trở lên các vị, đều mỗi vị 5 phân).
- Ngũ-cốc trùng 1 lượng

Bấy nhiêu vị cùng tán bột, luyện với hồ, viên bằng hạt đỗ con, mỗi lần cho uống 5 viên, mài tiêu với nước cơm, hoặc nước cháo loãng.

### **III. Quân tử tán**

Bài này trị về chứng Cam có nhiều giun : Trẻ con gầy còm, bụng ỏng, ăn vào đại-tiện sống phân, môi đỏ mọng, hay quặn đau bụng, v.v... Tức là chứng triệu của chứng Cam giun. Dược vị :

- Sử-quân tử 1 lạng (sao giòn)
- Khổ-luyện tử 6 đồng (bỏ hạt)
- Bạch-vu-di 4 đồng
- Cam-thảo 4 đồng

Bốn vị trên cùng tán bột, mỗi lần cho uống một đồng cân, hòa với nước lã nóng, thêm ít đường cho dễ uống. Nên uống về buổi sáng, lúc đói. Uống xong, cách 2 giờ sẽ cho ăn thực phẩm khác.

#### **IV. Cam Tẩu-Mã**

Cam Tẩu-mã là một chứng rất nguy hiểm. « Tẩu-mã » nghĩa đen là « ngựa chạy », vì chứng-hậu phát-triển chóng, chết chóng, như ngựa chạy. Nếu không chữa nhanh không kịp. Nó do Nhiệt-độc từ Vỵ công lên, khiến cho lợi sưng, rồi loét ra, máu chảy ra, răng rụng đi, rồi đến thối ruồng cả răng lợi... Coi rất ghê và thê thảm. Nên trước cho uống : Tiêu-cầm Vu-di thang để cư nhiệt. Ngoài dùng Nha-cam tán để bôi và rửa luôn, mới chóng thuyên khỏi được.

#### **V. Tiêu cam Vu di thang**

Dược vị :

- Đại-hoàng
- Mang-tiêu
- Vu-di
- Lô-hội
- Xuyên-liên
- Hồ-quang-liên
- Hoàng-cầm

- Hùng-hoàng.

Mỗi vị dùng 2 đồng cân, cùng đun cho uống. Sau khi uống một vài lần, thấy Đại-tiện hoặc mềm, hoặc nát, mà lại không muốn ăn. Thờ giảm Đại-hoàng, Mang-tiêu, mà đổi Thạch-cao (đoán) và Linh-dương-giác vào, sẽ lại cho uống. Bài Lô-hồi. Phi-nhi hoàn đã có ở trên.

## **VI. Nha Cam tàn**

Dược vị :

- Nhân-trung-bạch đoán
- Lục-phản (nung đỏ)
- Ngũ hội-tử (sao đen)
- Đồng-lục

Mấy vị trên, mỗi vị 3 đồng cân.

- Tân-lang 1 đồng cân
- Băng-phiến 5 phân

Tất cả 6 vị cùng tán bột thật kỹ : Để vào lọ sứ mịn sếp, cho khỏi thoát dược-khí : Mỗi lần dùng 1, 2 tý sát vào răng. Trước khi sát thuốc phải rửa răng miệng cho kỹ.

**= Hết =**



Quyển này hai bài học đóng làm một để tiện học-giả khi dùng đến xem có liên tiếp.

**Bài học 1 :** Dạy gia giảm và biện chứng để lập phương thuốc

**Bài học 2 :** Dạy các bài thuốc thông thường để chữa bệnh và phụ bài Thập-Tam-Thiên của cổ-nhân.

## PHỤ LỤC : THẬP TAM THIÊN

Bài này chia làm 13 thiên gọi là Thập Tam Thiên, dạy chữa những bệnh thông thường theo thể văn vần. Cổ-nhân soạn ra từ trước, chúng tôi có đính chính lại nhiều đoạn để học-giả được dễ hiểu hơn, trên các bạn đã học những trang « trị bệnh phương pháp » dưới đây học thuộc lòng 13 Thiên này, các bạn sẽ tự thấy giúp cho các bạn rút nhiều về trí nhớ những phương thuốc để chữa bệnh.

### Thiên I : Chữa về bệnh đi ngoài (Tả Ly)

Thứ nhất là bài Tứ quân<sup>8</sup>  
Tiện thường bất thực thì cân bài này  
Nhược bằng động-tả chỉ ngay  
Tứ-quân chẳng hiện đổi bài Sâm-Linh<sup>9</sup>  
Tứ chi quyết lãnh cả mình  
Thượng Thổ hạ Tả bệnh tình hàn hư  
Phủ-tử-lý-trung cổ thư<sup>10</sup>  
Khởi người tạng yếu tỳ hư ra vào  
Thận hư hình sắc xanh xao  
Âm hư nhiệt thịnh tuổi cao người gầy  
Gia nhiều Thực-địa sao ngay  
Uống vào Tả chỉ, chân tay ôn dần  
Đến bài Bát-vị lại cần<sup>11</sup>  
Một phương linh dược liệu phần cho thông  
Ấy là chứng tả đã xong  
Thực tích, Tả, Ly, phải dùng : Tá-quan<sup>12</sup>  
Tá-quan một chén chưa an

Ắt hư Tỳ, Vị liệu bàn đổi thay  
Bụng đau quặn quặn đi ngay  
Hư hàn Tỳ Vị bốc bài Vị-quan<sup>13</sup>  
Gia phụ là tỏ hư hàn  
Gia Sâm, Khí nhược vị-quan khỏe dần  
Yếu hư thuốc phải ân cần  
Độ dăm, bảy chén tới tuần binh an

## **Thiên II : Chữa về chứng hàn nhiệt**

Thứ hai hàn nhiệt một thiên  
Nhức đầu, sốt rét miệng rên ầm ừ  
Áo chần vẫn rét khư khư  
Mồ-hôi chẳng có Âm hư khởi đầu  
Miệng khô, khát nước, mình đau  
Chân âm bất túc phải cầu Lý-âm<sup>14</sup>  
Trị Thận là sở trị Tâm  
Nội thương, ngoại cảm phải phân cho tường  
Bệnh trên, người lại hư dương  
Đại ôn trung ẩm là phương cứu đời<sup>15</sup>  
Đương hư ẩu khát đôi nơi  
Mạch trung vô lực mình người ố phong  
Xem người ngoại cảm đã xong  
Đến người cứu bệnh trong lòng phải ghi  
Nhiều chứng bạn thị, bán phi  
Tinh thần quỵện đãi cơm thì chẳng ăn  
Vi vi nhiệt phát về Thân<sup>16</sup>  
Mồ-hôi dâm-dấp tay chân rụng rời  
Ở đời phải biết trên đời

Hạ-nguyên khí số mấy người như xưa <sup>17</sup>  
Ấy thế là Tỳ âm hư  
Quy-Tỳ phải chữa bệnh thì mới an <sup>18</sup>  
Quy-Tỳ đến Bát vị Thang <sup>19</sup>  
Dán phục thay đổi phải dùng hai phương  
Còn như các chứng nội thương  
Đạo càng thêm rộng lý càng minh mông

### **Thiên III : Trị chứng trúng phong**

Thứ ba trúng khí trúng phong  
Phải phân cho rõ để dùng thuốc thang  
Trúng khí người thấy bàng hoàng  
Mình mảy khó chịu mang mang trong mình  
Kíp uông Nhân-Sâm Dưỡng-Vinh <sup>20</sup>  
Hoặc bài Bát-vị để bình Âm Dương  
Còn người chính thực trúng phong  
Méo mồm, lệch mặt, lảo đảo ngã ra  
Chân tay tê liệt cứng đờ  
Bất tỉnh nhân sự làm cho khiếp nhà  
Dùng Tiểu-tục-Mạch giảm gia <sup>21</sup>  
Tức thì bệnh khỏi, ngoại tà tiêu ngay.

### **Thiên IV : Chữa về chứng thấp**

Thứ tư Thấp-cảm bệnh này  
Mình mảy đau nhức chân tay mỏi rời  
Dùng bài Tam-khí trợ thời <sup>22</sup>  
Lại xem Dương thịnh phải bồi chân Âm

Đại-Doanh bài thuốc chữa Tâm<sup>23</sup>  
Hoặc Thang hoặc Tể chân Âm sẽ hồi  
Âm hồi đau đốn sẽ thôi  
Dần dần sẽ khỏi bệnh rồi sẽ an

### **Thiên V : Chữa về chứng thử**

Thứ năm chứng « Thử » hai bài  
Bổ-âm-ích-khí hay là Bổ-Trung<sup>24</sup>  
Gia Biển-đậu với Hương-Nhu  
Hài vị chữa « Thử » tiên phương trên đời  
Còn người Thủy Hỏa đầy với  
Tuy rằng trúng « Thử » nhưng người chân hư  
Phải sao bổ huyết một khi  
Âm Dương hòa thuận bệnh thì khỏi ngay

### **Thiên VI : Chữa chứng sốt rét**

Thứ sáu trị Ngược bệnh nay  
Sốt thường cách nhật rét hay run mình  
Âm Dương nhận định cho tình  
Nóng nhiều rét ít bệnh tình huyết hư  
Sài-Vật chính phương cổ thư<sup>25</sup>  
Người mà nóng ít rét nhiều  
Khí hư chứng ấy dùng liều Sài-quân<sup>26</sup>  
Đến người cứu bệnh lão-nhân  
Chỉ rét không nóng giữ phần bổ Dương  
Bổ Dương dùng Bát vị phương  
Dần dần sẽ khỏi bệnh thường không lo  
Âm hư, không nóng. Rét co

Uống bài Lục-vị, Thường-sơn gia vào  
Còn người sốt trước rét sau  
Âm hư Dương thịnh bổ Âm nhiệm mầu  
Lại người rét trước sốt sau  
Dương hư Âm thịnh bổ Dương phải cần

### **Thiên VII : Chữa bệnh đàn-bà**

Thứ bảy phụ-nữ kể dần  
Từ ngày Thiên-quý đến tuần Thai sinh <sup>27</sup>  
Huyết khô nên phải điều Kinh  
Bài Tiêu-Dao-ấm thường tình xưa nay <sup>28</sup>  
Bụng đau Kinh chẳng đúng ngày  
Phải gia Hương-Phụ chế ngay bội phần  
Bụng đau, Kinh bế : Quyết-Tân <sup>29</sup>  
Âm hư Ngũ-vật ân cần bốc ngay <sup>30</sup>  
Đến khi thai nghén tính ngày  
Xem chiếu bất cố sợ dày trụy thai  
Thái-Nguyên đã sẵn có bài <sup>31</sup>  
Hoặc Cổ-thai-ấm vẫn bài cổ-nhân <sup>32</sup>  
Sản-hậu, trực ứ sinh tân  
Uống Thông-ứ-phục cổ-nhân dậy cùng <sup>33</sup>  
Bụng đau mà huyết chẳng thông  
Thì phương Ngũ-vật Đào, Hồng phải gia <sup>34</sup>  
Chân tay dờn mỗi vật và  
Dùng Tứ-quân-tử hoặc là Bồ-Nguyên <sup>35</sup>

### **Thiên VIII : Chữa bệnh ho**

Thứ tám Khái-Thấu phải nên  
Dùng bài Kim-thủy-lục-quân đó mà <sup>36</sup>  
Phải xem rõ bệnh giảm gia  
Chia phương Lục, Bát điều hòa Âm Dương <sup>37</sup>  
Toàn-chân chỉ Khái là phương <sup>38</sup>  
Hoặc bài Sinh-Mạch bệnh thường cũng tan <sup>39</sup>  
Xem Tang nếu thấy hư hàn  
Phải ôn tỳ vị bốc thang Nhị-trần <sup>40</sup>

### **Thiên IX : Chữa về Huyết**

Thứ chín Huyết thuộc về Âm  
Khí thì Dương thuộc đã phân tỏ tường  
Huyết như Thủy, khí như Phong  
Phong hành thời thủy cứ dòng mà theo  
Thất huyết xem chứng cũng nhiều  
Phải chia từng mục, từng điều mới thông  
Người mà nục-huyết rờn rờn  
Đó vì Hỏa thịnh khí xung đó mà  
Trấn âm Bát-vị giảm gia <sup>41</sup>  
Khi mài Tê-giác hoặc hòa Huyết-dư <sup>42</sup>  
Nếu người khí tổn Âm hư  
Thổ huyết, khạc huyết cổ thư luận tường  
Âm hư Lục-vị địa-hoàng <sup>43</sup>  
Khí hư uống Độc-Sâm-thang đó mà <sup>44</sup>  
Có người Khái-huyết ngoại-tà  
Nhiệt tà sâm Phế uống bài Toàn-chân <sup>45</sup>  
Phải xem nội tạng để phân

Tuấn-Bổ Tý, Ngọ giờ Dần Sinh-cao<sup>46</sup>  
Tỳ âm Mão, Dậu uống vào<sup>47</sup>  
Hợp với tượng số điều hòa Âm Dương  
Lại người cảm nhiễm đại-tràng  
Thành chứng Tiện-huyết phải dùng Bổ Trung<sup>48</sup>  
Hắc sao Hòe Trắc gia cùng<sup>49</sup>  
Vài ba tháng uống hết đường lâm nguy  
Có người Khí nhược Dương xuy  
Thành ra Tiện huyết Tỳ hư rõ ràng  
Thọ-Tỳ sao hắc Can-Khương<sup>50</sup>  
Hoặc Hữu-quy-ẩm hay phương Quy-Tỳ<sup>51</sup>  
Có người bằng huyết ngắt đi  
Thọ-Tỳ không hiệu uống bài Độc-Sâm<sup>52</sup>  
Độc-Sâm nếu chẳng thấy cầm  
Truật cao phụ tử ắt cầm bảo ta<sup>53</sup>  
Có người thiệt huyết chảy ra  
Tâm, Tỳ, Vị tạng đều là Hỏa xung  
Thuốc thang tuy đã uống trong  
Ngoài bồi Bãng-Ngọc mới mong điều hòa<sup>54</sup>  
Hoặc Bồ-Hoàng với Hòe-hoa  
Hắc sao tán mặt bồi vào cũng yên  
Còn người niệu-huyết thì nên<sup>55</sup>  
Tích-Hồng bài ấy cứu trên đời này<sup>56</sup>  
Lại chứng Bạch-trọc mới dày<sup>57</sup>  
Ngũ-lâm gia giảm liệu bài đổi thay<sup>58</sup>  
Huyết tàng Thủy đạo xưa nay



Bàng-quang di nhiệt bốc bài Phân-thanh<sup>59</sup>  
Huyết tàng tinh đạo bệnh hành  
Ấy là bệnh trọng thuốc càng phải tinh

### **Thiên X : Chữa đau bụng**

Thứ mười đau bụng cầm cầm  
Phải tường Hàn Nhiệt kéo nhằm thuốc thang  
Đau luôn bất chỉ : Hư dương  
Uống bài Nhất-khí là phương Hư hàn<sup>60</sup>  
Cơn đau từng trặn lại thôi  
Ấy là hỏa thống uống bài Đại-Doanh<sup>61</sup>  
Hoặc bài Thược-Dược chứ danh<sup>62</sup>  
Uống vài ba chén bệnh tình sẽ quên  
Hiếp thống tức súc một bên  
Cựa thở đau đớn ; Thận Can tạ hàn  
Bát-vị quân quế vài thang  
Uống vào sẽ khỏi mình vàng thành thơi  
Thương thực đau bụng đầy hơi  
Uống bài Ôn-vị bệnh thời khỏi đau<sup>63</sup>  
Thích-thống giảo-thống thấy đau  
Cam-thảo Thược-dược trước sau khỏi liền  
Khí nghịch giáng xuống cho yên  
Thần-hương gia vị bệnh liền khỏi ngay<sup>64</sup>  
Còn bao chứng Thống xưa nay  
Nói sao cho xiết, diễn bày hết ra.

### **Thiên XI : Chữa về Tâm Can Thận mộng di tinh**

Mười một Nam-tử trên đời

Chiêm bao thường thấy một người gái tơ  
Tương giao tinh tiết bấy giờ  
Tinh thần mỗi một ngẩn ngơ trong lòng  
Có khi hư Thận ở trong  
Hoặc Can hỏa động mộng tinh đó vì  
Hữu-qui, Qui-Thận, Qui-Tỳ<sup>65</sup>  
Trong ba bài ấy một khi chớ rời  
Đàn-bà cũng khéo nức cười  
Cũng mơ hoa nguyệt với người đàn-ông  
Qui-giao trị pháp diệc đồng<sup>66</sup>  
Dùng bài Tâm-Thận mới xong bệnh kỳ<sup>67</sup>  
Ngũ Lâm bệnh phát lâm ly<sup>68</sup>  
Mủ, đau, buốt, tức rầm rì niệu trung  
Khí nhược phải uống Bỗ-Trung<sup>69</sup>  
Phân-thanh thấp nhiệt liệu cùng giảm gia<sup>70</sup>  
Lục-Vị Hoàng Bá hay là<sup>71</sup>  
Hoặc bài Bát vị bảo ta khu trừ<sup>72</sup>  
Bạch trọc ; Xích-đái ; Khí-hư  
Bạch-dâm ; Đới-hạ ở từ nữ-nhân  
Làm cho một mỗi tinh thần  
Nhức đầu bệnh vật thêm phần đau lưng  
Dùng bài Cốt-thận cổ phương<sup>73</sup>  
Tâm Tỳ chữa cả tỏ tường chẳng sai.

## **Thiên XII : Chữa bệnh Sài trẻ con**

Mười hai nói đến chứng Sài  
Xem ra cùng chỉ trong ngoài Âm Dương

Tiểu-nhi á-tật khôn lường <sup>74</sup>  
Thuốc thang Tỳ Vị phải thường giữ xa.  
Tiểu-nhi vừa mới sinh ra  
Đoạn tề phép ấy phải là khéo ta <sup>75</sup>  
Trẻ sinh chớ cho bú ngay  
Dù thấy kêu khóc cứ dày chẳng lo  
Nửa ngày hoặc quá hãy cho  
Nước đường, nước thảo đem cho bú dần  
Để tiêu bớt dãi trong thân  
Rồi cho bú sữa liệu dần về sau  
Sữa tích hay sữa đã lâu  
Đừng cho trẻ bú thường đau đến Tỳ  
Sốt Kinh, mình nó li bì  
Trẻ sài biến chứng nhiều khi hãi hùng  
Tứ-quân, Lục-vị phải dùng <sup>76</sup>  
Hoặc Chấn-kinh ẩm liệu chừng đối thang <sup>77</sup>  
Ngũ Cam hiện chứng rõ ràng <sup>78</sup>  
Đều do Tỳ Vị bệnh thường phát ra  
Tứ-quân, Lục-Vị giảm gia  
Các chứng Cam ấy sẽ là khỏi ngay  
Đến Cam-âm-mục bệnh này <sup>79</sup>  
Bài Chư-Cam Tiễn cũng hay đó mà <sup>80</sup>  
Chứng Cam Tẩu-Mã hiện ra <sup>81</sup>  
Tán thuốc Phụ-Sĩ bệnh qua tức thì <sup>82</sup>  
Nhiều trẻ lại thấy những khi  
Tiểu như nước gạo rầm rì hoặc đau  
Thận hư thấp thận cơ cầu

Vạn toàn bổ thận Tứ quân lo gì<sup>83</sup>  
Cướp người là chứng mạn-tỳ<sup>84</sup>  
Hồi dương cấp cứu họa khi được lành<sup>85</sup>  
Ngứa ngứa sang độc bệnh tình  
Tư âm liễm hỏa thời Vinh Vệ hòa<sup>86</sup>  
Trẻ con chữa phải dần dà  
Liệu nghe chứng bệnh để mà thuốc thang  
Còn như sỏi đậu rõ ràng  
Cổ thư đã dạy tỏ tường bao phen

### **Thiên XIII : Chữa bệnh ung thư**

Mười ba ung độc lạ nhường  
Xem ra cũng bởi Âm Dương thất hòa  
Âm Thư : Lịch, Lựu, Anh, Loa<sup>87</sup>  
Người xanh đau đớn trông mà xót xa  
Cao Thái-ất dán ngoài da<sup>88</sup>  
Trong uống Bát vị dần dà bệnh tiêu  
Truyền âm thịt nát mủ nhiều  
Quyết rằng Đại-mạch đến chiều nguy vong  
Dương-ung lại phát lạ lùng  
Da hơn hốt tía, thịt bùng bùng đau  
Chạy lên, sốt-rét, nhức-đầu  
Bởi chưng khí ủng, độc mau phát hình  
Dán cao Như ý để bình<sup>89</sup>  
Thuốc trong lương tán, bệnh tình sẽ tiêu  
Hoặc Tứ-quân-Tử mấy liều  
Hồi Dương, bệnh khỏi hết chiều đau thương

Đến Phụ-cốt-quán trong xương  
Phải nên châm chích tìm đường vỡ ra  
Tiêu độc mọi vị lánh xa  
Kẻ thương nguyên-khí xót xa thân mình  
Thập toàn, Bát-vị, Dưỡng vinh  
Quy tỳ, Đại bổ, tùy tình xem sao ?...  
Vô danh ung độc biết bao  
Uống bài Bại-độc thuốc vào sẽ tiêu <sup>90</sup>  
Hoặc lấy Tỏi, Ngải liệu triều  
Dùng phép châm cứu ung liền cũng tan  
Còn nhiều ung độc chí nan  
Phải xem thang thuốc tính bàn mới xong

**= Hết =**

# **CÂU HỎI VỀ HAI BÀI HỌC TRONG QUYỂN NÀY**

## **Câu hỏi bài học 1**

a) Phong, hàn, Thử, Thấp, Táo, hỏa là chứng bệnh như thế nào ?

b) Thể nào là bệnh hư ? Thể nào là bệnh thực ?

c) Tại sao chữa bệnh cần phải học biện chứng ?

d) Thể nào là biện chứng ?

## **Câu hỏi bài học 2**

a) Thể nào gọi là giả nhiệt giả hàn ?

b) Bệnh như thế nào phải dùng phương pháp hòa giải ?

c) Một phụ-nhân vừa sinh được 5, 6 hôm, tự nhiên lạnh toát cả người 4 chân tay run lên, rồi phát sốt, phải bốc bài thuốc gì, và biện chứng như thế nào để bốc thuốc ?

d) Một tiểu-nhi được 3 tháng, sốt và ho, về chiều sốt nhiều hơn, đi ngoài sống phân, biện chứng như thế nào ? Và phải dùng phương thuốc gì ?

## **ĐÓN ĐỌC QUYỂN**

### **Đông phương Y học dược tính (TÂN SAN)**

*Là quyển mãn khóa về khóa học thứ nhất, hết khóa về khóa sơ học Đông-y. Biên soạn rút công phu, nót rút tường tận công dụng về mỗi một vị thuốc.*

## **BÀI HỌC SAU : Y HỌC TOÁT YẾU**

Bốn bài học đóng làm một, dày gần 400 trang (là những bài học cũ soạn rút công phu từ niên học 1941-42-43-44 nay thu thập đóng làm một) để tiện học-giả có bài học liên tiếp ngay :

### **- BÀI HỌC 1 :**

- a) Nhập Môn Y Học
- b) Ngoại cảm hiệp hội thương án
- c) Án Tiểu nhi đan nhiệt.

### **- BÀI HỌC 2 :**

- a) Án Âm Vong hội hãn
- b) Án Sản-hậu giả khối
- c) Án tiểu nhi khái thẩu

### **- BÀI HỌC 3 :**

- a) Án cảm mạo động thai
- b) Án chân nhiệt giả hàn
- c) Án chứng hàn nhiệt
- d) Án nan Sản
- e) Án bệnh quan cách.

### **- BÀI HỌC 4 :**

- a) An Hiếp thống trưởng mẫn
- b) An Huyết nhiệt
- c) Âm án
- d) An Thủy Kiệt hỏa viêm
- e) An Sản hậu phù thủng.

Mỗi bài học đều có phụ thêm tính dược và nhiều những lý thuyết và những bài thuốc chữa đủ các bệnh.



## **CÙNG CÁC VỊ THEO HỌC TRƯỜNG THUỐC THƯỢNG ĐỨC**

Những bài thuốc của nhà trường xuất bản theo thứ tự nhu-cầu về sự học, xếp đặt bài trước bài sau ; làm cho người họ dễ hiểu, tùy sự liên tiếp tùy chỗ học ; có quyển một bài học là một quyển ; có quyển 2, 3, 4 bài là một quyển. Người theo học quyển nào phải làm bài ở quyển ấy (mỗi cuối bài học đều có bài của nhà trường ra cho) gửi về. Đợi hết 12 bài học là hết một khóa ; các Giáo-sư của nhà trường sẽ họp lại chấm tất cả những bài gửi về, tùy nhiều, ít điểm xếp đặt trên dưới rồi nhà trường sẽ cấp một đạo « Bảng » cho người theo học ; để được tăng phần giá trị trong khi làm thuốc.

Vị nào theo học không làm bài gửi về sẽ không nhận được « Bảng » của nhà trường cấp cho.

**TRƯỜNG THUỐC THƯỢNG ĐỨC**  
**Kính cáo**



## Notes

[←1]

Thấu-lý : Thở thật.

[ ← 2 ]

Tháng năm, tháng sáu.

[ ← 3 ]

Quyết : Là đàm quyết, làm cho ngất đi.

[←4]

Tâm quí : Trong bụng rùng rợn lên.

[ ←5]

Nan hoán : Bị liệt không cử động được.

[ ←6]

Tuyên xướng : Đi khắp mọi nơi.



[←7]

Chinh xung : Là sợ hãi, hoảng hốt.

[ ← 8 ]

Tứ-quân : Đảng-Sâm, Bạch-linh, Bạch-chuật, Cam-thảo.

[ ←9]

Sâm-Linh : Nhân-sâm, Hoài-sơn, Bạch-chuật, Phục-linh, Cam-thảo, Biển-đậu, Liên-nhục, Trần-bì, Cát-cánh, Ý-dĩ (Sính khương ba nhất).

[ ← 10 ]

Phủ-tử-lý-trung : Đẳng-Sâm, Bạch-chuật, Trích-Thảo, Phủ-tử, Bạch-linh, can-khương.

[ ← 11 ]

Bát vị : Sơn-dược, Sơn-thù, mẫu-đơn trạch-tả, Thực-địa, quế-nhục, Phủ-tử, Ngũ-vị.

[ ←12]

Tá quan : Hậu phác, Trần Bì, Chư-Linh, Biễn-đậu, Trạch tả, Can khương, quế nhục.

[ ←13]

Vị quan : Thục địa, Hoài sơn, Chích thảo, Biển đậu, Can khương, Bạch chuật, Ngô thù du (Hạ thoát phúc thống gia Phụ tử).

[ ← 14 ]

Lý âm : Thực địa, Can-khương, Đường quy, cam thảo.



[ ←15]

Đại ôn trung ẩm : Thục-địa, Bạch-chuật, Hoài-sơn, Dương-quy, Sài-hồ, chích-thảo, Đảng-Sâm, Ma-hoàng, Can-Khương.

[ ← 16 ]

Thân : Từ 4 giờ chiều đến 5 giờ chiều là giờ Thân.

[ ← 17 ]

Hạ-nguyên : Người đương sống bây giờ.

[ ←18]

Quy tỳ : Nhân sâm, Bạch-chuật, Phục thần, tảo-nhân, Long-Nhãn, Hoàng kỳ, Đương qui, Viễn chí, Mộc-hương, cam-thảo, Đại tảo, Sinh khương ba nhất.

[ ← 19 ]

Bát vị Thang : Đã chú thích trên.

[ ←20]

Nhân sâm đường Vinh : Bạch chuật, Nhân sâm, Hoàng-kỳ, Dương quy, Phục linh, Cam thảo, Trần Bì, Thục địa, Ngũ vị, Bạch thược, Viễn chí, quế nhục.

[ ←21]

Tiểu-tục-mạch : Phong-kỷ, Nhục-quế, Hạnh-nhân, Hoàng-cầm, Xuyên-khung, Cam-thảo, Ma-Hoàng, Nhân-sâm, Phụ-tử, Phòng-phong, Thược-Dược, Sinh-khương, Đái-tảo.

[ ←22]

Tam-khí : Nguyên-thực, Dương qui, Cầu-kỷ, Bạch-thược, Đỗ-trọng, Ngưu-tất, Cam-thảo, Tế-tân, Phục-Linh, Phụ tử, Bạch-chỉ, Quế Nhục, Độc hoạt.



[ ←23]

Đại-Doanh : Thục-địa, Đương-qui, Cầu-kỷ, Bạch-thược, Ngưu-tất, Chí chi thảo, Đỗ-trọng, Nhục-quế.

[ ←24]

Bổ-âm-ích-khí : Thục-địa, Nhân-sâm, Dương-qui, Bạch-Thược, Chích Thảo, Trần-bì, Thăng-ma, Sài-hồ.

Bổ-trung : Đảng-Sâm, Hoàng-kỳ, Dương-qui, Bạch-chuật, Thăng-ma, Sài-hồ, Trần-bì, Cam-thảo, Hương-Nhu, Biển-đậu.

[ ←25]

Sài-vật : Tứ vật hợp tiểu-sài-hồ. Bài Tiểu-Sài-hồ-thang : Đẳng-Sâm, Sài Hồ, Hoàng cầm, cam thảo, Bán hạ bài Tứ vật : Xuyên-khung Đương quy, Thục địa, Bạch thược.

[ ←26]

Sài-quân : Tức bài tứ quân (xem trang 72 trên) hợp Tiểu sài hồ thang trên.

[ ←27]

Bắt đầu thấy Kinh.

[ ←28]

Tiểu-Dao-ẩm : Đương-quy, Thục địa, Bạch thược, Phục thần, tảo nhân,  
Chích thảo, Trần bì, Viễn chí.

[ ←29]

Quyết tâm : Nguyên thực, Trách tả, Dương quy, Ngưu tất, Quế nhục, Ô  
Dược (Huyết bất thông gia Đào-nhân, Hồng-Hoa).

[ ←30]

Ngũ-vật : Nguyên thực, Đương qui, Xuyên khung, Bạch thược, Quế nhục,  
Đào nhân, Hồng hoa.



[ ←31]

Thái Nguyên : Đảng Sâm, Dương qui, Đỗ trọng, Bạch thước, Trần bì, Sa-nhân, Hoàng cầm.

[ ←32]

Cổ thai : Bạch-chuật, đương qui, A giao, Bạch thược, Trần bì, Sa-nhân, Hoàng cầm.

[ ←33]

Thông ứ phục : Dương qui, Sơn tra, Hương phụ, Hồng hoa, Trạch tả, Thanh bì, Mộc hương, Ô dước.

[ ← 34 ]

Bài Ngũ-vật : (Đã chú thích trên) gia thêm Hồng Hoa, Đào nhân.

[ ←35]

Bổ-Nguyên : Nguyên thực, Dương-qui, Cửu-kỳ, Đảng-Sâm, Sơn-dược, Đỗ-trọng, Sơn-Thù, chích-Thảo (Hàn gia Phụ-tử sinh-khương).

[ ←36]

Kim-Thủy-lục-quân : Thục-địa, Đương-qui, Trần-bì, Hoài sơn, Bán-hạ,  
Phục-linh, Cam thảo.

[ ←37]

Phường Lục, Bát : Bài bát-vị, hay Lục-vị.

[ ←38]

Toàn chân : Thục-địa, Hoài-Sơn, Mạch-Môn, Phục-linh, Bạch-chuật, Ngưu-tất, Phủ-tử, Đảng Sâm, Ngũ-vị-tử.



[ ← 39 ]

Sinh-mạch : Mạch-môn, Thục-địa.

[ ←40]

Nhị Trần : Trần-bì, Bán-hạ, chích-thảo, Phục-linh, Đại-tảo, Sinh-khương.

[ ←41]

Bát-vị : Đã chú thích.

[ ←42]

Huyết dư : Tóc người ta đốt thành than hòa với nước uống.

[ ←43]

Lục-vị : Hoài-Sơn, Trạch-tả, Mẫu-đơn Sơn thủ Thực-địa Bạch-linh.

[ ←44]

Độc-Sâm-Thang : Chính Đại quang Sâm, Ngũ-vị-tử.

[ ←45]

Toàn chân : Đã chú thích.

## [ ←46]

Tý Ngọ : Thuộc Tuất bổ nên uống về giờ Tý (nửa đêm) giờ Ngọ (đúng trưa). Ý nghĩa giờ Tý Ngọ thuộc về Hỏa và Thổ. Hỏa và Thổ dẫn sinh Kim (Kim thuộc phế).

Tuấn-Bổ : Thục địa, Hoài Sơn, Đảng Sâm. Cầu kỳ, Lộc giao, Nhục quế, Ngũ vị, Đỗ trọng, Nhân nhũ phần, Tử Hà Sa.

Giờ Dần : 5, 6 giờ sáng thuộc về Mộc. Mộc khắc Kim. Kim tà Phế.

Sinh cao : Mạch môn, Thục địa, Đảng Sâm, Ngũ Vị nấu thành cao uống vào giờ Dần.



[ ←47]

Tỳ âm : Đảng sâm, Hoài sơn, Thục địa, Đại táo, Ngũ vị hoặc gia Long nhãn (và uống thêm cao Bạch chuật).

Mão, Dậu : Mão 6 giờ sáng, Dậu 6 giờ tối : Mão thuộc Mộc, Dậu thuộc Kim.

[ ←48]

Tiện-huyết : Đi đại tiện ra máu.

Bổ trung : Đảng Sâm, Hoàng Kỳ, Dương qui, Bạch chuật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo.

[ ←49]

Hắc sao Hòe Trắc : Hòe Hoa, Trắc bách diệp.

[ ←50]

Thọ-tỳ : Đẳng Sâm, Hoài Sơn, Bạch chuật, Dương qui, Tảo nhân, Viễn chí,  
Liên nhục, Can Khương.

[ ←51]

Hữu-quy : Thục địa, Đảng Sâm, Khiếm thực, Hoài sơn, câu Kỷ, Đỗ trọng,  
Phụ tử, Nhục quế, Bạch chuật thỏ ty tử.

Quy Tỳ : Đã chú thích.

[ ←52]

Độc-Sâm-thang : Chinh đại quang sâm. Ngũ vị tử.

[ ←53]

Bạch-chuật Phu tử : Ngũ vị nấu thành cao.

[ ←54]

Băng-Ngọc : Sinh thạch cao (1 lạng), Băng sa (7 phân), Băng phiến (3 phân), Khương Tàn (1 phân), tán nhỏ bôi vào chỗ lưởi đau ra máu.



[ ←55]

Niệu-huyết : Đi đái ra máu.

[ ←56]

Tích-Hồng : Bạch chuật, Sơn dược, chích thảo, Địa du, Tục-đoạn, ô-mai,  
Hoàng cầm, Bạch thược, Kinh giới.

[ ←57]

Bạch trọc : Đi tiểu ra mủ.

[ ←58]

Ngũ Lâm : Nhân trần, mộc thông, Trúc diệp, Hoạt thạch, Cam thảo, Xích linh, Chi tử, Xích thực.

[ ←59]

Phân-thanh : Phục linh, chư linh, trạch tả, Mộc thông, chi tử, xa tiền tử, chỉ xác, Tỉ giải (Nội nhiệt gia Hoàng cầm, Hoàng bá).

[ ←60]

Nhất-khí Thực địa : Mạch-môn, Nhân sâm, Bạch chuật, ngưư tất, Ngũ vị,  
Phụ-tử-chế.

[ ←61]

Đại Doanh : Thục địa, đảng sâm, Ngưu-tất, Dương qui, Câu kỷ, Sơn dược,  
Đỗ trọng, Phụ-tử, Bạch chuật, Bạch thược, Ngũ vị.

[ ←62]

Thược-dược (Cam thảo Bạch thược thang) : Cam thảo, Bạch thược (có 2 vị).



[ ←63]

Ôn-vị : Đảng Sâm, Bạch chuật, Phục linh, Trần bì, xa-nhân, Can khương,  
Hậu phác, Phụ-tử Hồ tiêu, Sơn tra, chích thảo.

[ ←64]

Thần-hương : Đình hương trầm hương Bạch đậu Khẩu.

[ ←65]

Hữu-quy : Thục-địa, Hoài-sơn, Sơn-thù, Lộc-giao, Đỗ-trọng, Nhục-quế, Thỏ-ty, Đàng-Sâm, Dương-qui, Bạch-chuật, phụ-tử, Cầu-Kỷ.

Qui-thận : Thục-địa, Hoài Sơn, Sơn thù, Phục linh, Dương qui, Cầu-kỷ, Đỗ trọng, Thỏ ty tử.

Quy-tỳ : Đã chú thích trên.

[ ←66]

Qui-giao : Tức là cao quy bản nấu bằng mai con rùa.

[ ←67]

Tâm Thận : Vừa bổ Tâm vừa bổ Thận.

Bổ Thận : Bài Hữu-quy, quy-thận, lục vị, bát vị... Bổ tâm : bài quy-tỳ, thọ-tỳ...

[ ←68]

Ngũ-lâm (5 chứng lậu) : Cao-lâm, Thạch-lâm, huyết-lâm, Khí-lâm, Lao-lâm.

[ ←69]

Bổ-trung : Đã chú thích.

[ ←70]

Phân-thanh : Đã chú thích.



[←71]

Bài Lục vị : xem trang 59 trên gia thêm Hoàng-Bá.

[ ←72]

Bát-vị : Đã chú thích.

[ ←73]

Cổ-Thận : Thục địa, Đương qui, Phục linh, Kim anh tử, Khởi tử, sơn thù,  
Liên nhục, Khiếm thực.

[ ←74]

Á tậ t : Chũ a bệ nh câ m.

[ ←75]

Đoạn tễ : Cắt rốn.

[ ←76]

Tứ-quân : Đã chú thích.

Lục-vị : Đã chú thích.

[ ←77]

Chấn Kinh : Xương bồ, Câu đằng, Thiên ma, Bán hạ, Cát-cánh (mỗi thứ 3 lạng) Nam tinh, Bạch linh, Mông thạch, Chỉ sắc, Phòng phong, Bạc hà, Khương tằm, Ngô công (mỗi thứ 1 lạng) xạ-hương (1 đồng cân). Những vị trên tán nhỏ hồ hoàn viên bé bằng hạt đậu nhỏ, lấy tam-thần làm áo ở ngoài, mỗi lần cho uống độ 10, 15 viên tùy trẻ nhiều tuổi, ít tuổi mài với nước nóng cho uống, hay lấy hai vị Câu-đằng, Thuyền thuế đun làm thang, cho uống.

## [ ←78]

Ngũ cam : Chứng cam, cam nghĩa là khô đều do ở Tỳ Vị hư, nước tân-dịch khô ráo nên dùng thuốc bao giờ cũng phải bổ Tỳ Vị làm đầu. Chứng cam chia làm 5 thứ, vì ở 5 tạng phát ra :

1) Can cam : Bạch mạc dà ám (mắt có màng trắng), che kín cả mắt, hoặc là đi tả mà gầy.

2) Tâm cam : mặt vàng, môi đỏ, mình mẩy nóng nhiều.

3) Tỳ cam : Sắc da vàng nhợt người gầy yếu, da dẻ khô, sáp, mọc ra có mụn đinh sang, bụng to, hay nằm.

4) Phế cam : hay ho hắng, khí xuyên súc, mồm mũi mọc mụn.

5) Thận cam : Người gầy còm khắp người mọc mụn, hay nằm ở đất ẩm.

- Cam ở Tỳ, Vị uống bài Lục quân tử Thang

- Cam ở Can-Thận uống bài Lục Vị thang

- Cam ở Tâm uống bài Tứ quân

- Cam ở Phế uống bài Tứ quân gia Mạch-môn, Thục-địa Ngũ-vị.



[ ←79]

Âm mục : Cam ăn vào mắt, mắt nhắm lại.

[ ←80]

Chư cam tiễn : Lấy xuyên-khung tán bột nhỏ, chọn với gan lợn hoặc gà « gan để nguyên không rửa nước » rồi gói vào lá chuối hột non hoặc lá cam sành, nướng cho khô, gan chín mang cho trẻ ăn.

[ ←81]

Cam tẩu mã : Chúng cam ăn vào răng nhanh như ngựa. Có khi trông thấy cam ăn gãy răng rơi xuống.

[ ←82]

Phụ sĩ : Hạnh nhân, chế Bắg-phiến, đồng lục, nhân chung, bạch chế, ô-mai, các vị tán nát sát vào răng.

[ ←83]

Vạn-toàn : Hồ-tiêu, Can-khương, Xích-Thạch-chi.

Tứ quân : Đã chú thích.

[ ←84]

Mạn-Tỳ : Mặt đỏ, trán đỏ mồ-hôi, lưỡi rụt, đầu nghiêng gục xuống, mắt nhắm không mở, đờm rãi bết tắc ở cổ.

[ ←85]

Hồi Dương : Đẳng-Sâm, Bạch-chuật, Trần-bì, Phục-linh, Bán-hạ, chích-thảo, Phụ-tử, Can-khương, Nhục-quế, Ngũ-vị, Xạ-hương, Thục-địa.

## [ ←86]

Tứ âm liên hỏa : Tứ vật gia Tri-mẫu, Hoàng-Bá, Cam-thảo, Trần-bì, Bạch-chuật, Thiên-môn, Viễn-chí, Mạch-môn. Trẻ con sinh chứng lở ngứa là vì da nóng, âm hư. Sợ gió là khí tổn, ngứa gãi là khí hư, đau là huyết hư, không nên dùng thuốc tiêu tán. Như âm hư thì dùng Lục vị bổ thủy, Dương hư dùng Bát vị bổ hỏa. Ăn ít thì cho uống bài Tỳ âm phương (đã chú thích) cho khí huyết sinh về điều hòa thì không phát ra chứng bệnh gì nữa.



[ ←87]

Lịch : Mực ở cổ ; đăng sau tai, vù cao xưng lên.

Lưu : Liền chi chít với nhau như hạt lựu (Tràng nhạc).

Anh : Liền nhau như quả anh đào.

Loa : như con ốc bám vào.

[ ←88]

Cao Thái ất : Sinh địa, Bạch chỉ, Dương quy, sích thực, Nguyên Sâm, Liều chỉ, Đào chỉ, Nhục quế, Đại hoàng, Mộc miết Tử (mỗi vị 2 lạng) môt dược (1 lạng) Kinh phấn 5 đồng, A ngùy (3 lạng) Nhũ hương (5 đồng) Huyết dư (1 lạng) Hoàng Đơn 4 lạng cho vào dầu nấu thành cao, nấu xong vắt bỏ bã cho một ít nhựa thông đun trộn đều cho dùng.

[ ←89]

Như ý cao : Nam tinh, Trần bì, Thương truật, Cam Thảo (mỗi thứ 2 lạng) Hoàng-Nghiệt, Bạch chỉ, Khương hoàng, Thiên hoa phản, Hậu phác, Đại Hoàng (mỗi thứ 5 lạng) cho dầu nấu thành cao, nấu xong vắt bỏ bã cho một ít nhựa thông đun trộn đều cho dính.

**PHỤ THÊM BÀI CAO LÊN DA (sinh cơ) :** Dương-qui (2 lạng), Bạch chỉ 5 đồng cân, Kinh phần 4 đồng cân, Cam thảo 1 lạng, Tử thảo 2 đồng cân, Huyết kiệt 4 đồng cân, dầu vừng 1 cân cho vào nấu, vắt bỏ bã cho 2 lạng sáp ong đun trộn đều.

[ ←90]

Bài Bại-độc : Sinh địa, Dương-qui, Bạch-thược, Xuyên khung, Bồ công Oanh, Liên-kiều, Cát-cánh, Ngưu-bàng, Cam-thảo, Kim-ngân-hoa.